

LỜI NÓI ĐẦU

“Tất cả vinh quang thuộc về Ngài – Con đường đức tin dẫn đến tình yêu và sự sống” là một câu chuyện cá nhân. Quyển sách này được viết ra để tôn vinh Thiên Chúa toàn năng, Đấng đã ban cho tôi một cuộc sống mới với muôn vàn phúc lành. Chính Thiên Chúa ấy đã yêu thương tôi trước khi tôi chào đời, chính Ngài đã ban cho tôi sức mạnh và luôn đồng hành với tôi trên con đường đức tin. Con đường đức tin của tôi chỉ là một trong muôn vàn con đường mà anh chị em tôi đang bước đi trong cuộc đời của họ. Mỗi người trong chúng ta đều khởi hành hành trình riêng của mình tiến về Đấng Chí Thánh, Đấng chính là Tình Yêu và Sự Sống của thế giới bạn và tôi.

“Tất cả vinh quang thuộc về Ngài” – Đây chỉ là một câu chuyện nhỏ bé, nhỏ bé vì tôi nghĩ rằng sẽ chẳng có đủ giấy mực nào để viết hết tất cả. Đó là một câu chuyện dài, như câu chuyện của bạn và của tôi. Nếu bạn mong tìm một trải nghiệm giàu tính trí tuệ, thì sẽ không tìm thấy trong quyển sách này. Nếu bạn mong đọc về một vị anh hùng, thì cũng sẽ không thấy ở đây. Nhưng nếu bạn mong tìm một người bạn, một người bạn bình thường biết yêu thương bạn, sẵn sàng đồng hành cùng bạn trong cuộc hành hương tiến về Tình Yêu và Sự Sống, thì bạn sẽ tìm thấy điều đó nơi đây.

“Tất cả vinh quang thuộc về Ngài” – Đây là câu chuyện của những người nghèo, những người từ lâu hằng mong được nhìn thấy dung nhan Thiên Chúa và được sống. Đây cũng là câu chuyện của người luôn khao khát tự do để yêu thương và để phục vụ Thiên Chúa cùng dân Người. Đây là câu chuyện của một con người bình dị, mong được trung thành với tiếng gọi của Thiên Chúa. Quyển sách này là lời nhắc nhở về tình yêu Thiên Chúa dành cho bạn và cho tôi. Nó cũng trao tặng bạn món quà kiên trì để tôn vinh Thiên Chúa và chính bản thân bạn giữa những khó khăn của đời sống hằng ngày, đồng thời cũng nhắc nhở về những đau khổ của riêng bạn, và là một lời mời gọi bạn hãy sống trọn vẹn đời sống mình trong đức tin. Để rồi, qua hành trình của chính mình, bạn học biết về Thiên Chúa – Đấng yêu thương bạn, luôn hiện diện và đồng hành để dẫn lối bạn đến sự viên mãn trong cuộc sống. Vậy xin đừng ngừng sống cuộc đời bạn, ngay cả trong những lúc đau khổ và tuyệt vọng, đừng buông bỏ tình yêu lớn lao mà Thiên Chúa dành cho bạn.

“Tất cả tình yêu cho bạn” – Đây là một lời tri ân gửi đến Chúa là Thiên Chúa chúng ta và đến anh chị em của tôi, những người mà Chúa đã sai tôi đến để phục vụ. Quyển sách này cũng là một lời tạ ơn về những phúc lành Chúa đã ban cho tôi. Tôi mong được chia sẻ những phúc lành ấy cùng bạn trên con đường đức tin tiến về Tình Yêu và Sự Sống, như chính tôi đã lãnh nhận từ các thầy, các sơ, các linh mục, giám mục và những người bạn – họ là chứng nhân sống động đã dạy tôi trung thành với những lời hứa của Thiên Chúa. Tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn đến họ qua quyển sách này.

“Tất cả tình yêu cho bạn” – Tôi muốn tôn vinh các bạn, những độc giả, ân nhân, con cái của Thiên Chúa, học sinh, thầy cô, nhân viên, cha mẹ, ông bà, anh chị em trong giáo xứ và trường Công Giáo Thánh Maria. Các bạn chính là phúc lành của Thiên Chúa dành cho tôi. Tôi cảm tạ tất cả bạn hữu của tôi vì tình yêu thương và lời cầu nguyện của các bạn. Không có tình yêu và sự nâng đỡ của các bạn, tôi đã không thể trở thành con người tôi hôm nay trong gia đình Thiên Chúa, trong cộng đoàn của Đức Kitô. Xin cảm ơn các bạn vì đã tin tưởng nơi tôi.

“Tất cả vinh quang thuộc về Ngài” – Đây là một tiếng thì thầm hy vọng để nhắc nhở bạn về tình yêu và lòng thương xót của Thiên Chúa. Tôi cầu chúc các bạn có tình yêu và bình an, hãy sống cuộc đời của mình và nhận ra rằng Thiên Chúa, Chúa chúng ta, luôn ở cùng bạn. Hãy yêu mến Thiên Chúa và để Ngài đồng hành cùng bạn trên hành trình tiến về Tình Yêu và Sự Sống. Đừng ngạc nhiên khi biết rằng Thiên Chúa đang bước đi bên cạnh bạn, bởi Ngài yêu thương bạn vô cùng.

Lm. Phêrô Quang Nguyễn
Giáo xứ và Trường Công Giáo Thánh Maria
Greeley, Colorado – ngày 15 tháng 8 năm 2002
Lễ Đức Mẹ Hồn Xác Lên Trời

LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn sâu sắc, tôi xin gửi đến:

- **Tiến sĩ Betsy Hall** – Vì thời gian và nỗ lực quý báu của bà trong việc khích lệ và giúp tôi bắt đầu viết cuốn sách này. Trên hết, xin cảm ơn vì đã chia sẻ với tôi hành trình đức tin, tình bạn, tình yêu, những lời cầu nguyện và sự nâng đỡ của bà.
- **Cherie VanPortfliet** – Vì hàng giờ lao động đầy yêu thương và nhiệt huyết khi chép lại phiên bản tiếng Anh của cuốn sách này. Với sự đồng cảm và tình yêu của bà, sự hỗ trợ ấy luôn là một phúc lành Thiên Chúa gửi đến cho tôi. Xin chúc bà được bình an, sức khỏe và tình yêu.
- **Phó tế Joseph Meilinger** – Vì thời gian và sự giúp đỡ của ông trong việc soạn thảo bản thảo tiếng Anh của cuốn sách. Xin cảm ơn sự cộng tác của ông.
- **Tiến sĩ Richard và bà Mary Kenme, ông John và bà Carol Saeman cùng gia đình, bà Patsy Lyness** – Vì sự khích lệ, tình yêu, những lời cầu nguyện, tình bạn và sự đóng góp tài chính, đã giúp tôi có thể xuất bản phiên bản tiếng Anh của cuốn sách.
- **Các thầy cô giáo và nhân viên của nhà thờ và trường Công giáo Santa Maria** – Vì sự khích lệ và kiên nhẫn khi cùng tôi làm việc trong sứ vụ phục vụ dân Chúa. Trên hết, xin cảm ơn vì sự hỗ trợ và cộng tác của quý vị.
- **Bạn bè, các nữ tu, linh mục, giám mục, thầy cô**, đặc biệt là **Đức Ông James W. Rasby và Cha Roger Mollison** – Vì những bài giảng hằng say, lòng trắc ẩn, sự cảm thông, tình yêu thương, sự hướng dẫn và những lời cầu nguyện. Quý vị chính là con đường giúp tôi học biết yêu mến Thiên Chúa và phục vụ tha nhân.
- **Bà Gilda McDowell** – Vì nhiều giờ dịch cuốn sách này từ tiếng Anh sang tiếng Tây Ban Nha.
- **Bà Gilda Irigoyen** – Vì đã chép lại phiên bản tiếng Tây Ban Nha của cuốn sách.

DÂNG TẶNG

Tôi xin dâng cuốn sách này cho:

- Thiên Chúa Toàn Năng, Đấng yêu thương tôi và đã chọn tôi để phục vụ dân Ngài trong thiên chức linh mục.
- Cha mẹ, ông bà và gia đình của tôi.
- Toàn thể dân Chúa tại Giáo xứ và Trường Công giáo Santa Maria Greeley, Colorado
- Dân Chúa tại Giáo xứ Notre Dame *Denver, Colorado*
- Dân Chúa tại Giáo xứ Trái Tim Vô Nhiễm Đức Maria *Northglenn, Colorado*
- Dân Chúa tại Giáo xứ Thánh Vinh Sơn Phaolô *Denver, Colorado*
- Các ân nhân, thầy cô và giáo sư từ thời niên thiếu cho đến nay.

MỤC LỤC

- Lời nói đầu
- Lời cảm ơn
- Dâng tặng
- Lời giới thiệu
- Tờ giấy ghi “bị hỏng”
- Quang có ơn gọi
- Cuộc sống trong chủng viện
- Những người bị lãng quên
- Thêm những người bị lãng quên
- Được cải hóa và canh tân
- Trong rừng
- Vũ khí dưới sông
- Ở nhà
- Trở lại căn gác xép
- Lên kế hoạch và chuẩn bị
 - Ra đi và thất vọng
- Hướng về hải phận
- Tạm biệt ngọn hải đăng, chào những lá cờ
- Ánh sáng trên bầu trời
- “P” nghĩa là phiền phức
- Im lặng tức là lệnh đên
- Mang các hướng đạo sinh theo
- Kho báu rác rưởi
- Đêm canh thức
- Nó bị giấu đi
- Một giọng nói mới
- Con số mười ba không phải là xui xẻo
- Gặp gỡ những người khác trong một khởi đầu mới

LỜI GIỚI THIỆU

ĐỊA LÝ

Việt Nam là một quốc gia nhỏ ở khu vực Đông Nam Á, có hình chữ “S”, trải dài dọc theo bán đảo Đông Dương, tiếp giáp với Biển Đông. Việt Nam có biên giới với Trung Quốc ở phía Bắc, với Lào và Campuchia ở phía Tây. Núi non và rừng chiếm hơn $\frac{3}{4}$ diện tích tổng thể, khoảng 127.000 dặm vuông. Lãnh thổ Việt Nam bao gồm cả một vùng biển rộng lớn với nhiều hòn đảo, từ vịnh Bắc Bộ đến vịnh Thái Lan.

Từ Ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, Việt Nam trải dài 1.000 dặm từ Bắc xuống Nam. Điểm rộng nhất ở phía Bắc khoảng 370 dặm từ Đông sang Tây, trong khi phần hẹp nhất chỉ khoảng 30 dặm. Bờ biển dài 1.500 dặm có nhiều bãi biển tuyệt đẹp. Việt Nam là một vùng đất có cảnh quan địa chất phong phú và đa dạng. Miền Bắc Việt Nam có núi và thung lũng, ngăn cách với Trung Quốc. Đồng bằng sông Hồng cung cấp nguồn lúa gạo dồi dào. Miền Trung Việt Nam với dải cong dài ôm bờ biển, có nhiều đồng bằng nhỏ nằm giữa biển Đông và dãy Trường Sơn. Những cồn cát và đầm phá tạo nên đặc trưng cho khu vực ven biển. Cao nguyên trung phần giàu đất bazan, là nơi có những khu rừng quan trọng và cũng là vùng trồng cà phê, trà. Miền Nam Việt Nam được thiên nhiên ưu đãi với đồng bằng sông Mê Kông. Qua nhiều thế kỷ, phù sa của sông đã bồi đắp thành một vùng đồng bằng rộng lớn màu mỡ với đất cát và đất sét. Đồng bằng sông Mê Kông là vựa lúa, nguồn ngũ cốc và là khu vườn trù phú của cả nước.

Nằm giữa chí tuyến Bắc và xích đạo, Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa. Thông thường, có nhiều ngày nắng, lượng mưa và độ ẩm cao. Một số vùng gần chí tuyến hoặc miền núi thì khí hậu ôn hòa hơn. Mùa đông ở miền Bắc thường có mưa phùn vào tháng Giêng và tháng Hai; mùa hè nóng nực, mưa nhiều, đôi khi có bão. Miền Trung khí hậu thay đổi tùy theo độ cao và gần biển. Từ tháng 11 đến tháng 3, trời lạnh và ẩm ướt, có khi mưa cả tuần. Miền Nam có khí hậu nóng quanh năm, nhưng thay đổi đột ngột khi bắt đầu mùa gió. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô kéo dài từ tháng 2 đến tháng 4.

LƯỢC SỬ

Lịch sử Việt Nam trải qua những giai đoạn đổi mới, tiếp đến là bị xâm chiếm, rồi nổi dậy giành độc lập, sau đó lại nội chiến và tiếp tục bị xâm lược. Lịch sử ấy tựa như được rút ra từ huyền thoại hoặc những câu chuyện cổ. Dù tư liệu lịch sử không đầy đủ, nhưng cũng cho chúng ta một cái nhìn khái quát về nguồn gốc của Việt Nam.

Những truyền thuyết bắt nguồn từ khoảng 4.000 năm trước, gắn liền với người Hán (Trung Hoa) và người Việt (Việt Nam). Trong vũ trụ quan ấy, thế giới được hình thành bởi ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. “Ngũ hành” tượng trưng cho năm phương: trung tâm, nam, bắc, đông, tây. Đất (màu vàng) tượng trưng cho trung tâm; lửa (màu đỏ) cho phương nam; nước (màu đen) cho phương bắc; gỗ (màu xanh) cho phương đông; và kim loại (màu trắng) cho phương tây.

Từ xa xưa, một vương quốc đã cai trị phần trung tâm của châu Á. Các vua chúa đặt quyền lực dựa trên ngũ hành và năm phương ấy. Quyền lực tập trung vào năm ngọn núi thiêng (Ngũ Lĩnh).

Cư dân gồm nhiều tộc khác nhau, trong đó hai tộc chính là Hán và Việt. Người Việt sống ở phía nam sông Hoàng Hà, phát triển nông nghiệp; còn người Hán ở phía tây bắc, giỏi săn bắn và chiến trận.

Người Việt Nam được coi là hậu duệ của Thần Nông – vị thần đã dạy dân cấy lúa. Theo truyền thuyết, đến đời cháu ba của Thần Nông là Minh, ông trốn đến vùng Ngũ Lĩnh. Tại đây, ông kết hôn với nữ thần Vụ Tiên. Con trai họ là Lộc Tục, sau trở thành vua phương Nam – Kinh Dương Vương. Vua lấy con gái Động Đình Quân và sinh ra Sùng Lãm, tức Lạc Long Quân – vị thần rồng hùng mạnh cai quản biển cả. Lạc Long Quân kết duyên với Âu Cơ – con gái vua Đế Lai. Hai người sinh được trăm con.

Do cuộc sống gian khổ, Lạc Long Quân và Âu Cơ quyết định chia tay, chia 100 con làm hai. Lạc Long Quân đem 50 con xuống biển, Âu Cơ đưa 50 con lên núi rừng.

Sau đó, nhà Hồng Bàng (2879 TCN – 258 SCN) ra đời, do vua Hùng dựng nước Văn Lang. Đến thế kỷ XIX, vua Gia Long đổi tên đất nước thành **Việt Nam**. Huyền thoại về dòng dõi Lạc Long Quân và Âu Cơ, niềm tin về sự bất tử trở thành cốt lõi tinh thần dân tộc. Con rồng tượng trưng cho dương, sự bất tử tượng trưng cho âm. Cho đến nay, người Việt vẫn tự hào mình là con cháu Rồng Tiên. Đây chính là biểu tượng linh thiêng đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

CON NGƯỜI

Theo giả thuyết được chấp nhận rộng rãi, người Việt vốn là tập hợp nhiều bộ lạc, những cư dân đầu tiên sinh sống ở thung lũng sông Dương Tử – con sông dài nhất Trung Quốc. Đến thế kỷ thứ 3 TCN, họ di chuyển xuống phía nam và định cư tại đồng bằng sông Hồng. Từ đó, họ lan tỏa khắp miền châu thổ – tức vùng Bắc và Trung Bộ ngày nay – rồi tiếp tục mở rộng trong gần 2.000 năm, cho đến khi tiến tới vịnh Thái Lan vào khoảng năm 1700.

Dưới đây là tóm lược các triều đại và biến cố quan trọng theo thứ tự thời gian:

- Triều đại Hồng Bàng (2879 TCN)
- Thiên niên kỷ thứ nhất TCN: Thời đại các vua Hùng và nền văn minh đồng thau
- Thế kỷ 2 TCN: Bị sáp nhập vào đế chế Hán
- Khởi nghĩa Hai Bà Trưng
- Khởi nghĩa Lý Bí
- Chiến thắng Bạch Đằng
- Triều Lý
- Triều Trần
- Xâm lược và đô hộ của nhà Minh
- Triều Lê
- Thế kỷ 16–17: Nội chiến Trịnh – Nguyễn
- Phong trào Tây Sơn
- Nhà Nguyễn lên ngôi, vua Gia Long

- Cuộc tấn công của Pháp vào Đà Nẵng
- Nam Kỳ bị Pháp thôn tính
- Cuộc kháng chiến vũ trang chống Pháp
- Các phong trào yêu nước và canh tân
- Khởi nghĩa do vua Duy Tân lãnh đạo
- Thành lập Đảng Cộng sản
- Các cuộc cách mạng trên toàn quốc
- 20/7/1954: Hiệp định Genève về Việt Nam
- 27/1/1968: Cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân
- 27/1/1973: Hiệp định Paris
- 30/4/1975: Sài Gòn thất thủ

Dưới triều Nguyễn vào thế kỷ 19, người Việt Nam đã mở rộng đến biên giới Campuchia, Lào và Thái Lan. Theo thời gian, Việt Nam trở thành một quốc gia thống nhất bởi ngôn ngữ, truyền thống và phong tục tập quán. Mặc dù có sự phân chia địa lý ba miền, nhưng người Việt vẫn có sự tương đồng về mặt dân tộc và văn hóa; người dân ở cả ba miền đều nói cùng một ngôn ngữ, chỉ khác nhau về giọng điệu và phương ngữ.

Việt Nam có ba vùng: Bắc, Trung và Nam. Người miền Bắc thường được xem là năng động và tham vọng. Trong lịch sử, các gia đình hoàng tộc nắm quyền chủ yếu ở miền Trung. Các triều đại phong kiến được thiết lập vững chắc tại vùng này, đặc biệt là ở thành phố Huế – kinh đô cổ của triều đại phong kiến Việt Nam, được xây dựng tại miền Trung. Người dân miền Trung cảm thấy việc kiếm sống khó khăn hơn so với hai miền còn lại. Có lẽ cuộc sống khắc nghiệt và đất đai cằn cỗi khiến họ gắn bó nhiều hơn với di sản văn hóa truyền thống.

Ở miền Nam, người dân sống trên vùng đất trù phú, và điều đó ảnh hưởng đến thái độ sống của họ. Cuộc sống ở miền Nam thường thông thả, thoải mái hơn; họ ít truyền thống hơn so với người miền Bắc và miền Trung, và cũng dễ dàng tiếp nhận văn hóa phương Tây hơn.

TRIẾT LÝ VÀ LỐI SỐNG

Việt Nam là một quốc gia chủ yếu làm nông nghiệp, có bản tính hiền hòa và yêu chuộng hòa bình. Ngay từ đầu, những người giữ gìn văn hóa chính là nông dân. Họ đóng vai trò rất quan trọng và sống một cuộc đời giản dị. Bên cạnh đó, tinh thần đạo đức cao đẹp của người Việt Nam đã trở thành vũ khí mạnh mẽ nhất giúp họ tự vệ và tồn tại: kiên trì, trung thành, công bằng, chân thành và thật thà. Người Việt sống giữa ca dao, tục ngữ và truyền thuyết dân gian. Họ dùng những lời dạy ấy làm kim chỉ nam và nguyên tắc cho đời sống hằng ngày. Họ ưa chuộng vẻ đẹp đạo đức hơn là vật chất, thích cảm nhận chiều sâu của tâm hồn hơn là bề ngoài hình thức. Người Việt cũng rất hiếu khách và rộng lượng, có truyền thống dành phòng và món ăn ngon nhất cho khách. Câu nói: “Khách đến nhà, không trà thì rượu” cho thấy quan niệm thông minh và cao quý của họ trong mối quan hệ giữa con người với nhau.

Người Việt làm việc bảy ngày trong tuần, tất cả công việc cày bừa, gieo hạt và vận chuyển lúa giống đều được làm thủ công với sự cẩn thận và kiên nhẫn. Họ sống tiết kiệm, thanh đạm, đồng thời rất dũng cảm;

tin thần ấy đã giúp họ tồn tại từ thời xa xưa. Người Việt học cách chịu đựng và đối mặt với gian khổ, được dạy phải kiên nhẫn với niềm hy vọng về những ngày tốt đẹp hơn – vì con cái, gia đình, đất nước, và cũng vì sự sống còn của chính mình.

MỘT TRÁI NGI ỆM CÁ NHÂN

Do hơn ba mươi năm chiến tranh liên miên (1945–1975), nhiều vùng ở Việt Nam trở nên vô cùng nghèo khó, người dân không thể sống chỉ bằng nghề nông. Con đường duy nhất để tồn tại chính là học tập chăm chỉ, vì tương lai chỉ có thể dựa vào giáo dục. Người ta kỳ vọng rằng thế hệ trẻ sau này sẽ có thể tự lo cho bản thân và gánh vác gia đình khi trưởng thành.

Cha mẹ và ông bà của thế hệ này phần lớn chưa từng có cơ hội học hết trung học hay đại học. Nhiều người thậm chí không biết chữ. Họ lam lũ với nghề nông, đặc biệt là ở miền Trung. Dù chăm chỉ cày cấy, vụ mùa vẫn thất bát, lương thực không đủ ăn. Vì vậy, cha mẹ rất nghiêm khắc, bắt con cái phải đến trường bằng mọi giá. Họ làm việc cực nhọc chỉ mong con mình có một tương lai sáng sủa hơn, vì họ đã nếm trải sự khổ cực, thiệt thòi của cảnh mù chữ. Thế hệ kế tiếp nhất định phải thành đạt hơn về giáo dục, kinh tế và cuộc sống.

Trên khắp Việt Nam có nhiều di tích tưởng niệm các anh hùng dân tộc. Họ là những người thành công, được tôn vinh vì lòng hiếu nghĩa và đời sống đức hạnh. Dù mỗi vùng đều có những anh hùng, nhưng miền Bắc và miền Trung nổi tiếng hơn miền Nam. Có lẽ bởi miền Nam đất đai màu mỡ, người dân không phải lao động quá vất vả mà vẫn sống sung túc, nên ít sản sinh những anh hùng chống chọi gian khổ. Ở đó, bất kỳ cây gì trồng xuống cũng tốt tươi, nông dân thu hoạch gấp hàng trăm lần công sức bỏ ra. Vì thế, nhiều người miền Nam thiên về văn chương, nghệ thuật, kinh doanh, trở thành nhà thơ, nhạc sĩ, thay vì nhà toán học. Tuy vậy, vẫn có không ít người đầu tư vào khoa học và công nghệ.

Truyền thống gia đình Việt Nam là con cái kế thừa nhà cửa và tài sản của cha mẹ, sống đời này qua đời khác. Nhiều người suốt đời gắn bó một nơi, không muốn di chuyển vì tình yêu với mảnh đất tổ tiên. Song trong thời chiến, cuộc sống bấp bênh, người ta chỉ biết sống từng ngày, vì không ai chắc chắn ngày mai sẽ ra sao. Khi có cơ hội, họ tranh thủ tận hưởng cuộc sống, thành thói quen bờ sông, trò chuyện cùng bạn bè. Người nông dân có thể làm một giờ rồi nghỉ hai giờ để nói chuyện, chẳng bận tâm gì nhiều. Người miền Nam chân thành, thoải mái, thường nói: “Đễ đến, dễ đi.”

Nói cách khác, họ tận hưởng trọn vẹn từng ngày. Có khi đang làm thì họ nghỉ trưa, đi câu cá, rồi khi hứng mới trở lại công việc. Họ hài lòng với cuộc sống thanh thản, không bon chen làm giàu vì đất đai vốn phì nhiêu. Cho dù đôi lúc gặp khó khăn, họ không phải quá lo lắng cho việc học hành.

Ngược lại, ở miền Trung, đất đai cằn cỗi, làm việc chăm chỉ và bón phân cũng khó có vụ mùa tốt. Vì thế, thanh thiếu niên miền Trung buộc phải học tập chăm chỉ. Họ được dạy rằng chỉ có giáo dục mới giúp thoát khỏi cảnh nghèo. Tôi chỉ hiểu điều này khi rời miền Nam ra học ở chủng viện miền Trung. Bạn bè tôi ở đó học miệt mài ngày đêm, trong khi tôi vốn thông dong, chỉ cần đọc một hai lần đã nhớ.

Một lần, tôi hỏi họ: “Sao các bạn học cực thế? Động lực nào khiến các bạn chăm chỉ vậy?” Họ trả lời: “Nếu trượt, cha mẹ sẽ trách phạt, thầy trong trường cũng khiển trách, còn những người đã giúp đỡ ơn gọi của chúng tôi sẽ thất vọng.”

Lúc ấy tôi chưa hiểu rằng động lực sâu xa chính là khát khao thoát khỏi cảnh nghèo khó. Với họ, học hành là con đường duy nhất để đổi đời.

Trong một đất nước tan hoang vì chiến tranh, mọi thứ đều bất định, giáo dục dường như là bảo đảm duy nhất cho tương lai. Đôi khi, đó là thứ duy nhất chúng tôi có thể nắm giữ.

Tôi chưa từng sống ở miền Bắc, dù ông bà và họ hàng tôi ở đó. Người miền Bắc cũng rất chăm học, dù đất đai trù phú. Nhưng họ phải đối mặt với nhiều thiên tai – lũ lụt, đói kém. Chẳng hạn, năm 1945, khoảng một triệu người miền Bắc chết đói.

Những điều ấy giúp tôi biết so sánh và trân trọng ơn phúc, đặc biệt là món quà giáo dục. Nó giúp tôi cân bằng và biết tận hưởng cuộc sống. Tôi hiểu tại sao bạn bè mình học vất vả như thế. Ngay cả khi ra sân bóng, họ cũng mang theo sách vở, thậm chí chép tiếng Latinh ra giấy nhỏ để học thuộc trong lúc đá bóng. Tôi thường cười trêu: “Đừng làm vậy chứ!”

Nhưng thật lòng, tôi khâm phục tinh thần hiếu học ấy. Các thầy cô luôn khuyến khích chúng tôi học, và chúng tôi không có lựa chọn nào khác ngoài nỗ lực – để tri ân cha mẹ, và những người đã thương yêu, nâng đỡ chúng tôi. Không phải ai cũng có điều kiện như nhau, nhưng ước muốn học tập thì ai cũng mang trong mình. Cơ hội đến trường là một ơn phúc lớn lao, không dễ gì có được. Nhờ đó, tôi học được cách trân trọng người khác và cả chính mình. Nhờ món quà giáo dục, tôi không coi nó như điều hiển nhiên, mà biến việc học thành niềm vui và động lực.

TÔN GIÁO

Lịch sử và sự phát triển của Việt Nam đã được ghi dấu qua văn học, tôn giáo và lịch sử suốt hơn 4.000 năm. Để tồn tại, người Việt luôn ý thức về những sức mạnh xung quanh – hữu hình và vô hình, thuận lợi hay thù địch. Họ tìm cách hiểu bản chất của chúng, chống lại khi cần và chung sống khi có thể, nhưng không bao giờ khiêu khích. Để thấu hiểu mạng lưới rộng lớn của những ảnh hưởng và quyền lực ấy, người Việt tìm đến tôn giáo – để khám phá trời, đất và con người.

Người Việt muốn hiểu các bí ẩn của trời, cách vận hành của đất, và xây dựng mối quan hệ với nhau. Họ tìm kiếm sự hiểu biết cao nhất: cách vạn vật sinh ra, tồn tại, biến đổi, rồi mất đi và tái sinh.

Người Việt rất tự hào về tổ tiên, nhớ ơn cách họ đã hy sinh bảo vệ đất đai, nuôi dưỡng thế hệ sau. Tư tưởng này gọi là **“thờ cúng tổ tiên”**, được thể hiện với lòng kính trọng sâu sắc. Trong nhiều gia đình Việt, cũng như tại các đền chùa, đều có bàn thờ tổ tiên. Vào ngày giỗ hoặc các dịp lễ truyền thống, con cháu tụ họp, dâng hương hoa, đồ ăn, rồi cùng nhau ra viếng mộ.

Về mặt tư tưởng, **Nho giáo** dựa trên lời dạy của Khổng Tử (551 TCN). Ông sống trong thời kỳ chính trị bất ổn, làm thầy và cố vấn cho các vua chúa. Ông đề ra những nguyên tắc về quan hệ giữa vua – tôi, cha – con, vợ – chồng, thầy – trò. Khổng Tử không phải lãnh đạo tôn giáo, mà là nhà đạo đức. Ông nhấn mạnh trật tự xã hội dựa trên lòng nhân ái, lễ nghi, trung thành, trí tuệ và

tín nghĩa. Qua nhiều thế kỷ, Nho giáo vẫn là nền tảng đạo đức – tinh thần của người Việt. Năm phẩm chất cơ bản gồm:

- **Nhân** – Lòng nhân ái, tình thương.
- **Nghĩa** – Hành động chính trực, thể hiện nhân ái.
- **Lễ** – Tuân thủ lễ nghi, phép tắc.
- **Trí** – Sự học, tri thức.
- **Tín** – Niềm tin, trung thành.

Một tôn giáo khác góp phần định hình văn hóa Việt qua nhiều thế kỷ là **Phật giáo**. Được du nhập từ Ấn Độ và Trung Hoa vào khoảng thế kỷ II SCN, đến triều Lý (1010–1214), Phật giáo trở thành quốc giáo. Nhiều chùa chiền được xây dựng. Phật giáo không chỉ nói về trật tự xã hội, mà còn hướng đến kiếp người nói chung, nhằm tìm cách giải quyết khổ đau. Bốn chân lý của Phật giáo là:

1. Đời là bể khổ.
2. Nỗi khổ bắt nguồn từ tham dục ích kỷ.
3. Khổ đau chấm dứt khi diệt trừ tham dục.
4. Con đường diệt khổ là Bát Chánh Đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định).

Bên cạnh đó, **Công giáo** du nhập vào Việt Nam từ năm 1533, ban đầu ở miền Bắc, sau đó đến miền Trung (1596), và năm 1615, các tu sĩ Dòng Tên Bồ Đào Nha lập cơ sở truyền giáo đầu tiên ở Hội An, Đà Nẵng, Hà Nội. Ban đầu, Kitô giáo bị coi là tôn giáo ngoại lai, gây hiểu lầm và xung đột. Nhưng Công giáo đã mang lại hai ảnh hưởng lớn: việc sử dụng chữ cái La-tinh cho chữ viết Việt, và phương pháp khoa học – lý tính phương Tây.

Nhiều người Việt thuộc các tầng lớp khác nhau đã theo Công giáo. Điều này khiến giới cầm quyền lo ngại, coi đây là mối đe dọa trật tự truyền thống. Từ năm 1712–1720, có sắc lệnh cấm Kitô giáo ở miền Bắc. Đến thời các vua Minh Mạng (1820–1840) và Tự Đức (1848–1883), Công giáo bị bách hại nặng nề, hàng trăm ngàn giáo dân và cả linh mục bị giết. Chỉ đến năm 1885, khi Pháp đô hộ toàn cõi Việt Nam, sự bách hại mới chấm dứt. Từ đó, nhiều dòng tu, trường học, bệnh viện, đại chủng viện được thành lập. Ngày nay, Việt Nam có hơn 5 triệu tín hữu Công giáo.

Tín Lành do các nhà truyền giáo Mỹ mang đến miền Nam (đồng bằng sông Cửu Long) từ năm 1990, hiện vẫn phát triển trong các cộng đồng thiểu số trên Tây Nguyên.

Ngoài ra, Việt Nam còn có nhiều tôn giáo khác như **Hồi giáo**, **Ấn Độ giáo**, **Cao Đài**, **Hòa Hảo**.

- Cộng đồng Hồi giáo nhỏ (người Chăm, Khmer) không giữ trọn vẹn luật Hồi giáo: họ không hành hương Mecca, vẫn uống rượu, chỉ cầu nguyện vào thứ Sáu, giữ chay Ramadan trong ba ngày. Nhiều nghi thức pha trộn với tín ngưỡng Ấn giáo.
- Ấn Độ giáo ở Việt Nam là biến thể từ bản gốc Ấn Độ, truyền vào từ nhiều thế kỷ trước.

- Đạo Cao Đài, ra đời năm 1926 tại miền Nam, mong muốn kết hợp tất cả tín ngưỡng vào một tôn giáo thờ Đấng Tối Cao. Hiện vẫn còn nhiều tín đồ ở miền Nam.
- Đạo Hòa Hảo, cũng ở miền Nam, ra đời như một dạng Phật giáo cải cách, tránh nghi lễ phức tạp, không xây chùa, không lập hệ thống giáo phẩm. Có khoảng một triệu tín đồ.

Qua nghiên cứu này, tôi học được một bài học quý: biết trân trọng sự đa dạng trong tôn giáo, xã hội, lịch sử, tâm lý và chính trị. Những góc nhìn ấy giúp tôi hiểu sâu sắc hơn về cuộc sống và đức tin – hai phần không thể thiếu của văn hóa Việt Nam, quê hương thân yêu nơi tôi được sinh ra và lớn lên.

CHƯƠNG 1

TỜ GIẤY GI “B Ị ỜNG”

Nếu ngày 11 tháng 1 năm 1956, ngày tôi chào đời, có một mẫu tin nhỏ đăng trên báo, có lẽ người ta sẽ đọc thấy: *“Cuối cùng cũng có một cậu con trai.”* Tôi là con thứ năm và là con trai duy nhất trong gia đình. Không ai ngờ sau tôi còn có thêm năm cô em gái nữa!

Cha tôi là quân nhân, nên gia đình thường xuyên phải dọn đi nơi khác theo đơn vị. Tôi sinh ra khi cha đang đóng quân tại Đà Nẵng. Cha kết hôn với mẹ tôi ở miền Bắc Việt Nam. Năm 1954, Hiệp định Genève chia đôi đất nước: miền Bắc thuộc quyền kiểm soát của đảng Cộng sản, miền Nam thuộc Việt Nam Cộng hòa. Gia đình tôi vốn có gốc Công giáo. Từ đời tổ tiên đã theo đạo và tôi cũng được lãnh nhận bí tích rửa tội ngay từ nhỏ.

Vì đã từng trải qua những cuộc bách hại tôn giáo khốc liệt ở miền Bắc do chính quyền cộng sản, cha mẹ tôi quyết định di cư vào Nam. Khi ấy, mẹ đang mang thai người chị thứ tư của tôi. Cha cùng các gia đình quân nhân khác tái định cư ở miền Nam. Họ không chỉ rời đi vì lý do tôn giáo mà còn vì chính trị: họ không muốn sống dưới chế độ cộng sản.

Năm 1954, việc đi lại cực kỳ khó khăn, nguy hiểm và tốn kém. Trong cuộc di cư ấy, tất cả họ hàng bên nội của tôi – gồm ông bà nội, sáu cô bác – đều ở lại miền Bắc. Năm 1963, tôi mới biết tin ông nội bị bắt và giết bởi chính quyền miền Bắc vì từng làm việc cho Pháp. Bà nội cùng các cô bác bị tịch thu nhà cửa và tài sản, buộc phải bắt đầu lại từ con số không, trong cảnh nghèo khổ.

Nhiều lần tôi nghĩ về cuộc di cư của gia đình mình như một khởi đầu mới trên hành trình đức tin. Những tháng ngày đầu năm 1954, họ đã để lại tất cả – kể cả người thân – để ra đi. Cha mẹ tôi bắt đầu một hành trình đức tin, để lại cho tôi dấu chỉ mà tôi cần bước theo. Tôi muốn hiểu những gì họ đã trải qua để có thể sống trọn vẹn đức tin và tự do nơi gia đình. Chúng tôi thường kể cho nhau nghe rằng cha mẹ đã rời miền Bắc vì sợ áp bức và bách hại. Năm 1975, khi cộng sản chiếm miền Nam và đóng cửa chủng viện, tôi cũng buộc phải ra đi tìm tự do. Mỗi người trong chúng tôi đều phải chọn và tìm kiếm “vùng đất tự do” – nơi con người được sống trong nhân phẩm và được thực hành đức tin. Lịch sử lặp lại trong gia đình tôi cũng như trong đất nước.

Năm 1956, Đà Nẵng đón nhận một làn sóng lớn những gia đình quân nhân di cư. Họ cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm, lập nên những xóm đạo. Người miền Bắc tụ họp với các linh mục để gây dựng cộng đoàn đức tin. Thật may mắn, họ cùng nói một giọng, có chung tập quán, lễ hội và truyền thống. Phần lớn đều là người Công giáo vừa mới rời miền Bắc.

Ban đầu, gia đình tôi ở trong doanh trại cùng các gia đình khác. Sau đó, cha mẹ đưa chúng tôi về một ngôi làng nhỏ tên là Thạnh Bồ. Doanh trại không có trường học, cũng không thích hợp cho đời sống gia đình. Cha mẹ tôi muốn sống gần nhà thờ, gần trường học – nơi có môi trường tốt hơn. Hơn nữa, họ không muốn chúng tôi chứng kiến cảnh lính tráng say sưa. Ngoài ra, vì thời chiến, doanh trại thường xuyên là mục tiêu của quân địch. Vậy nên cha mẹ tôi xây một ngôi nhà nhỏ trong một xóm yên tĩnh, có vườn nuôi gà, trồng rau để lo bữa ăn hằng ngày. Đó là nơi tôi sinh ra và sống suốt bảy năm đầu đời, trong một mái ấm bình an, tràn đầy yêu thương. Tôi được cha mẹ và các chị hết mực cưng chiều.

Cha tôi có vai trò rất quan trọng trong đời tôi. Tôi yêu quý cha, nhưng không thích cách cha dạy dỗ kỷ luật. Do ảnh hưởng từ quân đội, cha thường ra lệnh ngắn gọn, rõ ràng, nghiêm khắc. Tôi thì muốn được nhẹ nhàng hơn. Ví dụ, cha bảo: *“Đi làm bài tập ngay!”* – tôi không thích, tôi muốn nghe: *“Đến giờ rồi, con đi làm bài nhé.”* Cách nói ấy dịu dàng hơn nhiều.

Ước muốn được đối xử nhẹ nhàng đã ảnh hưởng đến cách tôi sống và làm việc sau này. Tôi sẵn sàng nhận sửa sai và lắng nghe góp ý, miễn là người ta nói với tôi bằng sự dịu dàng. Khi học tiếng Anh, tôi thường nhờ bạn bè sửa lỗi phát âm, nhưng tôi chỉ thật sự trân trọng nếu họ chỉ bảo trong tinh thần xây dựng, thay vì cau có. Nhờ vậy, tôi học được bài học: không quan trọng người ta nói gì, mà là cách họ nói như thế nào. Kinh nghiệm tuổi thơ đã khiến tôi luôn chọn sự nhẹ nhàng trong cách đối nhân xử thế.

NÀ T Ờ LÀ TRUNG TÂM

Ngôi nhà thờ ở ngôi làng nơi tôi lớn lên có tên là Thánh Đức, được ghép từ tên hai làng Thạnh Bò và Đức Lợi. Ở Việt Nam, các nhà thờ thường không mang tên thánh hay danh xưng tôn giáo, mà lấy theo tên làng. Nhà thờ và cộng đoàn là một. Nhà thờ chúng tôi được dâng kính Thánh Tâm Chúa Giêsu, và vì phần lớn dân cư là người Công giáo nên ngôi làng được gọi là “xóm đạo”. Ngoài ra còn có một ngôi chùa Phật giáo, cũng mang tên làng. Người Phật tử thích sống gần nhau để tiện giúp đỡ, cùng chia sẻ các nghi lễ, lễ hội. Điều này cũng thuận tiện trong bối cảnh chiến tranh, vì không ai phải đi xa để đến nơi thờ tự.

Thời thơ ấu, mẹ tôi luôn đưa tôi đến nhà thờ. Tôi được rửa tội chỉ một tuần sau khi sinh ra, và từ đó hằng ngày đều đến nhà thờ. Người Công giáo, nhất là những gia đình quân nhân, có lòng sùng kính đặc biệt với Bí tích Thánh Thể và thói quen tham dự Thánh lễ hằng ngày. Các linh mục cũng di cư cùng với giáo dân từ miền Bắc vào Nam. Các ngài đem theo đoàn chiên để cùng xây dựng cộng đoàn đức tin mới. Vì không thể sống an gôi trong chế độ miền Bắc, các linh mục chọn vào Nam để tiếp tục sứ vụ trong bình an.

Nhà thờ cũng là nơi người dân nhận thông tin về tình hình đất nước, chiến tranh và đời sống hằng ngày. Cộng đoàn giáo xứ không chỉ gắn kết đức tin mà còn là chỗ dựa tinh thần, chỗ trao đổi tin tức, chia sẻ cách sống trong một “vùng đất mới” lạ lẫm. Dù Việt Nam là đất nước nhỏ, nhưng người miền Trung khác hẳn với miền Bắc cả về phong tục lẫn giọng nói, nhiều khi khó hiểu. Vì thế, linh mục không chỉ là mục tử thiêng liêng, mà còn là thủ lĩnh xã hội, thầy dạy, người bảo vệ, phiên dịch và hướng dẫn cho cộng đoàn. Ngài chính là đường dây liên lạc quan trọng nhất để mọi người nắm được thông tin về cộng đồng, đất nước và chiến tranh.

Chuông nhà thờ đổ lúc 4 giờ sáng, ngân ba hồi trước Thánh lễ. Hồi chuông thứ nhất đánh thức tất cả: gà gáy, chó sủa, trẻ em khóc, người bán báo đi phát, kẻ buôn rong vào ngõ xóm rao hàng – mọi thứ bừng tỉnh! Mười lăm phút sau, chuông lại ngân, giáo dân bắt đầu đi bộ đến nhà thờ. 4 giờ 30, chuông lần thứ ba, kinh Mân Côi bắt đầu, tiếp theo là Thánh lễ. Nhà thờ mở cửa suốt ngày cho đến Thánh lễ thiếu nhi lúc 6 giờ tối.

Kinh nguyện và Thánh lễ hằng ngày là trụ cột nâng đỡ đời sống chúng tôi. Thánh lễ sáng dành cho người lớn, sau đó họ về ăn sáng rồi đi làm. Con cái sau khi ăn với cha mẹ thì đi học. Tất cả đều mặc đồng phục. Tôi đi bộ cùng các chị và bạn bè của họ, thường bị chọc ghẹo vì là con trai

mà chỉ toàn đi với con gái. Nhưng tôi không bận tâm – hơn nữa, tôi muốn bảo vệ các chị khỏi “mấy anh chàng Romeo”.

Ở Đà Nẵng thời chiến, chỉ có hai trường trung học công lập: một cho nam, một cho nữ. Hầu hết chúng tôi học ở trường tư thục hoặc trường giáo xứ. Học từ thứ Hai đến sáng thứ Bảy. Sau giờ học, học sinh lại đến nhà thờ lần nữa cho giờ kinh tối và Thánh lễ. Bắt đầu lúc 5 giờ 30 với chuỗi Mân Côi và các việc sùng kính Đức Mẹ, các thánh, Thánh Tâm Chúa Giêsu, rồi Thánh lễ lúc 6 giờ tối.

Cha mẹ yêu cầu con cái phải đi lễ chiều. Sau lễ, chúng tôi về nhà, ôn lại bài giảng cha xứ, đôi khi cha mẹ còn hỏi: “Hôm nay cha nào dâng lễ? Ai giúp lễ? Bài đọc là gì?” để chắc chắn rằng chúng tôi thật sự có đi lễ. Có khi tôi trốn đi bơi sông rồi chạy đường khác về, hỏi bạn bè để “nắm thông tin” mà báo lại cho mẹ. Nhưng cuối cùng, bí mật bị lộ vì có bạn mách: “*Quang hôm nay không có đi lễ đâu.*”

Sau giờ lễ, cả nhà ăn cơm, làm bài tập. Anh chị lớn giúp em nhỏ học. Không có tivi hay trò giải trí, chúng tôi kể chuyện, nghe chị cả tập hát cho ca đoàn. Tối đến, cả nhà quây quần trước bàn thờ đọc kinh tạ ơn và cầu bình an. Rồi tất cả cùng ngủ chung một giường. Đến 10 giờ đêm, tôi nửa tỉnh nửa mê vẫn còn nghe thấy lời cầu nguyện của mẹ, xen lẫn âm thanh bom đạn và tiếng máy bay gầm rú.

TRÒ COI

Chúng tôi quen biết hầu hết mọi người trong làng, bầu không khí rất yên bình. Xung quanh nhà là ruộng mía, gần giếng có nhiều cây ăn trái, trong sân có nhiều gà và vịt, dưới sông thì có cá. Cuộc sống của chúng tôi vào những năm 50 và đầu thập niên 60 rất tốt đẹp. Nước sông dễ dàng lấy để làm đồng áng, hệ thống tưới tiêu được xây dựng thủ công. Chúng tôi trồng ngô và nhiều loại rau khác. Tôi đặc biệt nhớ và vẫn còn thương những luống khoai tây cùng con sông gần nhà. Khoai tây được trồng thành hàng, và đó là một nơi lý tưởng để chơi đùa khi chúng tôi còn nhỏ. Bạn bè và tôi chơi hàng giờ dưới cái nắng gay gắt trên ruộng khoai. Đôi khi chúng tôi đào khoai, bắt cá dưới sông, nhóm lửa nấu bữa ăn nhẹ, hoặc đôi khi là một bữa tối ngon lành vào ngày thứ Bảy hay Chủ nhật.

Chúng tôi thường bơi dưới sông mà không kịp về ăn cơm, điều này mẹ tôi không thích, bà sợ tôi bị bệnh hoặc bị đuối nước. Tôi đã nhiều lần bị phạt, nhưng sau bữa ăn, sự háo hức trẻ thơ lại khiến tôi trốn ra ngoài để gặp bạn bè ở bờ sông.

Không ai trong chúng tôi từng học bơi chính thức, chỉ đơn giản là nhảy xuống sông rồi quẫy tay chân để cố nổi lên. Chúng tôi vẫy tay, đạp chân giống như chim bay hoặc chó bơi. Chị gái lớn dẫn tôi ra sông và dạy cách cử động tay chân, tôi không nhớ đã uống bao nhiêu nước khi tập bơi. Có nhiều buổi chiều chúng tôi chơi và tập luyện, tôi thậm chí không nhớ rõ lúc nào mình thật sự biết bơi. Chúng tôi cũng không hoàn toàn thiếu người trông coi, thường thì hai chị gái luôn ở gần. Trong gia đình Việt Nam, anh chị lớn thường chịu trách nhiệm chăm sóc em nhỏ phần lớn thời gian.

Ở miền Trung Việt Nam có hai mùa: nóng và mưa. Vào mùa mưa, chúng tôi luôn thích tắm mưa. Trẻ con chạy ra khỏi nhà để hứng những giọt mưa mát lạnh. Dưới cơn mưa, chúng tôi hát ca và chơi trò mèo đuổi chuột, thật là vui!

Vào mùa khô, chúng tôi tụ tập bên sông, vừa ăn mía vừa thử thách nhau nhảy xuống nước từ những cành cây cao. Cuối cùng tôi trở thành một người nhảy nước giỏi vì tôi không hề sợ hãi. Tôi trèo lên ngày càng cao để khoe, muốn biết cảm giác từ trên đó nhìn xuống và bay xuống như thế nào. Giờ nhớ lại tôi thấy mình thật liều lĩnh, nhưng đó là tính cách tự nhiên của tôi, và chắc bàn tay Chúa đã che chở. Tôi tự hỏi có bao giờ ai kiểm tra xem nước có đủ sâu để nhảy không – thật may mắn là không ai bị gãy cổ.

Thời thơ ấu, tôi tự chế tạo đồ chơi. Không ngạc nhiên khi hầu hết đều là “vũ khí” bằng gỗ, bởi cha mẹ chúng tôi – khi được về nhà – mang theo vũ khí thật, chúng tôi cũng muốn giống họ. Vì không có tiền mua đồ chơi sản xuất, chúng tôi làm súng gỗ, làm vòng xoay bằng lon sữa, buộc dây cao su cho nó quay, hoặc đóng những chiếc xe nhỏ bằng gỗ, than củi. Chúng tôi còn cắt cành cây làm ná bắn chim, thậm chí bắn lẫn nhau mà không biết nguy hiểm.

Chúng tôi không có gì để chơi ngoài những thứ tự chế. Tôi không nhớ mình từng có nhiều đồ chơi, đa số trẻ con chẳng ai có đồ chơi hiện đại vì gia đình nghèo. Thêm nữa, hầu hết gia đình thường xuyên phải dời chỗ do công việc của cha mẹ, nên không muốn mang nhiều đồ. Vì thế, cha mẹ ít khi lo mua đồ chơi cho con cái.

Khi còn bé, tôi thường “dâng lễ” cho đám trẻ trong làng. Một củ khoai tây làm bánh thánh, một cốc nước trái cây đỏ làm rượu nho, vài bông hoa dại, cái bàn gậy, lon sáp ong, cây thánh giá bằng rom khô, khăn tay của chị tôi – thế là đủ để “làm lễ”. Áo lễ là hai cái khăn tắm buộc lại, tôi choàng qua đầu. Lúc nào bọn trẻ cũng chọn tôi làm linh mục vì tôi nhớ được vài đoạn lễ bằng tiếng Latinh. Điều này gây ấn tượng lớn đến chị của tôi, và sau này chị đi tu làm nữ tu.

Tôi làm lễ sinh khi học lớp ba, phải học thuộc các câu đáp và trật tự Thánh lễ bằng tiếng Latinh. Khi chơi, tôi bắt chước từng cử chỉ của linh mục trong nhà thờ, dù chưa hiểu gì nhiều. Lúc đó tôi chưa nghĩ sẽ trở thành linh mục, tôi chỉ thấy làm “cha” thì được chú ý và rất vui với bạn bè. Linh mục là người quan trọng, được kính trọng trong cộng đồng, điều ấy khiến tôi thích thú.

Có lần chúng tôi còn chơi “làm đám cưới”. Bọn trẻ chọn một cặp nam nữ, bắt họ quỳ xuống, rồi hỏi những câu giống như linh mục hỏi đôi tân hôn. Tôi thường phàn nàn vì chẳng bao giờ được chọn làm chú rể, và bạn bè đáp rằng tôi đóng vai linh mục giỏi hơn.

Chúng tôi chơi như thế vì không có phim ảnh, tivi hay đồ chơi, nên buộc phải sáng tạo. Tất nhiên, vì gần bó với nhà thờ – trung tâm sinh hoạt của làng – nên nhiều trò chơi của chúng tôi thường tái hiện lại những việc xảy ra trong nhà thờ và trường học.

TRƯỜNG HỌC

Ngay từ đầu, ngày đầu tiên đi học của tôi chẳng có gì hào hứng cả. Việc phải dậy sớm vào buổi sáng, rời khỏi nhà để đi học mỗi ngày quả là khó khăn đối với tôi. Dù tôi rất thích sơ Margarita, người đã dạy tôi ở mẫu giáo, và sơ Rosa, cô giáo lớp một của tôi, nhưng mẹ tôi phải đứng ở cửa lớp để ngăn tôi bỏ chạy về nhà.

Tôi không chịu ở lại trường; mẹ tôi khuyên tôi nên cố gắng ngoan ngoãn và hứa rằng mọi chuyện sẽ ổn, nhưng tôi vẫn không ở lại. Tôi đã là một con đầu đầu cho mẹ mình. Cha tôi thì không phải lo lắng điều đó với tôi, vì ông đang ở ngoài chiến trận. Sau hết thời gian, chị gái lớn của tôi, người nay đã đi tu, là người giúp mẹ tôi trông chừng tôi, vì tôi luôn cần cảm giác an toàn.

Sơ Margarita là cô giáo đầu tiên của tôi. Sơ còn trẻ và rất xinh đẹp. Bằng nhiều cách, sơ đã cố gắng trấn an tôi rằng mọi chuyện trong lớp và với các bạn sẽ ổn, nhưng tôi chẳng nghe những lời ấy. Ban đầu, sơ thử nâng giọng một chút, nhưng tôi chẳng để tâm, cách đó chẳng làm tôi ở lại lớp. Sau đó, sơ thò tay vào túi áo dòng và lấy ra kẹo để “làm ngọt tình hình”, cách đó hiệu quả hơn một chút. Lúc đầu, khi sơ dùng phương pháp cứng rắn thì không đạt kết quả, nhưng khi sơ dùng cách nhẹ nhàng thì lại thành công. Phải mất gần hai tuần tôi mới quen được, và từ đó trở đi, tôi ổn thỏa trong lớp. Tôi bắt đầu cởi mở và có những trải nghiệm tích cực trong học tập và kết bạn. Tôi luôn cố gắng hết sức để hoàn thành các hoạt động mà chúng tôi được giao.

Nền giáo dục ở Việt Nam theo kiểu châu Âu, tất cả đều phải học thuộc lòng. Kiến thức được học bằng trí nhớ, chứ không phải qua phân tích phê phán và xử lý thông tin như ở phương Tây.

Sau khi tôi được phong chức linh mục, tôi theo học thạc sĩ tại Trường Thánh Vincent ở Denver. Các thầy cô ở đó rất nhiệt tình khuyến khích học sinh tự mình tìm hiểu các môn học. Giáo viên chỉ đưa ra hướng dẫn và hỗ trợ, còn học sinh phải tự học cách làm mọi việc. Họ phải tự học viết và đánh vần. Còn khi tôi học tiểu học, tôi nhớ sơ Margarita thường nắm tay tôi để giúp tôi tập viết bảng chữ cái, giúp tôi đánh vần và viết cẩn thận. Thực tế, chúng tôi viết rất rõ ràng, dễ đọc; các sơ muốn chắc chắn rằng những gì chúng tôi viết phải rõ ràng. Chúng tôi là những người quan sát tốt và cẩn trọng làm theo hướng dẫn, vì chúng tôi phải tận dụng tối đa những nguồn tài liệu giới hạn như giấy bút.

Tôi luôn thích trở thành trung tâm chú ý, nghĩ rằng mình rất thông minh. Đôi khi tôi khiến lớp học trở nên sôi nổi bằng vài trò vui. Bạn bè nói rằng trường học thú vị hơn khi tôi có mặt, và họ bảo rằng nhớ tôi mỗi khi tôi bệnh và không đi học. Tôi cũng không rõ lý do, có thể vì tôi hay cười hoặc giúp họ làm bài tập. Khi đến phần tô màu, tôi học rất chăm chỉ để làm cho thật hoàn hảo theo cách sơ yêu cầu; với tôi, hình tô màu phải trông thật như thật, vì vậy tôi chú ý đến từng chi tiết. Tôi rất thích những việc mang tính nghệ thuật như vậy.

Trong lớp, tôi được phép giúp các bạn nhỏ khác, nhưng vì là “con cưng” nên đôi khi tôi được tha hồ làm theo ý mình. Tôi thường xuyên phớt lờ lời chỉ dẫn của thầy cô. Tôi rất may mắn khi có những nữ tu ấy dạy từ mẫu giáo đến hết lớp năm. Chính lúc đó tôi đã quen thuộc với hình ảnh đời sống tu trì, nhưng chưa bao giờ nghĩ rằng mình sẽ đi tu. Giống như nhiều người khác, tôi từng tự hỏi không biết các sơ sẽ trông như thế nào nếu không mặc áo dòng.

Sau này, tôi thực sự ngạc nhiên khi thấy chị gái tôi khoác lên mình chiếc áo dòng. Dù có về nhà từ tu viện, tôi cũng không bao giờ thấy chị mặc lại đồ bình thường nữa. Việc trở thành một người tu hành đối với tôi là một kinh nghiệm vừa huyền bí vừa biến đổi sâu xa.

Trong nhiều năm, tôi là lớp trưởng. Nhiệm vụ của tôi bao gồm tổ chức các chuyến thăm của giáo viên đến thăm học sinh khi họ bị bệnh. Đôi khi, nếu một học sinh không có tiền đóng học phí và buộc phải nghỉ học, tôi tổ chức các hoạt động để quyên tiền giúp bạn và gia đình. Một cách khác để giúp là tình nguyện sau giờ học để phụ bạn bè làm công việc đồng áng. Có khi có đến 30 đến 60 tình nguyện viên tham gia. Chúng tôi tuy còn nhỏ, nhưng nhiều bàn tay thì làm được nhiều việc. Một số tình nguyện viên học giỏi hơn thì tình nguyện làm gia sư sau giờ học, để những bạn học chậm có thể tiếp tục theo kịp chương trình. Đó là trách nhiệm của chúng tôi: phải giúp nhau bằng mọi cách có thể. Chúng tôi chưa bao giờ đặt câu hỏi chúng tôi đang làm gì hoặc tại sao phải làm thế. Đơn giản đó là cách mà chúng tôi đã lớn lên.

Ngôn ngữ đầu tiên tôi học là tiếng mẹ đẻ – tiếng Việt. Giáo dục của tôi lại bằng tiếng Pháp. Tiếng Việt có 22 chữ cái; việc đánh vần khác và khó đối với chúng tôi. Chúng tôi không có các chữ cái Z, W, F và J. Khi học trung học ở chủng viện, chúng tôi tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ cổ, học tiếng Latinh vì nhiều văn kiện của Giáo hội được viết bằng ngôn ngữ đó. Tôi học tiếng Anh vào năm 1982 khi đến oa K ỳ.

Các mối quan hệ cá nhân, gia đình, tôn giáo và học đường ở Việt Nam rất gắn bó chặt chẽ. Nếu tôi gặp rắc rối ở trường, thì cha mẹ tôi cũng gặp rắc rối. Nếu linh mục gọi cha mẹ tôi lên văn phòng và giảng cho họ một bài học luân lý về hành vi xấu của tôi, thì sau đó tôi chắc chắn sẽ gặp rắc rối với cha mẹ. Tôi nhớ mẹ tôi thường xuyên bị gọi lên phòng hiệu trưởng. Cha mẹ tôi chẳng thích điều đó chút nào. ọ đã làm mọi cách để tôi không vướng vào rắc rối, nhưng chỉ có Chúa mới biết tại sao tôi lại làm thế. Tôi cũng không hiểu tại sao mình lại liên tục gặp rắc rối với việc tuân thủ các quy định.

CI ẾN TRAN

Điều tồi tệ nhất mà tôi nhớ về thời thơ ấu là cái chết. Năm 1965, đã có một trận chiến khốc liệt. Người Công giáo và Phật tử xung đột với nhau, do những chính sách địa phương gây ra. Ông Ngô Đình Diệm là vị tổng thống Công giáo đầu tiên ở miền Nam, và vì thế đã có rất nhiều bất mãn trong giới Phật tử.

Tôi không biết chuyện đã xảy ra như thế nào, một đêm nọ, đàn ông và phụ nữ Phật tử bao vây làng chúng tôi, Thanh Bồ. Bom xăng được ném vào các ngôi nhà và lửa bùng lên. Trẻ con bắt đầu khóc, người lớn cãi vã, mắng chửi lẫn nhau. Phụ nữ và trẻ em được sơ tán và đưa vào nhà thờ. Người Công giáo trong làng thì chống trả bằng vũ khí thô sơ làm từ thùng kim loại và tre nứa. Có vài con dao và súng ngắn, người ta đánh nhau và giết chóc suốt cả đêm.

Đêm đó, mẹ tôi đánh thức tôi dậy vì chúng tôi phải chạy sơ tán. Mỗi lần phải chạy, chúng tôi đều tìm đến nhà thờ vì đó là nơi an toàn nhất. Khi đến nơi thì nhà thờ đã chật kín người. Các linh mục, chủng sinh, các sơ và một số người lớn đứng canh, chỉ cho những người “đúng” được vào. Người Công giáo địa phương mới được phép vào trong.

Tôi quan sát và nhận ra những “người chặn dất dân Chúa” ấy. Lúc đó tôi chưa hiểu ý nghĩa của vai trò này, mãi cho đến khi tôi quyết định vào chủng viện. Những ký ức ấy thỉnh thoảng lại hiện về trong tâm trí tôi: ký ức về sự tốt lành của các linh mục, về việc họ luôn muốn giúp đỡ và bảo vệ chúng tôi. Vị linh mục thường đi giữa đám đông và hỏi: “Con anh đâu? Cháu bà đâu rồi?” –

ông nhớ tên từng người trong giáo dân của mình, điều đó đã khiến tôi rất ấn tượng. Ông thường gọi tôi là “con trai của ông Thoa” – Thoa là tên cha tôi. Ông không nhớ rõ tên chúng tôi, nhưng biết rõ chúng tôi thuộc gia đình nào. Các linh mục muốn chắc chắn rằng giáo dân của mình an toàn, còn các sơ thì cố gắng dỗ dành bọn trẻ. Bầu không khí lúc ấy đầy lo âu và sợ hãi. Chúng tôi không dám bật đèn trong nhà thờ vì sợ bị chú ý. Chỉ trong cung thánh mới có ánh sáng, thêm vài chiếc đèn pin để dẫn đường cho mọi người.

Đó là lần đầu tiên tôi thấy người ta chết. Sáng hôm sau, chúng tôi trở về nhà để kiểm tra. Tôi nhìn thấy những xác người bị treo trên hàng rào, hoặc bị vứt nằm la liệt dưới đất. Điều đó biến thành một cơn ác mộng đối với tôi. Lúc đó tôi chỉ mới tám hay chín tuổi. Sau đêm đó, tôi luôn sợ bóng tối, vì hình ảnh ấy cứ ám ảnh trong tâm trí tôi. Mỗi khi thức dậy vào ban đêm để uống nước, một trong những người chị phải đi cùng tôi ra bếp hoặc ra giếng múc nước. Nếu không phải chị tôi thì là mẹ tôi. Tôi mang theo những ký ức tăm tối ấy suốt nhiều năm.

Về sau, tôi còn chứng kiến nhiều người chết vì chiến tranh. Điều đó khiến tôi luôn tự hỏi: Tại sao? Tại sao con người phải chết? Ý nghĩa của sự sống và cái chết là gì? Tất cả chỉ toàn là nỗi kinh hoàng, sự sợ hãi. Những hình ảnh ấy, cùng nhiều ký ức khác, đã khắc sâu trong tâm trí tôi một niềm căm ghét bạo lực, chiến tranh và cái chết. Tôi thậm chí không biết phải diễn đạt thế nào, chỉ biết rằng thật buồn khi nhìn thấy một ai đó chết, và thật đau đớn khi mất đi những người thân yêu.

CÁI C ỨT

Trải nghiệm cá nhân đầu tiên của tôi với cái chết là sự mất mát của hai người bạn thân khi tôi học lớp năm – Vinh và Ly. Hôm đó, vào một buổi chiều, một trong các sơ bị ốm nên chúng tôi được cho về sớm. Một nhóm mười đứa trẻ, trong đó có tôi, quyết định rủ nhau về nhà tôi. Xung quanh có mía và nhiều cây trái, trời nóng nên ý tưởng nhảy xuống sông tắm thật hấp dẫn. Sau đó, chúng tôi nghĩ đến việc ăn nhẹ. Một số bạn chặt mía, gọt vỏ; vài bạn khác hái trái cây, rồi tất cả để trên bờ sông. Chúng tôi vừa ăn vừa bơi đi bơi lại, hôm đó thật là một ngày tuyệt vời.

Phần lớn thời gian, chúng tôi bơi rất giỏi. Tôi thường là người cuối cùng lên bờ vì thích bơi xa. Nhưng hôm đó tôi thấy không khỏe, nên quyết định về nhà lau khô người. Khi vừa ra khỏi sông, tôi phát hiện hai người bạn đã bơi ra vùng nước sâu, họ la hét cầu cứu. Tôi nghĩ họ đang đùa, vì nhiều khi chúng tôi giả vờ như vậy cho vui. Tôi không biết lần này là thật.

Phản ứng của họ khác hẳn mọi lần, họ thực sự gặp nguy hiểm. Tôi ngồi trên bờ và la bảo họ ngừng lại, nhưng rồi nhận ra họ chìm nổi nhiều lần và không còn lên mặt nước nữa.

Tôi nhảy xuống sông, bơi thật nhanh đến chỗ vừa thấy bạn. Trên sông có vài cái phao lốp xe chúng tôi thường dùng để nghỉ ngơi sau khi bơi. Gió thổi làm một cái phao trôi xa. Tôi không biết nên đi lấy phao trước hay tìm bạn trước.

Những người bạn còn lại cũng ở trên bờ, vừa khóc vừa la cầu cứu. Tôi quyết định lấy phao trước rồi kéo đến chỗ bạn. Khi ấy tôi đã rất mệt, tôi hít một hơi dài và lặn xuống. Tôi cố mở mắt dưới nước để nhìn, nhưng nước đục ngầu bùn nên không thấy gì. Tôi lặn đi lặn lại nhiều lần, cuối cùng

tìm thấy Ly và đưa bạn ấy lên mặt nước, chắc chắn rằng bạn bám được vào phao. Sau đó tôi lại lặn xuống để tìm Vinh, nhưng hôm đó sông chảy xiết, tôi không tìm thấy. Vinh đã biến mất.

Người lớn trong xóm cuối cùng cũng thấy và chạy đến giúp. Một người kéo Ly lên bờ và cố gắng hô hấp nhân tạo. Trong khi vài người chăm sóc Ly, tôi và những người khác tiếp tục tìm Vinh. Nửa giờ sau, chúng tôi tìm thấy cậu ấy, nhanh chóng đưa lên bờ. Họ dốc ngược người, vác trên vai chạy tới chạy lui để nước thoát ra khỏi phổi và bụng. Nhưng Vinh không có dấu hiệu tỉnh lại. Khi đến bệnh viện, Ly đã ổn định nhưng Vinh đã chết.

Tôi nhớ cha mẹ Ly và Vinh chạy ào vào bệnh viện, chen đẩy để đến gần con mình. Họ òa khóc. Đột nhiên, máu trào ra từ mũi Ly, và cậu ấy cũng chết. Tôi không biết tại sao – đó là một cú sốc nặng nề cho cha mẹ họ và cho cả tôi. Đó là một trải nghiệm khủng khiếp, tàn phá tâm hồn tất cả chúng tôi, những đứa trẻ đã chơi và bơi cùng nhau hôm ấy. Trong cùng một ngày, chúng tôi mất đi hai người bạn thân thiết.

Tôi khó mà hiểu và chấp nhận cái chết của họ. Làm sao tám đứa còn sống sót có thể tiếp tục như bình thường? Hôm đó mẹ tôi đi làm đồng, cha tôi đang ở chiến trường. Sau tai nạn, tôi ngồi bên bờ sông mỗi ngày, quần mình trong chiếc chăn, run rẩy dù trời không lạnh. Tôi sợ hãi, không tin nổi chuyện đã xảy ra, không biết tại sao. Một khoảnh khắc chúng tôi mười đứa đang vui cười, giây phút sau chỉ còn lại tám.

Ly và Vinh là một phần trong đời tôi – ở lớp, một người ngồi bên phải tôi, người kia ngồi đối diện. Họ cũng quan trọng với cả lớp. Chúng tôi quyên góp tiền và đưa cho gia đình họ để lo đám tang. Cô giáo nhờ tôi viết một bài điếu ngắn thay mặt lớp để chia buồn và nói lên sự thương tiếc. Chúng tôi nghĩ đó là cách hay để bày tỏ rằng chúng tôi nhớ họ biết bao, và cũng xin cha mẹ họ hãy coi chúng tôi như con cái trong nhà, vì chúng tôi muốn gần gũi họ.

Sau đám tang, tôi buồn bã và run lên vì sợ hãi, khó kiểm soát cảm xúc, suýt không đọc nổi bài điếu. Chúng tôi được dạy rằng trẻ con thì không khóc, dù chuyện gì xảy ra, nhưng tôi không kiềm được. Cả lớp và nhiều người khác cũng khóc.

Thời đó, làng tôi chưa có nghĩa trang hay nhà quàn. Xác được quàn tại nhà vài ngày vì trời nóng không giữ lâu được. Mỗi đêm, tôi và các bạn đến hai nhà để đọc kinh Mân Côi. Đó là khoảng thời gian đen tối nhất trong đời tôi.

Tôi tự trách mình vì cái chết của bạn. Tôi buồn vì đã rủ họ về nhà tôi, ra sông tắm. Nếu hôm ấy tôi không rủ họ, nếu tôi để ý kỹ hơn, nếu tôi không cho họ bơi ra chỗ sâu thì sao? Tôi run lên vì sợ hãi và dằn vặt, luôn tự hỏi “tại sao?”.

Khi chôn cất, bài điếu tôi viết lại được đọc lên. Tôi muốn cha mẹ họ biết rằng họ không đơn độc, vì chúng tôi sẽ luôn ở đó để giúp. Tôi nhớ mình đã khóc thật nhiều bên mộ hai bạn.

Sau khi họ được chôn, ngày nào tôi cũng đến nhà cha mẹ họ để giúp: có khi kéo nước từ giếng, có khi chặt củi, làm bất cứ việc gì họ nhờ. Tôi không biết rằng việc ấy chính là cách tôi tự chữa lành, giúp tôi dần thoát khỏi nỗi sợ và mặc cảm tội lỗi trong lòng. Khi nhớ lại, tôi nhận ra mình muốn tiếp tục những ước mơ của bạn, muốn làm những điều mà họ hằng mong muốn. Nói cách khác, tôi muốn giấc mơ về tình yêu và sự sống của họ được tiếp tục.

Trong ơn gọi của mình, trải nghiệm này giúp tôi biết tập trung vào nhu cầu của con người và cách giúp họ. Nó thúc đẩy tôi làm hết khả năng vì tình yêu Thiên Chúa và tha nhân trong sứ vụ của mình. Tôi luôn nhớ về họ. Sau nhiều năm chiến tranh, tôi mất liên lạc với gia đình họ. Khi cha tôi được điều vào Nam, cả gia đình tôi lại chuyển đi, và gia đình họ cũng vậy. Nhưng trong trí nhớ tôi vẫn còn hình bóng mẹ của hai người bạn, tôi muốn các bà chia sẻ tinh thần của con họ với tôi trong hành trình mục vụ.

CHƯƠNG 2

“QUANG CÓ ON GỌI”

CÁC CÚNG TÔI ỚC ẦN

Việc học đối với thanh thiếu niên Việt Nam thời ấy vô cùng quan trọng, bởi đất nước chìm trong chiến tranh, tương lai bất định. Giáo dục dường như là con đường duy nhất để nắm lấy số phận, và có thể tìm được một môi trường sống tốt đẹp hơn.

Chúng tôi đi học buổi sáng từ 8 giờ đến 12 giờ. Trưa về nhà ăn cơm, nghỉ một lát, rồi 2 giờ chiều lại đến trường, tan học lúc 5 giờ. Sau đó, chúng tôi đi bộ khoảng mười phút đến nhà thờ đọc kinh Mân Côi và dự Thánh lễ. Tan lễ, chúng tôi về nhà, tắm rửa, ăn tối. Đó là nhịp sống thường nhật: nhà thờ – trường học – gia đình.

Hầu hết các bà mẹ đi lễ sáng, rồi về lo việc nhà, đồng áng hoặc buôn bán nhỏ. Cha thì phần lớn ở trong quân ngũ, thường xuyên ngoài chiến trường. Vì vậy, tôi lớn lên cùng mẹ và bốn chị gái. Tôi chịu ảnh hưởng từ phụ nữ nhiều hơn, được họ chăm sóc, dạy dỗ và kỷ luật. Chính họ đã là phúc lành của tôi, nhờ gương sáng yêu thương và phục vụ mà tôi học được niềm tin, hy vọng và tình yêu.

Quần áo chúng tôi rất đơn sơ. Mỗi đứa chỉ có vài bộ. Đồng phục đi học là quan trọng nhất. Ở các trường công giáo, con trai mặc áo sơ mi trắng, quần xanh đậm; con gái mặc áo dài trắng truyền thống.

Mỗi giáo xứ đều có trường học riêng. Thực ra, trường công lập ít hơn trường công giáo. Muốn vào trường công, học sinh phải sống ở thành phố và thi đỗ kỳ thi tuyển sinh. Trường công không thu học phí, nhưng số chỗ ít. Vì vậy, đa số cha mẹ phải gửi con vào trường tư hoặc trường giáo xứ, và phải cực nhọc làm việc để trả học phí. Đặc biệt, con em nhà nghèo học cực kỳ chăm chỉ, để mong có thể thi đỗ vào trường công lập.

Cha mẹ tôi muốn chúng tôi được học với các sư và các cha, vừa gần nhà, vừa không phải bon chen ở thành phố. Họ tin rằng học hành trong môi trường tôn giáo sẽ tốt cho chúng tôi cả về đức tin lẫn tri thức. Tôi thì chỉ cần có bạn bè là thấy hạnh phúc, không quan trọng học ở đâu.

Nhiều gia đình phải hy sinh, cho con gái lớn nghỉ học để nuôi các em nhỏ. Thường sau lớp chín, nhiều em gái phải ở nhà làm việc đồng áng hoặc học nghề. Gia đình tôi thì nhờ quỹ học bổng của trường giáo xứ nên không bị cảnh này. Nếu học sinh đạt hạng ba trở lên mỗi tháng, sẽ được miễn học phí tháng đó. Tôi thường xuyên nằm trong nhóm này, nhờ vậy cha mẹ không phải lo học phí cho tôi. Số tiền tiết kiệm được thì dành cho các chị. Điều đó khiến cả nhà vui lắm, và tôi cũng tự nhủ phải học chăm để giảm gánh nặng cho cha mẹ.

Ở miền Trung, nhiều gia đình làm nghề đánh cá. Cha mẹ vất vả đi biển, chỉ mong con cái được học hành để sau này có nghề nghiệp tốt. Họ hy vọng con cái trở thành thầy giáo, bác sĩ, kỹ sư hoặc làm trong cơ quan nhà nước. Vì thế, áp lực học hành rất lớn. Nếu học sinh điểm kém, cha mẹ sẽ nhận được thông báo và con cái thường bị phạt.

Dù nghịch ngợm, hay bày trò quậy phá, chúng tôi vẫn không quên nhiệm vụ học tập. Chính những khó khăn, kỷ luật ấy giúp tôi có tinh thần trách nhiệm và tôn trọng việc học. Nó cũng dạy tôi biết trân trọng phúc lành được học hành, nhờ tình thương và sự hy sinh của gia đình và cộng đoàn đức tin.

ĐỘNG LỰC

Có lẽ các bạn sẽ thắc mắc làm sao một đứa trẻ được nuông chiều như tôi lại có thể đi tu làm linh mục; chính tôi cũng không có câu trả lời rõ ràng. Với tôi, chức linh mục chỉ là một sứ vụ. Sau khi học xong lớp 5, cha xứ đã nói chuyện với cha mẹ tôi. Tôi vốn đã giúp lễ từ năm lớp 2. Cha bảo với cha mẹ rằng: “Quang có ơn gọi.”

Mẹ tôi tin rằng nếu điều đó là thật thì Thiên Chúa sẽ cho bà biết. Bà hỏi tôi có muốn đi tu ở tiểu chủng viện không. Tôi trả lời ngay: “Dĩ nhiên là không.” Một lúc sau, mẹ nói rằng dù tôi có thích hay không thì tôi vẫn sẽ học ở tiểu chủng viện. Tôi bật lại: “Không, dĩ nhiên là không, con không muốn! Con không muốn học ở đó!”

Sở dĩ tôi phản đối như vậy, trước hết là vì tôi muốn được ở nhà với gia đình. Thứ hai, tôi không hề thích ý nghĩ học ở chủng viện; với tôi, làm linh mục là một điều gì đó xa lạ. Tôi cũng không có ấn tượng tốt với những người làm việc trong nhà thờ hay những người sống đời tu trì – họ dường như rất khác lạ. Nhưng mặt khác, tôi cũng cảm thấy háo hức, bởi như một cuộc phiêu lưu mới để khám phá. Thêm vào đó, tôi nghĩ rằng nếu đi chủng viện, tôi có thể ở gần bạn bè hơn. Chúng tôi có bốn đứa trong nhóm giúp lễ, và cả ba người bạn kia cũng đang tính ghi danh vào tiểu chủng viện lớp 6.

Trong giáo phận Đà Nẵng có một trường trung học của tiểu chủng viện; nếu học ở đó, tôi sẽ có nhiều cơ hội được ở cùng bạn bè và thường xuyên gặp cha mẹ cùng các chị em hơn. Tuy nhiên, theo đề nghị của Đức Giám mục Đà Nẵng, Đức Cha Peter Marie Chi Ngọc Phạm, tôi phải đến học ở tiểu chủng viện tại Huế – một thành phố ở phía Bắc, ven biển miền Trung Việt Nam. Ngài nói rằng ở đó tôi sẽ được học hành và rèn luyện kỷ luật tốt hơn. Tôi không chắc điều này có đúng không, nhưng cha mẹ và Đức Giám mục đã quả quyết với tôi như vậy. Tôi dần dần đặt lòng tin nhiều hơn vào ý kiến của các bề trên và của mẹ. Mẹ tôi cũng rất khó khăn mới chấp nhận để tôi học xa nhà như thế, nhưng cuối cùng tôi cũng đồng ý.

Đức Giám mục muốn tôi học hỏi thêm về những tôn giáo khác trong nước. Huế là vùng đất của Nho giáo, Phật giáo và tục thờ cúng tổ tiên. Ngài tin rằng các thầy ở Huế sẽ giỏi hơn vì đây là cố đô, trung tâm văn hóa và tôn giáo. Ở đó có nhiều dòng tu nam như Dòng Tên, Đa Minh, Phanxicô... và cũng có rất nhiều hội dòng nữ, dù số giáo dân Công giáo chỉ chiếm khoảng 4%. Tôi thường tự hỏi tại sao có nhiều dòng tu như vậy ngay trên vùng đất vốn đậm đặc Nho giáo và Phật giáo. Vậy là tôi đã bắt đầu học trung học tại tiểu chủng viện cách Đà Nẵng khoảng 120 km. Một giai đoạn mới với nhiều thử thách, một hành trình đức tin để khám phá và sống bắt đầu từ ngày 23 tháng 8 năm 1966.

Sau này, mẹ tôi tâm sự rằng có hai lý do bà muốn tôi học ở chủng viện: thứ nhất là để tôi tự khám phá xem có thật sự được Thiên Chúa gọi làm linh mục hay không; thứ hai là để tôi học hỏi và rèn

luyện kỷ luật. Bà hy vọng các linh mục, các sơ và môi trường ở đó sẽ giúp tôi trở thành một người tốt hơn, bởi bà đã từng rất vất vả khi phải kỷ luật tôi ở nhà.

Trước khi được nhận vào tiểu chủng viện lớp 6, học sinh phải trải qua một kỳ khám sức khỏe và một kỳ thi học lực để xem có đủ khả năng theo chương trình nghiêm ngặt hay không. Tôi đã vượt qua tất cả các kỳ thi đó. Tôi nhớ rõ rằng cuối tuần ấy mọi chuyện diễn ra rất thuận lợi.

Có ít nhất 1.000 em vừa học xong lớp 5 tham dự kỳ thi tuyển sinh. Điểm số của kỳ thi này sẽ quyết định tương lai của từng người. Trong số 1.000 thí sinh, chỉ có 120 em được nhận vào tiểu chủng viện Huế.

Chúng tôi được chia làm hai nhóm trong khối lớp 6, “A” và “B”, mỗi nhóm 60 chủng sinh nhỏ. Tôi thuộc lớp Hoan-Thiện – chủng viện được đặt tên theo hai vị tử đạo: Cha Gioan (Hoan), một thừa sai người Pháp, và thầy chủng sinh Thiện, người Việt Nam. Cả hai đã bị bách hại và tử đạo trong thời kỳ bách hại Kitô hữu. Năm 1986, Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II đã phong thánh cho hai vị trong nhóm 117 vị tử đạo Việt Nam. Đó là một ngày trọng đại cho toàn Giáo hội, đặc biệt là Giáo hội Việt Nam.

Tôi nghĩ đó là một cuối tuần thật tuyệt. Mọi thứ đều mới mẻ và đầy hứng khởi. Khuôn viên quanh dãy nhà toát lên một sự yên tĩnh lạ thường, dường như là nơi lý tưởng để khám phá màu nhiệm đức tin. Thú thật, lúc ấy tôi bị hấp dẫn bởi ý tưởng được sống trong chủng viện hơn là ý tưởng trở thành linh mục.

C ỨNG VIỆN

Dù việc học ở chủng viện là một trải nghiệm mới mẻ và đầy hứng khởi, nó cũng đòi hỏi tôi phải thay đổi và thích nghi rất nhiều. Chỉ có một vài nữ tu tham gia giảng dạy ở đó. Tôi vẫn giữ nhiều ký ức tốt đẹp về những người nữ giáo viên đã dạy mình, tôi rất thích các giờ học. Các chị có một ân ban tự nhiên: sự dịu dàng và kiên nhẫn với học sinh. Tôi rất quý trọng họ và nhận ra những ân huệ mà họ có. Có lẽ điều này một phần do tôi lớn lên chủ yếu với mẹ, bà ngoại và các chị gái. Những người phụ nữ trong đời đã thương yêu tôi rất nhiều, họ khích lệ tôi để có thể trao ban điều tốt đẹp nhất của mình cho người khác. Họ thật sự rất đặc biệt đối với tôi.

Những người phụ nữ tuyệt vời ấy chắc chắn đã làm rất tốt trong việc khơi dậy động lực cho tôi, nhưng họ không thể giúp tôi thiết lập một kỷ luật cá nhân sâu sắc. Ở nhà tôi thường muốn gì được nấy, được nuông chiều, không chấp nhận uy quyền của bất kỳ ai buộc tôi làm điều trái ý hay khác suy nghĩ của mình. Hậu quả của tính bướng bỉnh đó là tôi đã phải rất chật vật để học cách tự rèn kỷ luật cho đến tận khi xong trung học.

Dù Huế nằm ở miền Trung đất nước, thái độ của người dân trong thành phố quý tộc này lại khá thư thả. Họ được xem là có điều kiện kinh tế, tự coi mình thuộc tầng lớp thượng lưu nhờ giáo dục và kho tàng truyền thống phong phú từ triều đại lịch sử. Người dân dường như không bao giờ vội vã. Trẻ con đi bộ hoặc đạp xe đến trường, vui chơi hồn nhiên. Buổi sáng đường phố ít xe hơi, nhưng đâu đó vẫn thấy nam nữ đi bộ nhiều hướng khác nhau. Đó chính là nhịp sống nơi cố đô.

Sau giờ học, cảnh bình yên lại hiện ra trên các con phố: học sinh về nhà vừa đi vừa nói cười rộn rã, nhưng bước chân vẫn thong dong. Những thiếu nữ duyên dáng trong tà áo dài trắng và nón lá truyền thống đi thành nhóm ba bốn người, vừa đi vừa trò chuyện vui vẻ. Con trai thì đi với con trai, con gái đi với con gái.

Tôi vẫn nhớ mãi những hình ảnh thanh bình ấy của sáng sớm và buổi chiều ở Huế. Mọi thứ như sống động nhưng tĩnh lặng, chẳng ai vội vã. Ở bên ngoài bức tường chủng viện là cuộc sống êm đềm như vậy, nhưng ở bên trong, giữa bầu khí yên bình, tôi vẫn nghe thấy tiếng bom vọng lại từ xa.

Người Huế luôn có vẻ thông minh và trầm lắng. Họ không bao giờ nói to. Các thiếu nữ thường cười khúc khích khi đi cùng nhau, nhưng nếu bắt gặp người lạ, họ lập tức nín cười. Ngược lại, đám con trai lúc nào cũng ồn ào, chắc hẳn để gây chú ý với những cô gái duyên dáng ấy. Nhìn lại quãng đời ấy, tôi nhận ra giới trẻ khi ấy chỉ muốn tận hưởng cuộc sống nhiều nhất có thể. Đáng tiếc là sau khi tốt nghiệp trung học, nhiều người trong số họ đã bị gọi nhập ngũ vì chiến tranh. Do vậy, cuối cấp ba, họ mang nặng âu lo và nỗi buồn về tương lai. Áp lực đè nặng vì phải vượt qua nhiều kỳ thi để được học lên đại học, nếu không sẽ phải vào quân đội. Tôi cảm thấy dù mong muốn thế nào, cuối cùng họ cũng có thể phải ra chiến trường.

Trong chủng viện, chúng tôi – các chủng sinh – có trách nhiệm chăm sóc 14 mẫu đất, trồng nhiều loại hoa và cả vô số cây bonsai quanh nhà nguyện.

Nhà nguyện Thánh Thể là trung tâm đời sống của chủng viện, nơi chúng tôi cử hành Thánh lễ và nuôi dưỡng đời sống thiêng liêng qua cầu nguyện. Nhà nguyện được xây theo hình bát giác, mái vươn cao về trời với biểu tượng tình yêu và sự sống: Thánh giá Chúa Kitô. Từ mỗi phía của bát giác đều có cửa mở ra cây cầu bắc qua ao để nối với khu chính. Hai bên cửa chính của nhà nguyện đặt hai chậu bonsai được uốn tía công phu thành hình chim phượng hoàng – như một lời ngợi ca vẻ đẹp, một hình thức thờ phượng Thiên Chúa trên trời và dưới đất.

Mỗi ngày thứ Sáu đầu tháng, chúng tôi rước Thánh Thể quanh nhà nguyện. Vừa đi vừa hát, vừa cầu nguyện, chúng tôi bước qua cổng bonsai phượng hoàng để vào nhà nguyện – khung cảnh ấy gợi tôi nhớ đến hình ảnh cổng Đền Thờ Do Thái. Chúng tôi vào nhà Chúa, dâng lời cầu nguyện và tạ ơn. Mỗi nhóm thay phiên nhau chào Thánh Thể trong một giờ.

Phía bên kia cửa còn có hai cây bonsai được cắt tía thành hình rồng. Hai con rồng đối diện nhau, nâng mặt trời bằng đôi tay. Biểu tượng ấy nhắc nhở mọi người hãy cúi mình trước sự hiện diện của Thiên Chúa, như mặt trời công chính mọc lên để cai quản thế giới. Ngài là ánh sáng của sự thật, niềm hy vọng, đức tin và là con đường dẫn đến khôn ngoan của Thiên Chúa. Ý nghĩa ấy thật sâu xa, và tôi thường tản bộ quanh nhà nguyện để chiêm niệm về tình yêu của Thiên Chúa dành cho thế giới và cho từng người, đặc biệt là cho tôi.

Kiến trúc quanh chủng viện đã giúp tôi nuôi dưỡng tình yêu nghệ thuật. Thỉnh thoảng tôi thiết kế thiệp mừng lễ truyền chức, thẻ cầu nguyện, hoặc viết thư pháp một câu trích dẫn. Có lúc tôi dùng hội họa như cách rèn luyện nhân đức kiên nhẫn, hay để tìm ra câu trả lời cho một vấn đề nào đó. Vẽ tranh giúp tôi tập trung, gỡ rối, và cả tìm lại sự bình an. Hội họa còn là nguồn cảm hứng giúp tôi cầu nguyện và sáng tác âm nhạc. Khi muốn viết một bài hát về tình yêu Thiên

Chúa, tôi có thể bắt đầu bằng việc vẽ Bữa Tiệc Ly. Trong khi vẽ, ý tưởng về một giai điệu hoặc một ca từ có thể nảy ra. Hoặc khi muốn giúp một ai đó, tôi dành thời gian suy tư trong lúc vẽ, và cuối cùng cũng tìm được cách để trợ giúp. Tôi nhận ra thật đáng quý khi cầu nguyện và phân định kỹ lưỡng trước khi xét đoán người khác.

Ngay cả bây giờ, tôi vẫn thường tự hỏi điều gì khiến một người làm hoặc nói một điều nào đó – có thể vì họ đang không ổn, hoặc mang một nỗi lo riêng? Có lẽ họ không thật sự muốn nói như thế. Vậy tại sao con người lại gây tổn thương cho nhau? Tôi luôn cố tìm một lý do để tha thứ trước khi đi đến kết luận nào. Ngay cả khi không có cơ hội nói chuyện với người đã làm tôi đau lòng, tôi vẫn cảm thấy an lòng khi tìm được một lý do để tha thứ, thay vì ôm giữ giận hờn. Một khi tôi thực sự muốn tha thứ, nỗi bức dọc chẳng còn khiến tôi bận tâm.

Những khi vẽ tranh, sáng tác nhạc, viết suy niệm hay cầu nguyện, tôi tìm thấy sự bình an trong tim mình. Tôi bắt đầu hiểu được lời thánh Martinô thành Tours: “Tôi là lính của Đức Kitô, tôi không thể cầm gươm.”

ÂM NHẠC VÀ NGỆ THUẬT

Việc sáng tác nhạc đã là một cách tuyệt vời để giải tỏa áp lực và giải quyết những vấn đề nội tâm. Tôi bắt đầu học sáng tác nhạc khi còn ở trung học tại chủng viện. Âm nhạc là một phương tiện hữu hiệu để sắp xếp lại tư tưởng và để cầu nguyện. Thỉnh thoảng, tôi vẽ về những chủ đề thần học hoặc những biểu hiện của các việc đạo đức hằng ngày. Điều đó giúp tôi suy niệm về vẻ đẹp của công trình sáng tạo của Thiên Chúa quanh ta. Vì chúng ta được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa, chúng ta sống trong thế giới, làm những việc để mang cả thế giới về với Chúa, bởi vì chúng ta là một phần của thế giới ấy.

Mỗi khi cần thư giãn hoặc trong lúc cầu nguyện, tôi thường cảm thấy khao khát được vẽ hoặc sáng tác nhạc. Về mặt triết lý, tôi rất thích sáng tác nhạc vì đó là một cách mới để nhìn thấy sự hợp nhất của toàn thể vũ trụ trong Thiên Chúa, nơi tha nhân và nơi toàn thể công trình sáng tạo. Tôi thích những nốt nhạc hòa điệu với nhau để ca ngợi Thiên Chúa.

Gần đây, tôi sáng tác nhiều bài trong giọng thứ. Giọng thứ giúp tôi diễn tả cảm xúc của mình rõ hơn vì nó dịu dàng hơn. Tôi đã lớn lên giữa những trải nghiệm mất mát và buồn đau trong thời chiến. Tôi chứng kiến cảnh người ta từ biệt những người thân yêu, và tôi cảm thấy mình cũng là một trong số họ. Tôi nhận ra rằng giọng thứ trong âm nhạc có tác động mạnh mẽ hơn trong việc xoa dịu tâm hồn. Nó giúp tôi chấp nhận những mất mát trong đời. Mặt khác, giọng thứ êm dịu, dễ chịu và dễ lắng nghe. Tôi thường sáng tác bằng tiếng Việt cho các bài ca ngợi đạo đức và các bài tập linh thao.

Gia đình tôi lo lắng mỗi khi thấy tôi vẽ, vì họ biết đó là dấu hiệu có điều gì đó không ổn. Khi đối diện với một tình huống khó khăn, tôi chọn giữ sự bình lặng trong chốc lát. Phần lớn thời gian tôi dành để vẽ, viết nhạc và suy nghĩ về cách ứng xử trong những hoàn cảnh khác nhau. Đó là một cách sống khác so với đời thường.

Tôi chỉ sáng tác một vài bài trong giọng trưởng, khi tôi thực sự vui mừng, chẳng hạn trong dịp lễ Giáng Sinh, Năm Mới hay Phục Sinh. Tôi vui vì có thể diễn tả lời cầu nguyện và cảm xúc của mình qua âm nhạc. Việc sáng tác giúp tôi giữ được sự quân bình nội tâm dễ dàng hơn.

MÙA È Ở NHÀ

Năm đầu tiên ở chủng viện, bạn bè và tôi rất háo hức được trở về nhà vào mùa hè. Chúng tôi mong mỏi và mong mỏi cho những ngày cuối cùng trôi qua thật nhanh để được nghỉ hè. Tôi nghĩ cảm giác đó rất phổ biến nơi những học sinh nội trú như chúng tôi. Thật tuyệt vời khi cuối cùng cũng được ra khỏi đó, chúng tôi tạm biệt nhau, chúc nhau kỳ nghỉ vui vẻ.

Cũng có một lý do khác để chia tay, bởi có thể sang năm học mới chúng tôi sẽ không còn gặp lại nhau nữa. Một số bạn không quay lại vì điểm số không tốt, hoặc vì không có khả năng đóng học phí, một số khác thì tùy vào hoàn cảnh gia đình – có thể họ phải ở nhà giúp cha mẹ. Một vài người phải trở về vì gia đình có tang; nếu gia đình cần, họ sẽ không trở lại trường.

Tôi thì mong sao sau mùa hè sẽ không phải quay lại chủng viện nữa, vì thật khó sống xa gia đình. Nhưng sau vài tuần ở nhà, tôi bắt đầu nhớ đời sống trong chủng viện. Tôi dần nhận ra mình đã khác với những người dân địa phương trong cộng đoàn giáo xứ. Đời sống sau khi vào chủng viện không còn như trước. Ai cũng nói rằng tôi lớn rất nhanh, trông chừng chắc, nói năng vui vẻ, lịch sự hơn và có vẻ đạo đức hơn. Tôi không tin những lời đó, tôi thấy mình vẫn là tôi thôi, có lẽ tôi có trưởng thành đôi chút, nhưng mọi người bắt đầu đối xử với tôi và bạn bè một cách khác đi.

Những người bạn cũ từ tiểu học đối xử với chúng tôi khác hẳn. Họ không còn đi cạnh chúng tôi, cũng không còn khoác vai như trước – một cử chỉ quen thuộc để biểu lộ sự thân thiện và cảm thông trong văn hóa của chúng tôi, như dấu hiệu cho thấy tình bạn tốt đẹp. Tôi không biết nên cảm thấy thế nào, nhưng rồi cũng dần chấp nhận. Chị gái tôi nói rằng sau khi vào chủng viện, tôi sẽ bị tách biệt ít nhiều, nhưng mọi người vẫn yêu quý và mong điều tốt lành cho tôi.

Tôi có cảm xúc lẫn lộn về điều đó – ở một khía cạnh nào đó thì sự công nhận là tốt, nhưng tôi không còn có thể nói chuyện thân mật với bạn bè như trước. Giữa chúng tôi xuất hiện những rào cản mà họ đã vô tình dựng lên. Không thể trở lại như ngày xưa nữa.

Tôi nghĩ rằng họ đã thay đổi nhiều hơn tôi. Tôi cố gắng chấp nhận thực tế và tìm niềm vui, tìm lại bạn bè, tận hưởng mùa hè bên họ và gia đình. Cha xứ đã đối xử rất tốt với tôi, ngài muốn tôi ở lại nhà xứ để giúp ngài trông coi các em lễ sinh. Đó là kỳ nghỉ hè đầu tiên của năm 1967.

CHƯƠNG 3

CUỘC SỐNG TRONG C ỨNG VIỆN

Chủng viện được xây dựng vào cuối thế kỷ mười tám và đầu thế kỷ mười chín, có lẽ do một kiến trúc sư người Pháp thiết kế vì nó được thành lập và xây dựng bởi “Les Missions de Paris” (Hội Thừa Sai Paris). Bàn thờ trong nhà nguyện nằm ở trung tâm của tòa nhà bát giác. Các chủng sinh nhỏ tuổi nhất, lớp 6, luôn ngồi phía trước các anh lớn hơn, nhờ vậy ai cũng có thể nhìn thấy, tham dự và cử hành phụng vụ và Thánh Lễ. Mỗi Chúa Nhật, người dân từ các cộng đoàn lân cận đến tham dự Thánh lễ với chúng tôi. Họ đến từ nhiều giáo xứ quanh thành phố Huế. Họ có tình cảm sâu đậm với chúng tôi, thích nhìn chúng tôi cầu nguyện. Ở chủng viện, chúng tôi có truyền thống phong phú về phụng vụ và đời sống đạo. Thánh lễ thật yên bình và thiêng liêng, bầu khí đầy đức tin ấy giúp tôi dễ dàng phát triển nghệ thuật cầu nguyện. Tuy nhiên, tôi vẫn không tránh khỏi cảm giác cô đơn, nhớ nhà, dành nhiều thời gian nghĩ về những người thân yêu mà tôi thương nhớ.

Ở phía bắc của tháp có một tháp chuông rất đẹp, vang lên ba lần mỗi ngày với giai điệu bình an theo điệu Gregorian của “Salve Regina”. Tôi rất thích âm thanh ấy, trừ lúc sáng sớm khi còn đang ngủ. Trước khi đèn tắt vào ban đêm, tiếng chuông thật an hòa, chúng tôi tụ họp trong tinh thần tạ ơn và cầu nguyện trước khi đi ngủ.

Nhiều buổi chiều, tôi đi dạo quanh tòa nhà sau giờ kinh chiều và thường thức tiếng chuông. Chúng tôi có ba mươi phút thư giãn sau bữa tối. Trong lúc đi dạo, tôi suy niệm về ý nghĩa của bài ca, cùng tiếng chuông vang lên khiến cuộc sống dường như thật yên bình, dù tôi biết đất nước vẫn đang trong chiến tranh. Tôi đã cầu nguyện cho hòa bình của đất nước và cho tất cả mọi người, kể cả cha tôi, người đang ở trong chiến cuộc, xin Chúa gìn giữ và bảo vệ họ được an toàn. Tôi ao ước chúng ta không phải giết hại lẫn nhau.

Khí hậu vùng này khá dễ đoán. Vào mùa đông thì có mưa, không lớn lắm nhưng kéo dài hằng ngày trong vài tháng. Đó là cơn mưa nhẹ, tôi thích đi bộ dưới mưa, giữa những giọt nhỏ li ti và màn sương mỏng. Tôi không biết ở Mỹ hay ở các nước phương Tây, người ta có thích như vậy không. Ở Việt Nam thì mùa đông thường gắn liền với mưa và gió lớn. Tôi chưa bao giờ bận tâm xem phải mặc áo ấm bao lâu, chỉ cần một chiếc áo khoác nhẹ là đủ, dù đôi khi mùa hè cũng có những ngày se lạnh. Thời tiết mùa hè thì rất nóng, nhìn chung khí hậu chỉ có khô hoặc ẩm. Quanh khuôn viên và thành phố có nhiều cây cối và hoa cỏ tươi đẹp. Mỗi mùa đều có cây trái và muôn loài hoa nở rộ suốt năm.

Toàn khuôn viên rộng khoảng 15 mẫu Anh, được bao quanh bởi bức tường xi măng cao, tương đương tám sân bóng đá. Chúng tôi không thể nhìn ra ngoài cũng như không ai bên ngoài nhìn vào được. Tường được xây dày bằng xi măng và đá. Tôi đã nhiều lần tìm cách trốn ra ngoài, leo lên vai bạn để vượt qua tường, nhảy ra đường rồi chạy đến cửa hàng gần nhất mua kẹo, sô-cô-la hoặc vài thứ mà chúng tôi tưởng rằng rất cần thiết. Thực ra chẳng cần gì, chỉ là chúng tôi nhớ cuộc sống bên ngoài. Chúng tôi làm đủ trò như vậy để thêm chút hứng thú cho những ngày sống. Tất nhiên, Quang luôn được bầu làm “người đi thực hiện nhiệm vụ” cho cả lớp, vì cậu nhanh nhẹn, cẩn thận và kiên trì.

Dù lúc nào tôi cũng nhớ nhà, nhưng tôi dần hòa hợp với các bạn, học cách trân trọng những khác biệt, vai trò và cá tính riêng của từng người. Tôi đã không biết trân trọng cơ hội này cho đến khi cộng sản chiếm miền Nam Việt Nam năm 1975 và đóng cửa chủng viện vào năm 1978. Tôi không thể tiếp tục học nữa, và lúc đó tôi mới thật sự nhớ da diết thời thanh xuân ở chủng viện.

Cuối tuần, gia đình các chủng sinh có thể đến thăm. Nhưng cha mẹ tôi nhận ra rằng cơ hội này không hẳn tốt cho tôi. Mỗi lần gia đình đến thăm là một trải nghiệm thật tuyệt, tôi rất vui khi được gặp cha mẹ và các em gái. Khi cha mẹ trò chuyện với các linh mục, tôi đi dạo với các em quanh tòa nhà, trả lời mọi câu hỏi của chúng. Nhưng sau khi gia đình ra về, tôi lại rơi vào buồn bã, mất nhiều thời gian mới trở lại nhịp sống thường ngày trong chủng viện.

Tôi vẫn luôn mong được về nhà, cha mẹ biết điều đó, nhưng các ngài động viên tôi gác lại tình cảm và tập trung vào đời sống cầu nguyện. Cha mẹ bảo tôi nên biết ơn vì có cơ hội phục vụ Chúa trong sứ vụ với người nghèo. Tôi có những cảm xúc lẫn lộn trước lời dạy ấy, nhưng tôi đã nghe theo và tiếp tục ở lại chủng viện.

Trong hành trình trở thành linh mục, hình ảnh và cảm xúc được trở về nhà đã giúp ích cho tôi rất nhiều. Tôi hiểu niềm hạnh phúc lớn lao khi trở về nhà sau một chặng đường dài trong đời sống thiêng liêng. Thật tốt lành khi được trở về nhà với Chúa – Thiên Chúa của tình yêu và sự sống. Trong sứ vụ linh mục, nhất là khi cử hành bí tích Hòa Giải, tôi rất vui khi có thể giúp ai đó “trở về nhà”. Đó là phần thưởng lớn lao cho tôi, khi thấy một người trở lại sống với Chúa và tha nhân trong tình yêu. Thật mãn nguyện khi thấy chiều sâu tình yêu được vun đắp trong đời sống của một người qua đức tin và niềm hy vọng. Đó là cách hiệu quả để tỏ lòng kính trọng và vinh danh những ai can đảm trở về nhà Chúa – nhà thờ, ngôi nhà của đức tin và cầu nguyện. Đó là hồng ân khôn ngoan vượt thắng mọi trở ngại của cuộc sống để sống trọn vẹn trong tình yêu và ân sủng Thiên Chúa.

Đối với tôi, Giáo Hội Mẹ là ngôi nhà nơi mỗi người có thể đến để sống và được nuôi dưỡng bởi tình yêu Thiên Chúa dành cho tất cả. Tôi tin rằng Thiên Chúa đã chuẩn bị cho tôi một con đường khó khăn để phục vụ dân Người, bởi khi còn trẻ tôi không thể hiểu được kế hoạch ấy. Giờ đây, trong sứ vụ, tôi cảm thấy mình gần gũi hơn với “ngôi nhà” – bất kể tôi được sai đi đâu để mang tình yêu của Chúa đến với mọi người. Tôi luôn có một mái nhà đầy yêu thương. Thật tuyệt vời khi giúp một người cảm thấy như ở nhà. Với tôi, tình yêu xây dựng và trao sức mạnh, nhưng sức mạnh dưới dạng quyền lực thì không thể tạo ra tình yêu.

Dù gia đình ít khi đến thăm, nhưng nếu cha tôi có vài ngày nghỉ phép khỏi chiến trường, ông sẽ ghé thăm tôi. Tôi rất yêu cha mình, nhưng ông không phải là người tôi nhớ nhất. Ông vốn vắng mặt phần lớn thời thơ ấu của tôi. Người mà tôi nhớ nhất chính là mẹ. Cha tôi là một quân nhân, được huấn luyện để kỷ luật trong việc bộc lộ cảm xúc, nên ông ít khi thể hiện. Dù ông thương tôi, nhưng gần như không bao giờ biểu lộ tình cảm với tôi. Mỗi lần ông đến thăm, tôi thấy ông như một người quân tử đầy nghị lực, sẵn sàng cho mọi việc. Tôi trân trọng và kính phục ông vì chính con người ông, không mong đợi gì hơn. Ông dạy tôi phải mạnh mẽ, trong văn hóa chúng tôi thì con trai không được khóc.

Vào mùa hè, khi tôi về nhà, cha tôi thường dành vài ngày nghỉ ngơi khỏi bốn phận để ở bên gia đình. Nhưng những khoảnh khắc đẹp ấy chẳng bao giờ kéo dài lâu – rồi chúng tôi lại phải nói lời tạm biệt ông thêm một lần nữa.

BIỂU TẶNG

Trong thời gian học ở tiểu chủng viện tại Việt Nam và sau này ở Hoa Kỳ, tôi dần dần vượt qua những vấn đề gắn liền với sự tiêu cực của mình khi phải phục tùng thẩm quyền của Giáo hội. Tôi chấp nhận những thử thách đặt ra trong nhiều tình huống, và học cách làm điều được đòi hỏi nơi tôi. Cách tiếp cận của tôi thay đổi, từ chỗ nghĩ về “cái gì” hoặc “có nên” làm, sang “làm như thế nào” để làm cho tốt.

Ở chủng viện, tôi luôn mong chờ buổi chiều thứ Bảy vì chúng tôi được đến các làng xa để phục vụ người nghèo, như một phần công tác cộng đồng. Tôi rất thích cắt tóc cho các em nhỏ. Bạn bè và tôi học cách làm công việc này khá thành thạo, bởi vì chúng tôi không muốn các em trông ngố hay cảm thấy xấu xí. Ở chủng viện, chúng tôi còn có các lớp học cắt tóc. Tôi thích công việc này vì đó là cách để được gần gũi, chuyện trò với trẻ em vùng quê và giúp các em cảm thấy vui hơn. Tôi rất hạnh phúc khi thấy nụ cười rạng rỡ trên gương mặt các em sau khi có mái tóc gọn gàng. Tôi vẫn còn áy náy với cậu bé đầu tiên mà tôi cắt tóc, bởi vì tôi đã làm cậu trông như một lính nhỏ – tóc cứ ngắn dần đi khi tôi cố sửa sai. Dù trước đó chúng tôi đã được học một khóa ba tiếng về cách dùng tông-đơ cắt tóc, nhưng phải nhờ thực hành nhiều tôi mới dần thành thạo và cắt nhanh, gọn, đẹp hơn. Không ngờ khi sang Hoa Kỳ, lúc học ở Chủng viện Đức Mẹ Vô Nhiễm và sau này tại Đại Chủng viện Thánh Tôma, tôi vẫn tiếp tục cắt tóc – nhưng lần này là cho bạn bè, các thầy và các chủng sinh khác. Tôi còn thường xuyên cắt tóc cho cả linh mục và chủng sinh, nhưng chẳng ai cắt tóc cho tôi cả, tôi phải đi ra ngoài tiệm (không oán trách đâu nhé, chỉ là tôi không tin tưởng vào tay nghề của các bạn thôi! Ha! Ha! Ha!).

Năm cuối trung học ở chủng viện, chúng tôi còn được học cách tiêm vaccine để có thể giúp các nhân viên y tế trong công tác từ thiện. Tôi làm khá tốt, có thể tiêm cho trẻ em mà các em hầu như không nhận ra khi kim đã chích vào da, nên không khóc. Tôi thường đùa vui với các em trước rồi mới nhanh chóng tiêm xong, đến lúc các em biết thì đã hoàn tất.

Cuối tuần, chúng tôi đi làm việc tông đồ ở các làng mạc và cộng đồng gần đó: dạy giáo lý, chuẩn bị cho trẻ em lãnh nhận các bí tích khai tâm (Rửa tội, Thánh Thể, Thêm sức). Chúng tôi cũng thường gặp những trải nghiệm buồn: có khi phải thu dọn thi thể người chết ngoài đường hay sau những căn nhà bị cháy – nơi giao tranh vừa xảy ra đêm hôm hoặc tuần trước. Các bà mẹ khóc thương con, các em nhỏ khóc bên thi thể cha mẹ. Cả làng tràn ngập tang thương khi chiến tranh vẫn tiếp diễn. Thật bi thương.

Tôi nghĩ mình phải làm gì đó để giúp đỡ ai đó. Bạn bè và tôi không biết làm cách nào, nhưng nếu có một cơ hội nhỏ bé để giúp những nạn nhân này xây dựng lại cuộc sống, chúng tôi đều cố gắng. Ý nghĩ rằng có thể mình giúp họ phần nào cũng khiến tôi cảm thấy nhẹ nhõm. Tôi nghĩ rằng nếu không thể ngăn cái chết, thì ít ra tôi có thể cầu nguyện cho họ. Tiếc rằng lúc đó tôi chưa hiểu hết những nỗi đau và sự suy sụp tinh thần mà cái chết mang đến. Chỉ đến khi lớn hơn, khi mất đi

bạn thân và người thân yêu, tôi mới thật sự cảm nghiệm sự tàn phá ấy. Chúng tôi đã cùng nhau chia sẻ, đối diện, và nhận ra rằng Thiên Chúa cũng đau buồn cùng chúng tôi.

Trong tuần, chúng tôi có thời khóa biểu rõ ràng. 6 giờ sáng thức dậy, 7 giờ cầu nguyện sáng, 7:30 ăn sáng, 8:00 đến 11:00 học. Sau đó 5 anh em chúng tôi cùng đến nhà nguyện tham dự Thánh lễ, rồi ăn trưa và nghỉ trưa từ 1 đến 2 giờ chiều. Từ 2 đến 5 giờ tiếp tục học, rồi nghỉ để tập thể dục. Hầu hết thời gian chúng tôi chơi bóng đá, trừ khi mưa to. Tại sao bóng đá? Có lẽ do hệ thống giáo dục châu Âu mang vào qua các nhà truyền giáo Pháp. Thực tế chúng tôi cũng có thể chơi bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn. Nhưng tôi thấp bé nên không hợp bóng rổ, không vui mấy. Ngược lại, tôi chạy rất nhanh và dai sức, nên chơi bóng đá rất giỏi.

6 giờ chiều chúng tôi làm vệ sinh, rồi cầu nguyện chiều, ăn tối, sau đó được 15 phút đi dạo quanh. Tiếp đến là giờ học chung trong phòng học ở tầng một chủng viện. Các em nhỏ học dưới sự giám sát của các anh lớn. Phòng học đủ cho 120 học sinh, các giám thị bảo đảm rằng chúng tôi học tập chứ không lãng phí thời gian. 9:30 tối vào ký túc xá, giờ này tuyệt đối yên lặng để chuẩn bị ngủ. Chúng tôi dọn dẹp cá nhân, cầu nguyện riêng rồi đi ngủ. Không được phép nói chuyện, chơi hay la hét trong phòng ngủ. Nhưng tất nhiên tôi thường xuyên bị phạt vì không tuân thủ, bởi tôi lúc nào cũng tìm cơ hội trêu chọc bạn bè.

10 giờ tối đèn tắt. Tôi chui trong chăn, dùng đèn pin đọc tiếp, học thuộc bài và các đoạn văn, để hôm sau có thể trả bài. Nhất là khi phải học thuộc thơ để đọc trước lớp. Nếu thuộc trọn vẹn từ đầu đến cuối, không vấp, thì chắc chắn nhận điểm cao. Thú thật, niềm vui lớn nhất thời đó của tôi là được sống trong tập thể bạn bè cùng trang lứa. Chúng tôi thường thách đố nhau học thật giỏi để đạt điểm cao. Tôi rất thích điều đó. Mỗi tháng có bảng điểm, mười người đứng đầu được thưởng, ba người cao nhất được miễn một tháng học phí. Tôi luôn đạt cả hai phần thưởng: số tiền 100 đồng và miễn học phí, điều này trở thành thói quen, cũng là cách tôi giúp đỡ gia đình. Tôi biết mình phải nằm trong ba người giỏi nhất để không làm cha mẹ thất vọng. Thật hồi hộp! Ôi, tình yêu và sự quan phòng của Thiên Chúa dành cho tôi thật huyền nhiệm!

Đời sống cầu nguyện đang dần nhào nặn con người trẻ nơi tôi. Đôi khi tôi cầu nguyện tốt, nhưng phần lớn lại gây rắc rối. Năm đầu tiên ở tiểu chủng viện, tôi nhớ nhà khủng khiếp, không quên được những kỷ niệm đẹp. Tôi cũng rất nhớ bà, mẹ và các em gái. Giờ tôi sống giữa đám bạn đồng lứa, đôi khi thô lỗ với nhau. Tôi vượt qua năm học đầu, nhưng không muốn ở lại. Tôi nghĩ đến những hy sinh của gia đình, không muốn làm họ tổn thương. Họ rất tự hào vì tôi đi tu. Nhưng nếu bỏ chủng viện, tôi sợ cha mẹ bị khó xử với cha xứ — cũng là người bảo trợ tôi. Tôi cũng sợ gia đình cho rằng tôi vô dụng nếu bỏ cuộc. Thật khó khăn và bức bối để quyết định: tiếp tục học hay trở về, vì tôi không thích đời sống kỷ luật trong chủng viện.

Năm 1969, học sinh phải ở suốt trong chủng viện suốt năm học, không có lễ nghỉ, không Giáng sinh, không Tết, không nghỉ Phục sinh. Tại sao? Vì đi lại tốn kém, và quan trọng hơn: đường sá không an toàn. Các cha trong chủng viện không muốn chúng tôi mạo hiểm trong thời chiến. Chỉ khi nào tình hình an toàn, chúng tôi mới có kỳ nghỉ trong năm. Ba tháng hè, chúng tôi được phép về nhà, nhưng vẫn phải dưới sự giám sát của cha xứ địa phương. Phần lớn thời gian, tôi phải báo cáo cho ai đó.

Cha xứ ở giáo xứ tôi rất quan tâm. Trong nhà thờ, chúng tôi ngồi trong cung thánh trong mọi buổi lễ. Giáo xứ có nhiều chủng sinh bậc đại học, và một hai thầy thực tập ở đó trong một năm. Ngoài ra còn khoảng ba mươi chủng sinh trung học như tôi. Các nam chủng sinh ngồi một bên cung thánh, các nữ tu và tập sinh ngồi bên kia. Các nữ tu là giáo viên, dạy học và làm mục vụ, đồng hành với tập sinh. Các tập sinh là những thiếu nữ đang được huấn luyện cho đời thánh hiến. Có nhiều em chọn ơn gọi này — thật là một cuộc sống đẹp. Cha xứ, một linh mục già đạo đức, thường dặn: “Chúng ta đã được Chúa gọi, nên càng phải cư xử xứng đáng và trân trọng những ân phúc mà Hội Thánh và mọi người dành cho chúng ta.”

Tôi không thích ngồi trong cung thánh, nhưng tôi trân quý tình huynh đệ trong gia đình đức tin, nơi chan chứa tình yêu. Chúng tôi có những giây phút tuyệt đẹp khi cùng hát lễ, cùng làm mục vụ hè cho giới trẻ giáo xứ. Cộng đoàn giáo xứ thương mến chúng tôi, và chúng tôi cũng yêu mến họ.

Về mặt văn hóa, Giáo hội Công giáo tại Việt Nam có vài khác biệt so với ở Hoa Kỳ, dù cơ cấu tôn giáo giống nhau. Thông thường, bên trái nhà thờ dành cho phụ nữ, bên phải cho nam giới. Nếu tôi đi lễ với mẹ và các em gái, tôi không được ngồi chung với họ. Các gia đình đều như vậy: con trai đi cùng cha, con gái đi với mẹ. Trong cung thánh cũng vậy. Tôi lớn lên trong thói quen đó, dù không hiểu tại sao. Giờ nhìn lại, tôi thấy rõ: có lẽ để tránh phân tâm khi cầu nguyện, có lẽ để giữ nét riêng văn hóa. Hiện nay, vẫn còn nơi tại Việt Nam duy trì. Lúc nhỏ, tôi không quan tâm, chẳng theo quy định. Tôi ngồi chỗ nào mình thích. Cha xứ từng nói: “Nó tự do, bướng bỉnh lắm.” Nhưng tôi chẳng để ý, cho đến khi vào chủng viện.

Dù có nhiều vấn đề kỷ luật, tôi vẫn học hành chăm chỉ, chú ý vào việc học, và cố gắng thành công trong mọi nhiệm vụ. Tiếc rằng tôi chẳng bận tâm đến việc người khác nghĩ gì về mình. Nỗi băn khoăn đó chỉ đến sau khi tôi tốt nghiệp trung học. Khi ấy, tôi bắt đầu để tâm nhiều hơn đến kỷ luật bản thân, vì biết mình phải học thật chăm để thành công. Tính cầu tiến trở thành một phần con người tôi.

Những tháng đầu, tôi không hạnh phúc, thường gây nhiều rắc rối. Tôi từng nghĩ rằng nếu tiếp tục quậy phá, nhà trường sẽ đuổi tôi. Như thế, tôi có thể nói với cha mẹ và cha xứ rằng họ không muốn tôi nữa. Người ta sẽ bảo rằng tôi không có ơn gọi. Với lý do đó, tôi nghĩ mình có thể giải thoát cha mẹ khỏi nỗi xấu hổ khi đối diện với cha xứ và làng xóm. Vì vậy, tôi càng ngày càng gây ra nhiều rắc rối trong chủng viện.

TRÒ NGHỊCH

Lớp 8, tôi đã chán ngấy cảnh một trăm hai mươi đứa chen chúc ở tầng hai. Chúng tôi phải ở chung ký túc xá với học sinh lớp 6 và lớp 7. Từ tầng hai có thể đi thẳng lên tầng ba rồi ra mái nhà để hít thở khí trời, nhưng ban ngày thì bị cấm vì lịch sinh hoạt quá chặt chẽ. Mỗi ngày, sau một ngày dài học hành, cầu nguyện, làm việc và vui chơi, tất cả đều kiệt sức. Đêm đến, khi trở về ký túc xá, chúng tôi lại chạy vội vào phòng tắm để chuẩn bị đi ngủ. Ai vào phòng tắm trước thì được lên giường trước. Vì còn nhỏ, chúng tôi chẳng mấy lịch sự khi phải xếp hàng, dù nội quy cấm chen lấn xô đẩy. Lũ lớn tuổi luôn giành được chỗ trước để dùng nhà vệ sinh. Một hôm, tôi thấy quá chán cảnh này và quyết định bày trò nghịch một phen cho vui.

Hôm đó, tôi lên vào ký túc xá sớm, điều vốn bị cấm ngặt trừ khi bệnh nặng. Ai bị bắt gặp trong ký túc xá phải có lý do chính đáng hoặc giấy phép của cha xứ. Nhưng tôi vẫn lên vào.

Tôi lên tầng hai và chuẩn bị một trò cho các bạn. Trước đó tôi đã tìm hiểu cách nối điện dương và âm vào máng tiểu bằng kim loại. Cái máng ấy dài, đủ chỗ cho khoảng hai mươi đĩa dùng cùng lúc, đặt nghiêng 15° để dễ vệ sinh.

Đêm ấy, khi mọi người trở lại ký túc xá, thói quen hằng ngày lại lặp lại. Nhưng hôm đó không thể giữ im lặng được nữa. Khi hai mươi đĩa đầu tiên chạy vào máng tiểu, thì vang lên những tiếng la hét đau đớn: dòng điện 220 volt truyền vào cơ thể chúng. Lúc đó tôi không biết rằng có thể đã giết chúng vì điện quá mạnh. Điều duy nhất tôi nhớ là trò đó khiến tôi thấy vui, chứ không hề nghĩ đến hậu quả.

Sau đó, lũ bạn kể lại rằng cả bọn dừng ngay mọi hoạt động. Nhóm đầu tiên trong phòng tắm chạy vụt ra ngoài, trông cứ như vừa thấy ma. Tôi thấy thật buồn cười. Một vài đĩa quay lại nhìn tôi cười, chúng biết chính Quang đã làm vậy để trả đũa lũ lớn chuyên bắt nạt bọn nhỏ. Đường như tất cả đều quên mất nội quy.

Chẳng bao lâu sau cha xứ đến, yêu cầu giải thích vì sao lại có tiếng ồn và hỗn loạn như vậy. Cha bước vào phòng tắm để kiểm tra, rồi quay ra và nói: “Hãy mang Quang đến đây.” Lúc này, danh tiếng của tôi ở chủng viện đã được định hình như một “thằng quỷ nhỏ xuất hiện trên đời.” Cha biết ngay ai là thủ phạm.

Khi tôi bị đưa đến, cha hỏi: “Có phải con làm chuyện đó không?” Tôi đáp: “Dạ, đúng.”

Tôi bị phạt quỳ trước tường suốt đêm, đó là hình phạt vì đã phá nội quy và gây hại cho bạn bè. Khoảng 5 giờ sáng, cha đến đánh thức tôi, rồi sai xuống bếp phục vụ cộng đoàn như một phần của hình phạt. Tôi phải giúp các sơ Dòng Nữ Tỳ Thánh Giá nấu ăn cho chủng viện. Tôi không được phép đi nhà thờ đọc kinh sáng, bị tách khỏi cộng đoàn vì đã làm điều sai trái.

Tôi thích dành thời gian ở nhà bếp với các sơ, các sơ làm việc rất vất vả và tôi có thể giúp họ. Trong năm học, tôi đã nhiều lần bị phạt xuống bếp vì hành vi xấu, các sơ đã quen mặt tôi và thường tự hỏi tại sao tôi cứ tiếp tục bày những trò chọc phá nặng nề với người khác.

Một lần, các sơ nhờ tôi pha sữa bột cho bữa sáng. Tôi phải đun sôi nước rồi hòa với sữa bột. Hỗn hợp này để nuôi năm trăm chủng sinh. Tôi phải khuấy hoàn toàn bằng tay vì không có máy móc, đó là một công việc nặng nhọc, khuấy, khuấy và khuấy trong một thùng lớn. Các sơ dặn rằng nếu trên mặt sữa nổi bong bóng thì tức là đã sẵn sàng để dùng. Khi đang khuấy, tôi nhận ra nhà bếp ngay cạnh phòng giặt. Tôi ngừng việc một lát, chạy sang phòng giặt, múc một ca xà phòng giặt rồi trộn vào thùng sữa. Trông mọi thứ vẫn ổn, bột nổi lên, tôi tưởng rằng như vậy là đúng. Tôi gọi các sơ lại hỏi xem sữa đã được chưa, và họ đồng ý là đã sẵn sàng.

Sau giờ cầu nguyện buổi sáng, mọi người đến ăn sáng, uống sữa và ăn sandwich trứng kèm phô mai. Ai cũng có vẻ rất thích bữa ăn hôm đó. Thế nhưng suốt cả ngày sau, mọi người đều bị tiêu chảy, các lớp học phải hủy bỏ hết.

Tất nhiên, một lần nữa cha xứ nghi ngay rằng thủ phạm là tôi, vì tôi là người duy nhất không bị tiêu chảy. Cha hỏi: “Lần này con lại làm gì nữa vậy?” Và như mọi khi, tôi lại nói thật. Ý định của

tôi vốn là để bị đuổi khỏi chủng viện. Tôi đã thử nhiều cách để bị đuổi nhưng không thành công. Đức Giám mục Đà Nẵng từng cảnh báo về sự “nguy hiểm” của tôi, nhưng ngài cũng nói rằng tôi sẽ là một chủng sinh thông minh và có triển vọng cho thiên chức linh mục. Lúc ấy tôi không hiểu tại sao ngài lại nói thế, chỉ đến khi trưởng thành tôi mới biết. Thiên Chúa chọn kẻ yếu đuối để làm cho họ nên mạnh mẽ.

Lịch sinh hoạt buổi sáng ở ký túc xá luôn giống nhau. Khi chuông reo, lớp trưởng sẽ dẫn cả lớp đi về nguyện đường. Lên lớp 9, tôi được bầu làm lớp trưởng. Tin hay không thì tùy, mỗi sáng khi chuông vang, tôi bật dậy khỏi giường và hét thật to: “Nhân danh Cha, và Con, và Thánh Thần.” Tất cả đồng thanh đáp: “Amen.” Tôi tiếp tục: “Lạy Chúa, xin hãy đến giúp con.” Sau đó, mỗi học sinh đều ra khỏi giường, quỳ xuống đất và đáp: “Lạy Chúa, xin mau đến giúp con.” Sau giờ kinh sáng, chúng tôi lập tức đi tắm rửa để chuẩn bị bắt đầu ngày mới.

Là lớp trưởng, tôi phải là người cuối cùng rời khỏi phòng ngủ, để chắc chắn rằng tất cả các học sinh đã đi hết ra nguyện đường. Nếu ai bị bệnh, tôi phải báo lại cho cha xứ để người đó được đưa đến phòng y tế.

Mỗi sáng thứ Hai, chúng tôi có buổi lễ chào cờ trước chủng viện. Sau lễ chào cờ, cha giám đốc hoặc chủ tịch sinh viên sẽ đọc bài diễn văn đầu tuần. Đôi khi cũng có các cha giáo hoặc thầy đứng lên nói chuyện với toàn thể học sinh. Hầu hết thời gian, chúng tôi phải xếp hàng ngay ngắn, đứng im lặng để nghe và cư xử đúng mực. Luật lệ lúc ấy là “không được gây ra bất kỳ rắc rối nào.”

Buổi lễ thường kéo dài khoảng nửa giờ, sau đó chúng tôi mới bắt đầu các lớp học bình thường. Một sáng thứ Hai, tôi chán ngấy khi nghe bài diễn văn của lãnh đạo sinh viên. Tôi liền lén đi vòng ra sau hàng, dùng một cái kẹp giấy như kim nhọn để chích vào móng vài đứa. Chúng hoảng sợ, nhảy dựng lên và làm loạn cả hàng ngũ. Kết quả là cả lớp tôi phải quỳ gối suốt phần còn lại của buổi lễ. Tôi đã gây rắc rối lớn cho các bạn. Dù bình thường họ quý mến tôi vì tôi hay giúp học bài, nhưng họ chẳng ưa nổi khi tôi gây ra rắc rối như thế.

Tôi rất quý mến các linh mục là thầy dạy của tôi ở chủng viện. Cha Pierre Gauthier dạy tôi văn học Pháp, cha Santiago và cha Loc dạy tôi âm nhạc và các loại nhạc cụ, cha Petit Jean dạy toán, cha Ossalongo dạy lịch sử, còn cha Paolo Duvan dạy tiếng Latinh. Các ngài đều đến từ Hội Thừa sai Paris. Nhóm linh mục địa phương thuộc Tổng Giáo phận Huế thì dạy chúng tôi khoa học, tôn giáo, ngôn ngữ, nghệ thuật và phụng vụ.

Mỗi tiết học kéo dài khoảng một giờ, sau đó chúng tôi được nghỉ 5 phút rồi đổi sang môn khác. Thời khóa biểu rất chặt chẽ. Hầu hết thời gian chúng tôi phải học rất vất vả, đó là một phần trong việc đào tạo chủng sinh để chuẩn bị cho chức linh mục. Các linh mục phải am hiểu và luôn sẵn sàng học hỏi. Nhiều môn học lúc bấy giờ với tôi chẳng có ý nghĩa gì.

Cứ mỗi bốn tháng chúng tôi lại có kỳ thi cuối kỳ. Dựa vào kết quả cuối năm, gần một nửa số chủng sinh sẽ phải về nhà vì điểm kém hoặc không đạt yêu cầu về sức khỏe để tiếp tục ở lại chủng viện. Mỗi năm, sau kỳ nghỉ hè khi quay lại, tôi lại nhận ra mình mất thêm vài người bạn. Điều này đặc biệt rõ rệt hơn ở bậc trung học. Ngược lại, mỗi năm cũng có thêm nhiều chủng sinh mới từ các giáo phận khác trên cả nước được gửi vào. Họ là những bạn trẻ được các cha linh hướng tuyển chọn và giới thiệu vì có ơn gọi.

Năm nào tôi cũng mong mình sẽ nằm trong số những người phải ra về. Tôi cứ chờ đợi, nhưng người ta không cho tôi đi. Tôi tiếp tục cầu nguyện, xin Chúa cho một dấu chỉ để biết Ngài có muốn tôi làm linh mục hay không. Cha linh hướng của tôi bảo rằng ngài sẽ nói cho tôi sự thật về ơn gọi, nhưng trước hết tôi phải tiếp tục cầu nguyện và học tập. Tôi không thể cố tình học kém để bị đuổi.

Khi chúng tôi bước vào năm cuối, từ 120 người ban đầu chỉ còn lại 28. Chúng tôi đã ở cùng nhau suốt gần sáu năm, và trong nhóm ấy có rất nhiều khả năng khác nhau. Bốn năm sau, khi tôi tốt nghiệp đại học chủng viện, chỉ còn lại 12 người.

Việc học của chúng tôi bị gián đoạn vì sự sụp đổ của Sài Gòn ngày 30 tháng 4 năm 1975. Sau biến cố đó, chúng tôi bị buộc phải rời khỏi chủng viện và quay về nhà. Cuối cùng, trong cả lớp chỉ còn lại 5 người trên tổng số 120 người lúc ban đầu. Một người bạn của tôi, cha Paul Tam Minh Nguyen, hiện ở Sydney, Úc. Một người khác, Đức Ông Francis Dung Minh Cao, hiện ở Roma, Ý. Hai người bạn khác là Thao Doan và Hieu Nguyen đã được truyền chức linh mục tại Việt Nam, và hiện đang chăm sóc người nghèo ở những vùng sâu vùng xa, nơi được gọi là “Khu vực phát triển mới”, nằm sâu trong rừng. Còn tôi được thụ phong linh mục tại Denver, Colorado, vào năm 1990 cho Tổng Giáo phận Denver.

HƯỚNG ĐẠO SINH

Trong năm cuối trung học ở chủng viện, tôi đã có nhiều trải nghiệm thú vị với các Hướng đạo sinh. Các Hướng đạo sinh nam và nữ đến từ nhiều cộng đồng tôn giáo khác nhau, tụ họp lại để giúp đỡ những ai cần hỗ trợ trong việc xây dựng lại cuộc sống. Các em đến từ cả những cộng đồng Phật giáo, nhưng chúng tôi gặp nhau với một mục đích chung: giúp xây nhà cho người nghèo. Chúng tôi không bận tâm họ là Công giáo, Phật giáo hay thờ cúng tổ tiên. Điều duy nhất chúng tôi thấy là một Hướng đạo sinh nam hay nữ, và khi chào nhau, chúng tôi trân trọng tinh thần phục vụ. Chúng tôi đến đây để giúp đỡ người khốn khó. Đó là cách chúng tôi gắn bó với nhau: như những người phục vụ và lãnh đạo. Chúng tôi nhận ra nơi nhau lòng nhân hậu của một con người tốt, chứ không hỏi “Bạn theo tôn giáo nào?”

Điều đầu tiên chúng tôi có thể làm là chào nhau bằng nghi thức Hướng đạo, hỏi xem bạn đến từ khu vực nào, thuộc đội nào, chứ không phải từ chùa hay nhà thờ nào.

Phần lớn thời gian, chúng tôi đều thân thiện và hăng hái khi gặp họ. Đây là một trải nghiệm rất phong phú cho cả Hướng đạo sinh lẫn chúng tôi.

Giúp đỡ Hướng đạo sinh cũng giúp chúng tôi học thêm nhiều cách để phục vụ người khác. Chúng tôi chia sẻ những kỹ năng huấn luyện để nâng đỡ tinh thần những người mình phục vụ. Thông thường, chúng tôi tụ tập vài em nhỏ, dạy hát, kể chuyện và chơi đàn guitar cho chúng nghe.

Phần lớn những bài hát chúng tôi dạy là dân ca, kể lại lịch sử Việt Nam, về tình yêu quê hương đất nước, vẻ đẹp của cánh đồng lúa, và sự bình yên của gia đình trong buổi chiều tà. Một trong những bài hát tôi yêu thích nhất kể về một chú mục đồng ngồi thổi sáo trúc khi con trâu thong thả trở về từ đồng ruộng. Đó là một cảnh yên bình, như thể toàn bộ tạo hóa cùng muôn loài đang sống hòa hợp với nhau, trong tâm trí và trái tim tràn đầy an bình.

Con trâu là tài sản quý giá của gia đình, đồng thời cũng được coi là người bạn giữ trẻ. Ban ngày trâu ra đồng cày cấy, buổi chiều lũ trẻ dắt trâu về nhà, bảo đảm nó ăn cỏ tươi. Khi dắt trâu đi, chúng cũng chắc chắn rằng nó không giẫm vào ruộng lúa của người khác. Trên đường, lũ trẻ vừa đi vừa hát, vừa trò chuyện. Con trâu thì chậm rãi bước đi hiền hòa, tạo nên một khung cảnh thật đẹp, đầy yên tĩnh. Ngay cả khi lũ trẻ nghịch ngợm, bầu khí vẫn rất thanh bình. Một điều đẹp nữa là khi về đến nhà, chúng thường rủ nhau tắm sông hay tắm suối, rồi nói với nhau: “Đi nhà thờ thôi.” Chúng tin chắc rằng mình sẽ đến đó để cầu nguyện.

Mọi người trong cộng đồng đều sống gần nhau, quen biết nhau, gọi tên nhau và cùng nhau đi nhà thờ.

Mỗi gia đình đều bảo đảm rằng con cái đi nhà thờ trước, rồi mới về nhà ăn tối. Bữa tối là bữa ăn quan trọng nhất của cả gia đình. Tất nhiên, sau bữa tối sẽ là giờ làm bài tập, đọc kinh tối chung và rồi đi ngủ.

Ngay cả giữa chiến tranh, đức tin của người dân vẫn không ngừng lớn mạnh. Những khung cảnh yên bình ấy thật đáng quý. Họ không giàu có về vật chất, nhưng lại giàu có trong tinh thần, vì tình yêu thương họ dành cho nhau. Họ vui hưởng tình thân, và các gia đình luôn cố gắng ở bên nhau, dù chuyện gì xảy ra. Tôi đã rất hạnh phúc khi được trở thành một phần trong cuộc sống của họ.

Dần dần, cuộc sống trở nên phức tạp hơn, những vấn đề nặng nề xuất hiện, và nhu cầu nhân sinh tăng lên nhanh chóng. Chúng tôi không thể giúp đỡ dân làng một mình, nên sự hiện diện của các Hướng đạo sinh là nguồn hỗ trợ vô cùng lớn. Tôi rất trân trọng những ký ức về việc giúp đỡ dân làng trong thời chiến và lúc họ thiếu thốn nhất. Chúng tôi cùng nhau xây nhà, cắt tóc, phát thuốc và quan trọng hơn cả là giúp các em nhỏ tiếp tục con đường học tập.

Về sau, trong đời linh mục, khi gặp những tình huống đầy căng thẳng với nhiều phàn nàn và đòi hỏi, tôi thường nhớ lại những gian khổ ngày xưa. Nhờ vậy, tôi không dễ nản lòng hay buồn phiền. Nếu tôi đã vượt qua được những thử thách đó, thì chẳng có lý do gì mà bây giờ tôi không thể yêu thương và phục vụ dân Chúa. Tôi nhớ lại khi xưa mình chẳng có gì nhiều để chia sẻ, vậy mà vẫn cùng nhau làm được mọi việc. Bây giờ chúng ta có nhiều hơn xưa rất nhiều. Chỉ cần mỗi người chung một chút nỗ lực, chúng ta hoàn toàn có thể xây dựng lại thế giới.

CHƯƠNG 4

N ỮNG NGƯỜI BỊ LÃNG QUÊN

Mỗi năm chúng tôi phải ở lại chủng viện và học suốt chín tháng liền. Năm học lúc nào cũng có cảm giác dài hơn bởi những lo âu về tình hình chính trị bất ổn. Nhiều người trong chúng tôi lo lắng cho sự an toàn của gia đình mình. Ngoài những lo lắng đó, chúng tôi còn phải đối diện với những yêu cầu không ngừng về việc đạt điểm số cao hơn, điều này đòi hỏi một sự cam kết rất lớn. Ai nấy đều cảm thấy áp lực nặng nề, nhưng dù vậy, tôi phải thừa nhận rằng môi trường chủng viện lại hoàn toàn thích hợp với tôi. Chính tinh thần bình an và vẻ đẹp nơi này đã làm cho đời sống cầu nguyện của tôi trở nên trọn vẹn. Chủng viện cũng là nơi lý tưởng để tôi rèn luyện kỷ luật bản thân và làm quen với đời sống linh mục. Dù ban đầu tôi bị coi là một kẻ gây rắc rối, nhưng tôi không thể phủ nhận rằng môi trường và bầu khí cầu nguyện ở đây — khi so với đời sống thường nhật bên ngoài — đã khiến tôi vô cùng phấn khởi. Tôi luôn sống vui vẻ, tạ ơn Chúa vì những gì Ngài ban cho, và khi lớn lên tôi lại càng ý thức rõ hơn về những phúc lành ấy, để rồi thêm lòng biết ơn.

Tôi nhớ buổi chiều trước Tết năm 1968, “năm Thân”, một cuộc tấn công kinh hoàng đã xảy ra tại thành phố Huế do quân miền Bắc tiến vào. Trận đánh này đã gieo rắc nỗi sợ hãi và phơi bày sự tàn khốc của chiến tranh. Nó gây ra những mất mát to lớn cho toàn dân tộc và đem đến nhiều đau thương cho cuộc sống của chúng tôi. Đó thực sự là một kinh nghiệm khủng khiếp của hận thù và sự băng hoại. Những xung đột chính trị nghiêm trọng và chiến tranh lan rộng khắp nơi trong nước. Kết quả là nhiều người buộc phải rời bỏ nhà cửa trong lo sợ và buồn tủi, tìm đến chủng viện xin giúp đỡ, tìm sự che chở và nương náu trong Nhà của Chúa. Chúng tôi đã đón nhận tất cả những ai tìm đến, nhờ lòng nhân từ của Đức Tổng Giám mục Huế, Philip Dien Kim Nguyen, ngài đã cho phép chúng tôi phục vụ và giúp đỡ những người ấy trong thời khủng hoảng.

Chủng viện đã sống sót sau những đợt tấn công. Một vài quả rocket bắn trúng làm tốc mái một tòa nhà, nhưng thiệt hại chỉ ở mức tối thiểu. Đầu năm 1968, ngay trong dịp Tết, cuộc tấn công nổ ra. Nhiều binh lính miền Bắc đã chết trên mái và trong khuôn viên chủng viện. Một phần dãy nhà bị phá hủy, nhưng chỉ ảnh hưởng đến cánh phụ và sau đó đã được phục hồi.

Rất nhiều người từ Đồng Hới, Quảng Trị và Huế kéo đến. Trong thời hỗn loạn và di tản, các thầy, các học sinh và nhân viên chủng viện đã làm hết sức để giúp đỡ họ. Chúng tôi dựng đủ loại lều và chỗ trú. Các xe kéo, nhà di động được đưa vào sân bóng đá để làm nơi ở tạm, vì khu chính đã đầy. Chúng tôi cũng sử dụng phòng học, giảng đường, nhà nguyện, nhà thể thao, ký túc xá, thậm chí cả phòng họp để chứa người. Với bao nhiêu con người chen chúc thêm vào, chủng viện đã cạn sạch lương thực trong vài ngày.

“Tôi phải làm gì đây?” – tôi hỏi cha giám đốc. Ngài trả lời: “Chúa sẽ lo liệu.” Và quả thật, chỉ ít lâu sau những nhu yếu phẩm cần thiết đã được mang đến từ phía quân đội và các tổ chức bác ái. Tôi đã cầu nguyện cho sự an toàn của mọi người, xin cho không ai bị thương vì bom đạn. Sau một ngày dài mệt mỏi, chúng tôi ngồi trong nhà nguyện cùng nhau, lắng nghe những tiếng nổ vọng từ xa. Tôi nhắm mắt lại để nghỉ ngơi, thì chiếc radio vang lên những tin dữ về cuộc tổng tấn

công. Tết đã trở thành một nỗi đắng cay trong lòng tôi, vào đúng lúc đáng lẽ ra là thời gian của đoàn tụ và mừng xuân. Thay vào đó, năm mới lại bắt đầu bằng tang tóc và đạn bom.

Tết là lễ hội quan trọng nhất của người Việt, diễn ra vào ngày đầu tiên của lịch âm, thường trùng với tiết xuân phân. Mùa xuân có ý nghĩa đặc biệt đối với dân tộc nông nghiệp như Việt Nam. Đây là dịp lễ đánh dấu một khởi đầu mới, một sự tái sinh trong chiều kích tôn giáo. Vào dịp này, lòng người được mở ra cho tất cả — bạn hay thù. Đây là lúc trả nợ, sửa sai, tha thứ lỗi lầm, bỏ qua những khó khăn, và kết tình bằng hữu với cả những người từng đối địch. Người ta cố gắng mặc quần áo mới, dọn dẹp nhà cửa, nhất là bàn thờ gia tiên, rồi sơn sửa, trang hoàng với hoa đào, mai, mơ và những loài hoa khác. Các món ăn truyền thống cũng được chuẩn bị để cùng gia đình, bạn bè đón Tết. Không khí Tết như thấm vào không gian và tràn đầy trong trái tim mọi người.

Người Việt tin rằng việc gột bỏ những tư tưởng xấu sẽ góp phần mang lại hạnh phúc cho gia đình, cộng đồng và cả vũ trụ. Dù ở đâu, ai cũng cố gắng về nhà sum họp dịp Tết. Trong ba ngày đầu năm, người ta còn mời tổ tiên về cùng hiện diện trong cuộc sống của con cháu.

Ngày mừng Một dành riêng cho gia đình và việc kính nhớ tổ tiên. Mọi người tập trung tại nhà trưởng, dâng hương, lễ vật để bày tỏ lòng biết ơn với Chúa và ông bà. Sau nghi thức, ông bà, cha mẹ ngồi dưới bàn thờ để con cháu lần lượt đến chúc Tết và bày tỏ lòng hiếu kính. Theo truyền thống, người lớn chuẩn bị nhiều bao lì xì đỏ tượng trưng cho phúc lộc và hạnh phúc để ban cho thế hệ sau. Con cháu, từ lớn đến nhỏ, từng người lên chào hỏi, nhận lời chúc và bao lì xì từ ông bà cha mẹ như một sự chúc lành cho năm mới. Buổi chiều mừng Một, các cháu lại đến thăm và chúc Tết cô dì chú bác, đồng thời cầu xin tổ tiên phù hộ.

Ngày mừng Hai được dành để tạ ơn thầy cô. Người ta đến tận nhà chúc Tết, bày tỏ lòng biết ơn vì sự dạy dỗ, truyền đạt kiến thức và trí tuệ. Học trò thường sum họp đông đủ, vui mừng tôn vinh thầy cô. Đôi khi các cựu học sinh, nay đã làm quan chức hay đảm nhận vị trí quan trọng, vẫn quay lại thăm, nhắc nhớ và cảm kích thầy cũ. Thật đẹp khi thấy sự tri ân ấy được bày tỏ một cách sâu sắc.

Ngày mừng Ba thì dành cho bạn bè. Đây là ngày của chuyện trò, ôn kỷ niệm, chia sẻ trò chơi, thức ăn, thức uống truyền thống. Đây cũng là ngày vui vẻ và náo nhiệt nhất. Tinh thần Tết luôn hướng về một sự khởi đầu mới với niềm hy vọng, bình an, sức khỏe, thịnh vượng và hạnh phúc — ước mơ chung của tất cả mọi người Việt Nam.

Giữa bao bi thương đầu năm 1968, các thầy vẫn khuyên chúng tôi chuyên chăm vào kinh nguyện hằng ngày và dẫn thân phục vụ người tị nạn. Chúng tôi nhóm lại ở từng phòng, cùng họ cử hành Thánh lễ. Ở bất cứ nơi đâu có người tị nạn, thì Thánh lễ cũng hiện diện, bởi chúng tôi có đủ linh mục để dâng lễ. Chúng tôi lập các nhóm để hướng dẫn, giúp họ không bị lạc lối giữa cảnh hỗn loạn và số lượng người chen chúc trong chủng viện.

Những ngày tháng sợ hãi và buồn bã mà tôi trải qua khi còn là một chủng sinh trẻ đã để lại một dấu ấn rất sâu đậm trong đời linh mục của tôi. Bạn bè và tôi học cách đáp ứng những nhu cầu của người dân và làm cho họ nhận ra rằng Thiên Chúa là tình yêu và sự sống. Chúng tôi cố gắng giúp đỡ tất cả những ai đã mất nhà cửa hoặc người thân. Tôi đã chứng kiến và ghi nhớ nhiều kỷ niệm khác nhau về nỗi đau mà từng người phải chịu đựng từ những mất mát ấy.

Mỗi người trong chúng ta đều đã từng trải qua sự mất mát — có thể là môi trường sống, sự nghiệp, tài sản vật chất hoặc người thân yêu. Nhưng đối với tôi, mất đi một người thân yêu chính là trải nghiệm khó khăn và cay đắng nhất mà một con người phải đối diện và chấp nhận.

Thật khó tin đối với tôi khi trong suốt hai tuần liền chúng tôi giúp đỡ mọi người, chúng tôi lại gọi họ là người tị nạn, trong khi họ vẫn đang ở ngay trên chính quê hương mình. Tôi không thể nào hiểu được vì sao họ lại bị gọi như vậy. Điều duy nhất tôi có thể nắm bắt chính là nỗi kinh hoàng của chiến tranh cùng những hệ lụy của nó — sự đau khổ và mất mát mà con người phải gánh chịu.

Trong hai tuần người dân tìm đến chúng viện, chúng tôi đã rất khó khăn để giữ cho tòa nhà được sạch sẽ. Nhưng đó lại là việc vô cùng quan trọng, vì lý do an toàn và sức khỏe. Chúng tôi đã nhờ đến sự giúp đỡ của hướng đạo sinh và quân đội để dọn dẹp, cung cấp nước và lương thực. Họ làm việc rất tốt và đã hỗ trợ chúng tôi hết sức có thể. Với tôi, việc đó trở thành một thói quen: mỗi sáng sau giờ cầu nguyện, tôi đi đến các khu vực khác nhau trong tòa nhà — nhà tập thể, phòng học, phòng sinh hoạt, nhà thể thao... để dọn dẹp, trong khi những nhóm khác thì lo nấu ăn cho tất cả mọi người.

Một buổi sáng, vài ngày sau khi người dân đã đến, khi tôi đang lau dọn thì ngửi thấy một mùi hôi nồng nặc. Tôi lần theo mùi đến một góc phòng và phát hiện một người phụ nữ trẻ đang ôm con mình trong vòng tay. Đứa bé được quấn trong một chiếc khăn tắm. Người mẹ khe khẽ hát một bài dân ca ru con. Ở Việt Nam, nhiều bà mẹ vẫn hát cho con ngủ như thế. Nhưng điều khiến tôi rùng mình là cô ấy cứ lặp đi lặp lại cùng một câu hát, đôi mắt nhắm nghiền như thể chẳng ý thức gì về việc mình đang làm. Tôi nghĩ rằng tâm trí cô có lẽ đã không còn tỉnh táo. Tôi phát hiện chiếc khăn tắm đã ướt sũng một chất lỏng màu vàng, và chính mùi hôi ghê rợn ấy phát ra từ đó.

óa ra, đứa bé đã chết được ít nhất vài ngày trước. Người mẹ không thể tin con mình đã qua đời. Cô vẫn ôm đứa bé, giả vờ như nó còn sống. Một viên đạn đã cướp đi mạng sống của đứa trẻ trong lúc di tản Tết. Chúng tôi phải rất khó khăn mới có thể thuyết phục cô đặt đứa bé xuống để chuẩn bị tang lễ. Đó là một trải nghiệm đau lòng cho cả cô và cho tất cả chúng tôi.

Chúng kiến nỗi mất mát khủng khiếp ấy, tôi nhận ra rằng cái chết của một người thân yêu là nỗi đau đớn nhất mà con người phải chịu. Cái chết của đứa bé ấy là một thực tại hoàn toàn không thể chấp nhận, vượt ngoài khả năng hiểu và chịu đựng của người mẹ. Cô không thể nào chấp nhận sự thật rằng con mình đã chết. Cô gần như mất trí, không biết mình nói gì, làm gì. Cô cư xử như thể đứa bé vẫn còn sống: khi thì cười, thủ thỉ trò chuyện với con, rồi ngay sau đó quỳ xuống, ôm lấy khuôn mặt con mà khóc nức nở không ngừng.

Đó là một cảnh tượng vừa cảm động vừa kinh hoàng. Nó khiến tôi thấy đau đớn và bối rối, vì tôi không biết phải làm gì, không biết nên nói lời gì. Tôi chẳng biết làm sao để an ủi hay làm dịu bớt nỗi đau ấy. Tất cả những gì tôi có thể làm lúc đó là giữ im lặng, bởi tôi biết rằng chính Chúa đang ở bên cô.

Tôi đã giúp cô ấy dọn dẹp chỗ ở mà cô đã sống trong những ngày vừa qua. Những người khác trong phòng cũng cố gắng giúp đỡ và an ủi cô. Tôi biết ơn sự nâng đỡ mà họ dành cho cô để cô cảm thấy nhẹ nhõm hơn. Nhưng tôi cảm thấy thất vọng khi nghe họ nói: “Xin đừng khóc nữa, Thiên Chúa yêu thương chị,” “Chúa sẽ chăm sóc chị.” Tôi đã được dạy rằng Thiên Chúa là tình yêu, là chân lý và là sự sống. Trong sâu thẳm trái tim mình, tôi hiểu rõ ý nghĩa thực sự của những lời ấy. Thế nhưng, tôi lại mong rằng họ đừng nói gì cả, chỉ cần ở bên cạnh, thỉnh thoảng đồng hành cùng cô. Tôi biết thật khó khăn để hiểu và chấp nhận thánh ý Thiên Chúa. Tôi cũng biết tình yêu của Ngài là chân thật, sâu sắc và bền vững. Nhưng dẫu vậy, tôi vẫn hiểu nỗi khó khăn khi phải chấp nhận thánh ý của Ngài.

Sau khi cô thiếp đi, tôi tiếp tục công việc hằng ngày, nhưng trong đầu vẫn không ngừng nghĩ rằng nếu ở trong hoàn cảnh của cô thì tôi sẽ phản ứng ra sao. Cũng như người mẹ trẻ ấy, tôi khó có thể chấp nhận thực tại. Tôi nghĩ mãi về những lời an ủi được lặp đi lặp lại và chỉ muốn nói với “những người tốt” trong phòng rằng hãy ngừng nói “Chúa yêu chị”. Bởi lẽ, sự thật là đứa con yêu dấu của cô không còn nữa, và điều ấy khiến cô chẳng thể nào cảm nhận được tình yêu của Chúa, nhất là trong những ngày đau khổ như thế. Điều duy nhất cô mong muốn chỉ là con mình. Cô bị nhấn chìm trong nỗi buồn khi nghĩ đến một cuộc đời không còn con, tương lai dường như vụt tắt. Có lẽ chính cô hiểu rõ và chấp nhận nỗi đau của mình hơn bất kỳ ai khác. Tôi thì vẫn không nói một lời nào, chỉ thầm cầu xin Chúa ban cho cô tình yêu và niềm hy vọng.

Tôi nghĩ rằng đứa bé chính là tình yêu của đời cô, là sức mạnh giúp cô chịu đựng và sống sót trong thời chiến. Tôi không hỏi chồng cô đang ở đâu, nhưng nghe nói rằng anh đang ở trong quân đội. Có lẽ anh đang ngoài chiến trận khi con họ mất. Tôi tưởng tượng đến khoảnh khắc hai người gặp lại nhau, đó chắc chắn sẽ là một nỗi đau khủng khiếp. Cô hẳn đã trải qua nhiều bi kịch trong đời, nhưng vẫn giữ niềm hy vọng về một tương lai tốt đẹp hơn nhờ có con gái. Giờ đây, khi con đã mất, niềm hy vọng của cô cũng tan biến. Điều này thật sự quá đau đớn với một người mẹ trẻ, người đã từng có một đứa con khỏe mạnh, xinh đẹp, mà nay phải chứng kiến cái chết oan nghiệt vì chiến tranh. Ôi, chiến tranh thật khủng khiếp! Bao giờ mới có hòa bình trên mặt đất này? Làm sao để có thể đạt được?

Tôi không ngừng tự hỏi: “Nếu Chúa thật sự yêu thương người mẹ ấy, Ngài đã không cất đi đứa con của cô.” Nhưng trong lòng tôi biết rằng chính Thiên Chúa không hề lấy đi con của cô, cũng không phải Ngài tước đoạt hạnh phúc và hy vọng của cô. Đó là do lòng tham, do chiến tranh. Xin chữa lành trái tim này, lạy Chúa!

Trong những ngày buồn bã, tôi thấy rõ mâu thuẫn giữa đức tin và tình trạng con người. Tôi cầu mong rằng những điều khủng khiếp ấy sẽ không bao giờ lặp lại nữa. Trên bình diện thần học, tôi không biết làm sao để trả lời nếu người mẹ trẻ ấy hỏi tôi. Nhưng trong sâu thẳm lòng mình, tôi biết chắc rằng Thiên Chúa sẽ chăm sóc cô bằng lòng nhân hậu của Ngài, bất kể điều gì xảy ra. Tôi tin rằng Đức Kitô đã chết vì cô và vì tất cả chúng ta, để chúng ta được sự sống — và sự sống ấy không bao giờ tàn lụi. Quyền lực của sự chết không thể khống chế được chúng ta. Và trong khoảnh khắc ấy, cũng như trong suốt cuộc đời tôi, điều khó khăn nhất vẫn là mở rộng tâm hồn và trí óc để chấp nhận thánh ý Thiên Chúa. Con đường đức tin của tôi khởi đầu từ việc học cách hiểu và tha thứ cho những điều tệ hại đã xảy ra với những con người hiền lành và vô tội.

Qua những trải nghiệm đau thương ấy, chúng tôi — những chủng sinh — đã có cơ hội hiểu sâu sắc hơn về mục vụ. Tôi nhận ra rằng mình không bao giờ có thể đáp ứng được hết nhu cầu yêu thương và hy vọng của con người. Chỉ có Thiên Chúa mới làm được điều đó. Tôi chỉ là người phục vụ của Ngài. Một mặt, tôi sợ hãi và chán nản khi chứng kiến những điều tồi tệ xảy ra; nhưng mặt khác, những kinh nghiệm và tiếp xúc với nỗi đau của con người lại giúp tôi củng cố đức tin. Tôi hạnh phúc khi được giúp đỡ bạn bè và tiếp tục sứ mạng của Đức Kitô là mang hòa bình đến nơi hỗn loạn. Cuộc sống quanh chúng tôi đầy rẫy đau khổ: cái chết, bệnh tật cần chữa lành, cảnh nghèo đói, lạm dụng quyền lực và áp bức. Mỗi ngày đều có những điều tốt đẹp xen lẫn xấu xa xảy ra. Và tôi học được cách tin tưởng, yêu mến Thiên Chúa nhiều hơn. Tôi học rằng, khi mỗi người sẵn lòng để thánh ý Chúa được thực hiện, bình an sẽ ngự trị trong trái tim họ. Khi đó, chính Ngài có thể hoàn tất công trình cứu độ nhân loại và khôi phục sự thiện hảo, sự thánh thiện trong tâm hồn mọi người.

Trong những ngày bị thương ấy tại chủng viện, tôi thường cầu nguyện bằng lời của thánh Phanxicô Assisi, để xác tín rằng Thiên Chúa sẽ biến chúng tôi thành khí cụ của bình an, và Ngài sẽ dùng chúng tôi để mang lại hy vọng, tình yêu và hàn gắn những trái tim tan vỡ. Tôi chỉ muốn góp phần nhỏ bé của mình bằng cách chia sẻ sự nhân lành ấy với tha nhân, để đem ơn chữa lành của Chúa đến những nơi con người đang đau khổ. Chính những trải nghiệm này đã trở thành một phần trong quyết định của tôi: lắng nghe, chăm sóc và gìn giữ tình yêu của Ngài trong ơn gọi của mình.

Khó khăn trong chủng viện đến rồi đi. Khi những xung đột ở các khu dân cư nơi “người tị nạn” sống tạm lắng xuống, họ lại quay về dựng lại nhà cửa. Họ chỉ rời bỏ nơi ở của mình vì lý do an toàn, nhưng rồi vẫn trở về để tái thiết. Sau 20 năm trôi qua, chiến tranh cứ tái diễn hết lần này đến lần khác trong cuộc đời những con người khốn khổ ấy. Thế nhưng họ vẫn thủy chung với ngôi nhà và mảnh đất của mình, vì đó là nơi họ nhớ đến linh hồn tổ tiên — những người đã hy sinh máu xương để bảo vệ mảnh đất thiêng liêng được trao truyền lại như gia sản. Những thửa đất ấy chứa đựng sự sống của cha ông, những người đã chiến đấu vì tự do và gìn giữ giá trị văn hóa. Người Việt Nam không thể sống xa mồ mả tổ tiên. Họ không bao giờ tự nguyện rời bỏ nhà cửa, vì đó là danh dự và căn tính của họ.

Những “người tị nạn” trong chủng viện thể hiện một tinh thần sống mạnh mẽ và can đảm. Họ tự hào về bản thân, ngay cả những người đang lo sợ chiến tranh và áp bức cũng sẵn sàng quay về quê hương để xây dựng lại, để bắt đầu một lần nữa. Một số người nói với tôi: “Chỉ có người giàu và người nổi tiếng mới sợ mất của cải. Còn chúng tôi, những người nghèo, chẳng có gì để mất. Chúng tôi sẽ ở lại đây.” Với họ, mảnh đất ấy còn giúp họ chăm sóc mồ mả tổ tiên, vì vậy họ không bao giờ muốn rời xa.

Họ tin rằng những người thân đã khuất vẫn tiếp tục giúp đỡ, bảo vệ mình, và rằng linh hồn tổ tiên sẽ không bao giờ bỏ rơi con cháu. Trong truyền thống đời sống người Việt, tinh thần hiệp thông giữa người sống và kẻ đã khuất là một thực hành tôn giáo bền vững. Chính những phong tục, niềm tin vào việc thờ kính tổ tiên đã hình thành nên thái độ và hành vi ấy. Dù có cơ hội tái định cư nơi khác, phần lớn “người tị nạn” vẫn chọn trở về quê hương.

Khi chủng viện tràn ngập người tị nạn, chúng tôi chuẩn bị bất cứ thứ gì có thể cho bữa trưa, bữa tối và chia sẻ cùng họ. Nhiều thứ lấy từ kho dự trữ của chủng viện, và cũng nhận được quyên góp từ các hội từ thiện như Hội Chữ thập đỏ, Caritas, các cộng đồng tôn giáo, cùng với thuốc men, sữa bột, bánh mì, gạo, rau củ và đồ hộp từ Pháp và Đức. Thực đơn mỗi bữa thường giống nhau: một phần cơm, một chiếc bánh mì kẹp bơ đậu phộng, phô mai hoặc mứt. Người tị nạn cũng giúp đỡ khi có thể, có khi họ cùng nấu ăn hoặc lau dọn.

Một ngày kia, khi đang phát thức ăn, chúng tôi hết sạch phần đã chuẩn bị trước khi đến lượt người cuối cùng. Trong tay tôi có một chiếc bánh mì bơ. Tôi không nỡ làm một bé gái nghèo thất vọng, nên đã đưa em chiếc bánh mì của mình cùng với một hộp cocktail trái cây nhỏ. Đôi mắt em nhìn tôi ánh lên niềm hạnh phúc. Tôi biết đó không phải là một việc làm to tát gì, chỉ là tôi vui vì em không bị bỏ đói. Nụ cười của em giống như một phúc lành, khiến tôi suy nghĩ lại về biết bao ơn lành mà ta thường không nhận ra. Là một chủng sinh, chúng tôi chưa bao giờ phải lo lắng về bữa ăn kế tiếp của mình sẽ đến từ đâu.

Sự việc nhỏ bé ấy với cô bé đã dạy tôi biết trân trọng hơn những điều tốt lành mà mình đã nhận được. Hạnh phúc thật sự chính là phần thưởng dành cho những ai biết chia sẻ từ tận trái tim mình với những người túng thiếu nhất. Đó là khoảnh khắc khi ta có thể nhận ra lòng nhân hậu của người khác và đáp lại bằng một chút tình yêu mà ta đã lãnh nhận. Tôi tạ ơn Chúa vì đã ban cho tôi cơ hội được phục vụ với tình yêu và niềm vui, và cũng biết ơn những người đã giáo dục tôi. “Trao tặng từ trái tim là một vinh dự.”

Sau này, khi sống và phục vụ tại oa Khy, tôi đã học được, như lời Mẹ Têrêsa Calcutta nói: “Ấy làm nên việc nhỏ với một tình yêu lớn.” Giờ đây, những lời ấy càng có ý nghĩa hơn đối với tôi. Tôi biết ơn vì đã có

cơ hội thực hành nhân đức khôn ngoan và nhận ra rằng ngay cả trong lúc thảm họa, đau khổ sâu sắc và mất mát, con người vẫn có thể tìm thấy hạnh phúc. Có lẽ nhân đức ấy càng dễ thấy và dễ thực hành hơn trong việc phục vụ người đau khổ. Thật vậy, dễ dàng nhận ra sự cao cả của Thiên Chúa qua lòng tốt của tha nhân. Từ góc nhìn này, cho đi còn tốt hơn là nhận lãnh.

Chúng tôi có một nhóm bác sĩ và y tá người Đức, họ phục vụ tại bệnh viện. Họ đến làng và mở bệnh viện ngay trên một con tàu ở sông. Đó là một bệnh viện thật sự, rất lớn và được xem là hiện đại, tốt đẹp. Những người được tiếp nhận thì có nhiều cơ hội để hồi phục hơn. Người nghèo xem họ như những người rất tài giỏi, có ơn đặc biệt. Họ làm việc rất chuyên nghiệp và là món quà tuyệt vời cho người dân Việt Nam.

Thật vậy, Thiên Chúa ban cho chúng ta một phần nhỏ thiên đàng trong cuộc sống. Dù đôi khi ta nghĩ rằng đức tin đã mất, ta vẫn phải nhận ra sự hiện diện ấy để được an ủi và nâng đỡ. Chúa xuất hiện trong cuộc đời chúng ta vào nhiều lúc, nhiều cách khác nhau, qua lòng nhân hậu của những người chung quanh. Trong những thời khắc khó khăn và hỗn loạn, tôi bắt đầu nhìn thấy những điều đang xảy ra, và Chúa chúng ta luôn ở cùng chúng ta.

Khi chiến tranh không ở gần, chúng tôi thường ra ngoài giúp tái thiết và sửa chữa những ngôi nhà bị hư hại bởi tên lửa và bom. Chúng tôi hướng dẫn người dân về sức khỏe để cải thiện điều kiện sống, dạy một số người biết đọc, biết viết, dạy trẻ em nghệ thuật, may vá bằng máy. Chúng tôi dạy nhiều kỹ năng khác nhau, đồng thời cũng học được nhiều điều từ họ. Họ chia sẻ cho chúng tôi những kiến thức về thảo mộc tự nhiên và cách sử dụng, tôi thấy nhiều điều rất thú vị. Họ luôn có những câu chuyện, giai thoại để kể.

Tại chủng viện, chúng tôi dạy trẻ em mỗi ngày sau bữa trưa. Thường chúng tôi ra khỏi khuôn viên để dạy các em mẫu giáo và học sinh cấp cao hơn trong các cộng đồng đức tin. Đó là niềm vui khi được nâng đỡ họ trong nhiều phương diện khác nhau, và có thật nhiều cơ hội để giúp đỡ những người kém may mắn hơn. Các em khao khát được biết về thế giới chung quanh. Điều đó khiến tôi suy nghĩ kỹ hơn về chính mình: tôi là ai mà ở trong hoàn cảnh được cung cấp đủ mọi thứ, thế mà lại không nhận ra những phúc lành mình đang có, thậm chí còn gây rắc rối để bị đuổi khỏi chủng viện. Tôi cảm thấy hổ thẹn khi so sánh mình với các em, những người đang trong hoàn cảnh bất hạnh hơn tôi nhiều. Các em đã dạy tôi rằng không được vứt bỏ những ân huệ của Chúa. Các em đã trải qua mất mát to lớn, đối diện với nhiều khó khăn trong đời, nghèo đói, mất nhà cửa không biết đến bao giờ, thế nhưng các em vẫn sẵn sàng học hỏi bất cứ điều gì có thể. Lần đầu tiên trong đời, tôi cảm thấy rất xấu hổ về hành vi của chính mình.

Từ tận đáy lòng, tôi hứa sẽ trở thành một người tốt hơn, dù biết rằng không thể thay đổi ngay trong một đêm. Tôi hứa sẽ không bao giờ bỏ lỡ cơ hội học hỏi, sẽ học từ những tình huống khác nhau mà cuộc sống đem đến, mở rộng mắt và trí óc để quan sát cách con người phản ứng trước những thực tại của đời sống, và học thêm từ sách vở. Tôi nghĩ rằng, trong thời gian tốt hay xấu, bất kỳ người nào hay sự việc nào cũng có thể dạy ta điều gì đó. Khi điều xấu xảy đến, tôi nhận ra cách người khác cố gắng giúp mình, và tôi bắt đầu biết trân trọng vận may của bản thân. Tôi học cách quý trọng các phúc lành nhận được: gia đình, thầy cô, Giáo hội, cộng đồng. Tôi nhận ra rằng mình có thể tham gia thay vì chỉ đứng ngoài quan sát. Tôi quyết định dấn thân vào sứ vụ giữa mọi người và giúp đỡ.

Nhiều người trong chúng tôi gia nhập nhóm ư ông đạo sinh để học các kỹ năng sinh tồn, giúp người nghèo ở các làng lân cận, và để năng động hơn trong việc mang tình yêu Chúa đến cho “những người bị lãng quên và bất hạnh”.

Chúng tôi dựng nhà bằng vật liệu xây dựng đơn giản, chủ yếu là vào rừng chặt tre làm khung, mái lợp bằng rơm. Thật ấn tượng khi cả ngôi nhà chỉ được giữ vững nhờ dây dừa và đinh tre, nhưng dấu sao vẫn được coi là nhà của người nghèo. Quân đội địa phương rất tốt bụng, họ cung cấp vật liệu cho chúng tôi. Khi biết được nhu cầu, thỉnh thoảng họ mang cả xe tre đến, và chúng tôi dùng kỹ năng đã học trong

ư ớng đạo để dựng nhà. Chúng tôi dùng dây dừa, và thật đáng ngạc nhiên là đến nay vẫn còn nhiều người nghèo ở Việt Nam xây nhà bằng những vật liệu đơn sơ ấy, mái lợp bằng rơm hay lá cọ. Không có người vô gia cư ở Việt Nam, bởi người nghèo ít nhất vẫn có một mái nhà.

Không cần xin trợ cấp chính phủ hay giấy phép xây dựng. Chúng tôi có thể dựng nhà ở bất cứ đâu, trên cánh đồng hay ở các làng quê. Không có quy định xây dựng nào phải tuân thủ, trừ khi ở thành phố, nơi cần có đất và phải xin phép, nhưng thủ tục thường khá đơn giản. Người ta cũng có thể dựng nhà ngay sau vườn nhà mình, nhưng thường họ chọn mở rộng nhà chính hơn là dựng thêm phía sau. Nói chung, ở u ế không thấy cảnh người ngụ ngoài đường. Ai cũng có nhà, không chỉ người nghèo mà cả giới trẻ mồ côi vì chiến tranh. Thật đáng kinh ngạc khi con người có thể làm được biết bao điều cho nhau trong thời khắc gian nan.

Cả nước có nhiều người chán nản vì bất định do chiến tranh. Không ai biết mình có sống sót qua ngày mai không. Trên đường phố, có những thanh niên tìm đến ma túy để trốn tránh lo âu và trầm uất, dùng heroin và rượu cùng lúc. Đức Tổng Giám mục u ế tập hợp những thanh niên ấy vào các ngôi nhà, nơi họ có thể sống xứng đáng. Ở đó, họ được giáo dục, có cơ hội học nghề để kiếm việc. ọ được dạy may vá, làm giày dép, đôi khi cả mộc. Các cô gái cảm thấy ít áp lực hơn, vì không bị buộc phải nhập ngũ trừ khi tự nguyện, trong khi các chàng trai có thể bị đưa vào quân đội bất cứ lúc nào. Dù vậy, việc giáo dục họ như một dấu chỉ hy vọng là rất quý giá, và nó thực sự mang lại hiệu quả tốt đẹp nơi giới trẻ.

Chúng tôi, các chủng sinh, được sai đến những gia đình trong cộng đồng để phục vụ như những người anh em của những người kém may mắn nhất. Chúng tôi đóng vai trò quan trọng khi làm tình nguyện viên trong các nhóm thanh niên, và chúng tôi hòa hợp rất tốt với họ. Chúng tôi được phép dạy các lớp hướng nghiệp, mang theo quần áo, tập vở, bút, bút chì, tạp chí và đồ hộp do nhiều tổ chức quyên góp. Dù còn rất trẻ, nhưng người dân vẫn tôn trọng và chấp nhận chúng tôi như những người có uy tín; ngay cả người già cũng tin tưởng và lắng nghe lời khuyên của chúng tôi.

Tôi đã cố gắng hết sức trong những công việc ấy, luôn học hỏi từ kinh nghiệm. Nhiều bài học trong số đó đã giúp tôi chuẩn bị cho những vị trí lãnh đạo, giúp tôi hiểu được nhu cầu của người khác, dạy tôi phục vụ dân chúng với tình yêu của Đức Kitô đang sống trong đời họ. Những bài học này đã giúp ích rất nhiều cho tôi sau này, khi tôi phải vượt biển rời khỏi Việt Nam.

Tôi rất vui khi được rèn luyện và học hỏi các kỹ năng ở chủng viện, cho dù công việc tôi làm không có gì cao siêu. Tôi nhận ra rằng, nơi cốt lõi của thừa tác vụ, tôi có thể đến gần người khác, trong khi liên kết với Thân Thể Đức Kitô. Món quà được hiện diện trong đời sống của người nghèo và người khốn khó chính là ân ban của Chúa Thánh Thần. Đó là một mặc khải sâu xa, là lời giải thích cho màu nhiệm Ngôi Lời nhập thể trong thế gian. Chúng tôi đã cảm nghiệm ý nghĩa thật sự của việc sống cộng đoàn. Đức Kitô đang sống!

Chúng tôi không biết điều gì sẽ xảy ra với những người đàn ông và phụ nữ ấy, liệu họ sẽ ở lại thành phố hay trở về làng quê. Nhiều người trong số họ muốn quay lại, và chúng tôi đã giúp họ thực hiện điều đó. Còn những ai chọn tái định cư thì được các tổ chức bác ái và chúng tôi hỗ trợ để dựng lại nhà cửa. Với tôi, những công việc này mang lại sự mãn nguyện, vì nhờ đó tôi hiểu sâu hơn về ơn gọi của mình. Mục đích ấy khiến tôi cảm thấy có giá trị và được gắn bó với Thân Thể Đức Kitô.

Những kinh nghiệm ấy mang lại niềm vui và sự hứng khởi cho sứ vụ, như một cuộc sống mới, một cơ hội mới để mang “tin mừng” đến thế giới đầy tàn bạo này, gieo hạt giống Lời Chúa vào tâm hồn những người đang mong được nuôi dưỡng bằng ân sủng Thiên Chúa cho đến khi sinh hoa kết trái. Tôi chưa rao giảng Lời Chúa, cũng chưa dạy giáo lý, điều đó đến sau. Lúc ấy, tôi chỉ đơn giản đi đây đi đó để giúp đỡ những “người bị lãng quên”. Tôn giáo và các lớp thần học đến sau; còn những gì tôi làm không chỉ là kết quả của

việc đào tạo trong chủng viện, mà còn xuất phát từ tình yêu chân thành dành cho Chúa và tha nhân. Mỗi cuối tuần ở bên người nghèo, chúng tôi đều cảm nhận phần thưởng của sứ vụ, chia sẻ nhân tính thật sự khi gặp gỡ những người kém may mắn hơn chúng tôi. Đó là một trải nghiệm tuyệt vời!

Các hoạt động của hướng đạo sinh cũng bao gồm cắm trại và phục vụ cộng đồng. ọ được người dân kính trọng nhờ danh dự, sự chân thành, tinh thần phục vụ và lòng tận tụy. Chúng tôi còn nhận được sự hỗ trợ từ các đội hướng đạo khác. Chúng tôi hãnh diện khi mặc cùng một bộ đồng phục. Tôi rất vui được làm hướng đạo sinh, tôi thích thú khi phục vụ cộng đồng. Những hoạt động ấy cho tôi thấy rằng mình không đơn độc trong khát vọng yêu thương và phục vụ người khác.

Chúng tôi có nhiều bạn bè trong các đội hướng đạo khác, đôi khi cùng làm việc với học sinh trung học mới vào, với các tu sĩ nam nữ, với thanh niên thuộc các hội dòng và tu viện khác nhau. ớng đạo sinh là sự kết hợp của nhiều tôn giáo, và các đội là một trải nghiệm tốt đẹp để giúp đỡ và mang lại hy vọng cho những người đã mất nhà cửa và người thân.

Ví dụ, những kỹ năng điều dưỡng giúp chúng tôi có thể tiêm phòng cho người dân, với sự hỗ trợ của các tổ chức như Caritas và ội Chữ thập đỏ. Nhờ sự giúp đỡ này, công việc phục vụ trở nên hiệu quả hơn, chúng tôi cộng tác để bù đắp sự thiếu hụt nhân viên y tế, trở thành người phục vụ cho họ và cho Chúa chúng ta. Tôi thú nhận rằng đã có lúc tôi muốn rời khỏi chủng viện, nhưng khi tiếp xúc và giúp đỡ mọi người, tôi cảm thấy hạnh phúc.

Ý tưởng trở thành linh mục không phải lúc nào cũng hiện diện trong tâm trí tôi. Các giá trị tôn giáo và xác tín chưa phải là động lực chính thúc đẩy tôi làm những gì tôi đã làm. Tôi vẫn còn là một chàng trai ích kỷ, muốn làm điều tốt chỉ vì nó khiến tôi cảm thấy dễ chịu, vì cho đi thì tốt hơn là nhận lại. Ngoài ra, tôi cũng nhận ra rằng làm chủng sinh cho tôi nhiều thuận lợi để phục vụ và cho tôi một căn tính đặc biệt. Với tôi, tham gia thì tốt hơn là chỉ quan sát. Tôi vui khi tham gia vào các sứ vụ khác nhau, đó là một phúc lành kép: vừa hòa hợp các ân ban của luật tự nhiên, vừa theo nhịp tim mình. Tôi trở thành một con người trưởng thành và kỷ luật hơn, tự hào về những năm tháng phục vụ trong chủng viện. Tôi đã học hỏi rất nhiều về nhân học con người, nhưng lúc ấy chưa nhận ra rằng mình đã yêu mến ơn gọi.

CHƯƠNG 5

N ỮNG NGƯỜI BỊ LÃNG QUÊN NI ỀU ON

Khi tôi còn đang học ở chủng viện trong năm học 1974 – 1975, tôi đã quyết định sẽ không tiếp tục con đường tu trì nữa. Tôi nghĩ rằng tốt hơn là trở về nhà và sống đời sống hôn nhân bí tích. Có nhiều lý do khiến tôi chọn con đường này. Trước hết là vì lý do văn hóa: tôi muốn tôn kính ông bà và cha mẹ. Tôi là người đàn ông duy nhất trong gia đình, cha tôi cũng là người con trai duy nhất trong gia đình ông. Họ mong tôi sẽ trở thành người lãnh đạo của thế hệ mình. Tôi nghĩ đó vừa là một vinh dự, vừa là trách nhiệm để tiếp tục dòng họ và làm cho nó hưng thịnh. Điều đó là một vinh quang cho tổ tiên. Tôi cũng nhận ra rằng kiểu sống này sẽ mang lại sự thịnh vượng. Thứ hai, sau khi học tập ở chủng viện và phục vụ trong nhiều thừa tác vụ khác nhau, tôi muốn có cơ hội xây dựng một sự nghiệp để đem lại sự ổn định kinh tế cho gia đình mình.

Ngoài ra, tôi còn nghĩ rằng Chúa không muốn tôi làm linh mục, bởi vì tôi hay trêu chọc người khác. Tôi nghĩ tốt hơn là không nên tiếp tục vì tính cách và sự thiếu kỷ luật của mình. Tôi vốn buồn bực, không vâng phục quyền bính. Tôi không màng đến vinh dự của một người tu trì, cũng chẳng quan tâm đến kỳ vọng của xã hội. Tôi nghĩ Chúa không kêu gọi tôi vào chức linh mục, và rằng các linh mục cùng Đức Tổng Giám mục đã sai khi cho rằng tôi có ơn gọi. Tôi nghĩ rằng, sau khi đã phục vụ trong Giáo hội ở nhiều lãnh vực khác nhau, thì giờ đây tôi đã có cơ hội để trở về với đời sống gia đình. Tôi muốn khám phá một cách nhìn khác về cuộc sống. Với những xác tín và quyết định ấy, tôi đã gặp Đức Tổng Giám mục Phillip Dien Kim Nguyen, và xin ngài cho tôi trở về với gia đình mãi mãi. Ngài không nói lời nào, chỉ giữ thinh lặng và bảo tôi hãy cầu nguyện nhiều trong vòng một hoặc hai tuần, rồi sau đó sẽ bàn lại.

Rõ ràng là ngài vẫn tin tưởng vào ơn gọi của tôi, nhưng tôi thì không đồng ý và cứ tiếp tục chối bỏ. Không dễ để ngài thuyết phục tôi về ơn gọi. Ngài kiên trì, còn tôi thì không chấp nhận. Cuối cùng, ngài bảo tôi hãy nghỉ một năm, vừa làm việc trong một lãnh vực mục vụ khác, vừa tiếp tục phân định xem Chúa kêu gọi tôi làm linh mục hay là kêu gọi tôi sống đời gia đình. Cuối cùng, tôi chấp nhận lời khuyên và thử thách ấy, bởi tôi vốn thích thử thách.

Lần này, thử thách không phải là làm việc với người nghèo, hay nạn nhân của chiến tranh, cũng chẳng phải làm việc bác ái với những người khốn khó. Trước đây tôi đã từng làm việc với bọn du đãng, gái mại dâm, những người sống lang thang, và với thanh thiếu niên – giúp họ học được một nghề. Lời cuối cùng của Đức Tổng Giám mục dành cho tôi là: “Đừng lo, cha biết một nơi con có thể đến làm việc và tìm thấy ơn gọi đích thực của mình”. Và đúng như thế.

Năm học 1974 – 1975 trở thành một năm thực tập đối với tôi. Ngày mà tôi phải đến gặp người giám sát cho công việc mục vụ mới, tôi được đưa đi bằng thuyền và sau đó chở đến một hòn đảo ngoài khơi. Người giám sát là cha xứ nhà thờ Lăng Cô, ngài đã sai tôi đến cảng biển để phục vụ, và hẹn sẽ gặp tôi mỗi tuần để giám sát. Nhà thờ nằm trong một ngôi làng chài nhỏ, ở đầu đèo Hải Vân, vị trí này nằm giữa Đà Nẵng và Huế. Bến cảng gần ngọn núi cũng được gọi là “Hải Vân”. Từ này mô tả nơi trời và đất gặp nhau. “Hải” nghĩa là biển cả, nước; còn “Vân” nghĩa là thiên đàng, mây trời. Đó là một nơi thật đẹp.

Tôi lên thuyền để đi đến điểm hẹn. Những hành khách khác, gồm cả các nhóm nhà truyền giáo, mang theo thức ăn, quần áo và thuốc men đến nơi chúng tôi sắp đến. Chúng tôi đi hơn một tiếng rưỡi trên biển khơi. Cuối cùng, tôi nhìn thấy một hòn đảo nhỏ với những ngôi nhà – đó là khu định cư của người phong cùi ở A.C.-van. “Ồi Chúa ơi! Mình sẽ làm gì với những người phong cùi này đây?” – tôi tự nhủ. Người dân đã chờ sẵn ở bến tàu để chào đón chúng tôi và giúp vận chuyển đồ đạc. Nhìn họ, tôi lại nghĩ: “Lạy Chúa, con sẽ có thể làm gì cho họ? Con sẽ nói chuyện với họ thế nào? Họ có lây bệnh không?”

Tôi không thấy một nữ tu nào mặc tu phục, cũng chẳng có nam tu sĩ nào ở bến tàu. Tôi đoán rằng ai cũng có thể bị lây bệnh phong. Những người ở bến tàu đang ở giai đoạn đầu của bệnh, họ vẫn còn có thể đi lại và giúp đỡ người khác. Phần lớn họ là tình nguyện viên. Tôi đã từng nghe nói về cộng đồng người phong và biết rằng các nữ tu dòng Con Đức Mẹ Thánh Phaolô là người quản lý, nhưng giờ tận mắt nhìn thấy, tôi vẫn thấy sợ hãi. Tôi không biết nhiều về bệnh ansen, tôi nghĩ đó là căn bệnh khủng khiếp nhất trên đời. Tôi cố gắng kìm nén cảm xúc và tỏ ra tử tế, nhưng càng gần bờ thì tôi càng run sợ và buồn nôn.

Tôi không biết phải làm gì, không biết nên bắt tay họ hay chỉ cúi đầu chào. Mọi việc diễn ra quá nhanh. Khi chúng tôi vừa cập bến, mọi người ồa ra đón. Một người vỗ nhẹ lên vai tôi, một người khác nắm chặt tay tôi và nói rất nhiều lời. Họ thật nồng nhiệt và dường như rất vui khi thấy tôi. Tôi không biết phải phản ứng thế nào, chỉ tự nhủ: “Mình sẽ ổn thôi.” Tôi không biết nên vui mừng, nên sợ hãi hay nên buồn – chưa bao giờ tôi có cảm giác như thế.

Đây thực sự là một thử thách lớn, và trên hết là thử thách mà chính tôi đã tìm kiếm. Có lẽ đây sẽ là khởi đầu cho một hành trình đức tin vĩ đại, để phân định đâu là tiếng Chúa kêu gọi tôi. Tôi từng thấy nhiều người trong những hoàn cảnh khác nhau, tôi nghĩ mình có khả năng giúp họ trong những nhu cầu của họ, điều đó khiến tôi cảm thấy tốt. Nhưng ở khu định cư phong cùi này, tôi thực sự khiếp sợ – chưa bao giờ tôi run sợ đến vậy. Tôi cảm thấy kỳ lạ khi chính mình lại sợ hãi những con người “bị lãng quên” đáng thương này.

May mắn thay, hoàn cảnh ấy đã khơi lên trong tôi một cảm xúc khác biệt. Sau khi hít một hơi thật sâu, tôi đi theo người hướng dẫn đến chỗ ở của mình ở cuối đảo, tách biệt với khu ở của người phong. Tôi sống chung nhà với hai tu sĩ – một Phanxicô và một Đa Minh – họ đến đây để làm việc trong phòng khám của trại.

Họ rất tốt với tôi. Tôi nói cho họ biết rằng tôi ở đây để phân định ơn gọi của mình, họ hiểu điều đó. Ở đây tôi đã quen hai người bạn mới: anh oa O.F.M. và anh B. ảo O.P. Trên đảo có hai khu vực: một dành cho trẻ em và một dành cho người lớn. Một số người lớn đã có gia đình và con cái. Trẻ em được tách ra khỏi cha mẹ với hy vọng chúng không bị lây bệnh.

Trong ngày đầu tiên ấy, sau một đêm trần trọc không ngủ, tôi bị đánh thức bởi tiếng chuông. Tôi cùng các bạn đến nhà thờ nằm giữa trại, cạnh phòng khám. Tôi đi dạo trong khu người lớn và người đầu tiên tôi gặp thì không còn mũi; có người đã mất toàn bộ hoặc một phần cánh tay, người khác mất ngón tay, bàn tay hay bàn chân. Tôi tự hỏi họ đã đánh mất những gì trong cuộc sống vì sự biến dạng ấy. Tôi không biết cảm xúc nào dành cho họ ngoài một nỗi thương cảm sâu sắc. Tôi sợ hãi, tôi không muốn nói chuyện vì không biết nên nói gì, không muốn vô tình nói điều gì làm họ tổn thương. Hoàn cảnh ấy vừa đè nặng lên tôi, vừa làm tôi xúc động.

Vị linh mục phụ trách mục vụ cho những người bệnh này không sống trên đảo, ngài chỉ đến một lần mỗi tuần để dâng lễ Chúa Nhật và ban các bí tích khác. Ngài cũng là người giám sát công việc hằng tuần của tôi. ai thay oa và B ảo thay phiên nhau phụ trách việc trao Mình Thánh Chúa trong tuần, còn các nữ tu Dòng Nữ Tử Thánh Phaolô là những người quản lý trại phong.

Tôi không gặp linh mục trong tuần đầu tiên. Trong suốt tuần ấy, tôi giúp tắm rửa cho các bệnh nhân phong, băng bó vết thương cho những người không thể tự làm, đưa họ về phòng, đến nhà thờ, đến phòng khám, và giúp cho họ ăn. Một nhịp sinh hoạt nhanh chóng hình thành đối với tôi. Tôi bị cuốn vào đủ loại công việc, đến mức chẳng biết từ khi nào nỗi sợ hãi ban đầu biến mất khỏi đầu óc, tôi cảm thấy thoải mái hơn. Chính họ đã dạy tôi biết yêu thương và phục vụ những con người “bị lãng quên” này bằng sự khiêm nhường, dịu dàng, lòng cảm thông và thấu hiểu; đồng thời họ cũng giúp tôi nhớ đến những phúc lành mà mình đã nhận được.

Trong những ngày đầu, tôi nhận ra có hai loại bệnh phong. Những ai mắc loại thứ nhất có nhiều vết thương hở không bao giờ lành và bốc mùi hôi khó chịu. Loại thứ hai làm cho da và mô dưới da khô rạn nặng nề, và hậu quả của sự khô nứt đó là những mảng da bong tróc rơi ra bất chợt, nhưng loại này không gây mùi hôi.

Đảo thật đẹp, như một mảnh thiên đường, nhưng lại có âm thanh và hình ảnh của chiến tranh. Trong những lúc rảnh rỗi, tôi lang thang khám phá những ngọn đồi và đi dọc bờ biển. Biển trong xanh, cát vừa vàng vừa trắng, thật tuyệt khi ánh sáng ngày và đêm chiếu xuống. Có nhiều hàng dừa, hoa dại và cây cối tươi tốt. Tôi nghĩ nơi này thật tuyệt vời, nhưng cũng chứa đầy đau thương. Nó như một bức tranh nhỏ của cuộc đời vậy. Tôi thường nghĩ đến những con người đang chịu đau khổ, không chỉ vì chiến tranh, mà còn bởi những căn bệnh khác – cả tinh thần, tâm lý lẫn thể xác.

Một tối nọ, sau bữa cơm và cầu nguyện thường lệ, tôi đi dạo. Khi đang bước trên bãi biển, tôi nghe tiếng đàn piano vang lên. Ngạc nhiên, tôi lần theo âm thanh ấy và đến nhà nguyện của các nữ tu Dòng Nữ Tử Thánh Phaolô trên ngọn đồi. Khi mở cửa, tôi thấy ngay ở lối vào có một nữ tu trong tu phục đang chơi một bản nhạc của Chopin. Nhìn chị, tôi nhận ra chị thật sự rất đẹp. Tôi nghĩ cuối cùng mình đã thấy được điều gì đó “bình thường” nhưng cũng thật bất thường. Tôi lặng lẽ ngồi xuống hàng ghế cuối và lắng nghe, hy vọng rằng mình không làm gián đoạn giây phút tuyệt đẹp ấy.

Chị rất xinh đẹp, ánh sáng lan tỏa khắp nơi và nhẹ nhàng chiếu sáng chị. Tôi nghĩ rằng Chúa đang trực tiếp nói với tôi, nhưng không hiểu được Ngài muốn nhắn nhủ điều gì. Tôi tự hỏi chị có nhận ra sự hiện diện của tôi không, nhưng chị vẫn tiếp tục chơi đàn. Tôi cố giữ im lặng hết mức, gần như nín thở để không gây tiếng động. Khi bản nhạc kết thúc, chị tiến về phía cuối nhà nguyện để chào tôi. Chị nói: “Anh hẳn là thầy Quang, tôi nghe nói thầy sẽ làm việc với chúng tôi một năm.” – “Vâng, đúng vậy,” tôi trả lời.

Chúng tôi ngồi xuống trò chuyện một lúc. Chị lại đàn thêm một bản nữa, rồi tôi thú thật rằng mình rất sợ hãi khi phải làm việc ở trại người lớn, nơi có những căn bệnh khủng khiếp. Chị cười, không nói gì. Sau đó, chị hỏi tôi có muốn làm việc với chị trong trại trẻ em không. Tôi nói rằng mình rất biết ơn vì cơ hội ấy. Tên của chị là sơ Teresa, tôi chưa bao giờ biết tên Việt Nam của chị,

chỉ biết tên tu trì. Tôi nói với chị rằng các nữ tu cũng giống như Abraham, Sa-un và Phêrô, khi bước vào đời sống Giáo hội đều nhận một tên gọi mới.

Ngày hôm sau, chị đến tìm tôi ở trại người lớn rồi đưa tôi sang trại trẻ em. Trong suốt năm ấy, tôi làm việc ở cả hai nơi. Trại phong trở thành một ngôi trường mới cho tôi áp dụng tất cả những gì đã học được ở chủng viện. Trong khoảng thời gian này, tôi đã thực hành các kỹ năng âm nhạc và phục vụ mà mình được huấn luyện. Phong cùi, nỗi buồn, sự kiên nhẫn và cam kết với đời sống tu trì – tất cả hòa quyện trong tôi, tạo nên niềm hạnh phúc giữa đau khổ và mất mát.

Sơ Teresa và tôi thường cùng nhau đàn hát rất nhiều bài như một phần trong chương trình giáo dục cho trẻ. Chị chơi piano, còn tôi hướng dẫn các em hát hợp xướng. Có khoảng 200 em trong ký túc xá, đa phần mới một, hai tuổi; em lớn nhất thì học trung học. Các em rất dễ thương và thông minh. Không em nào có dấu hiệu mắc bệnh, tôi không biết bao giờ và bằng cách nào căn bệnh sẽ xảy đến trong cuộc đời các em, nhưng tôi không muốn tìm hiểu. Tôi chỉ muốn ở bên các em, coi các em như những đứa trẻ xứng đáng được sống một đời có nhân phẩm.

Trong giai đoạn đầu phân định ơn gọi ở trại, tôi nhận ra ngoài việc là một nữ tu, sơ Teresa còn là một bác sĩ. Chị vừa từ New Zealand trở về một tuần trước khi tôi đến. Chị khoảng 26 tuổi, nhưng trông trẻ hơn nhiều, như thể mới tốt nghiệp trung học. Sự hiện diện tuyệt vời của chị khiến tôi cảm thấy trại phong là nơi đẹp nhất trên đời. Tôi tự hỏi, điều gì đã thúc đẩy sơ Teresa – một người trẻ, đẹp, đầy tài năng – lại chọn đời sống tu trì?

Tôi tiếp tục tự hỏi mãi mà không tìm được câu trả lời. Cuối cùng, một buổi chiều giờ giải lao, tôi quyết định hỏi chị. Lúc ấy là 3 giờ chiều, các em nhỏ được ăn – thường là một mẩu bánh mì, một củ khoai nướng, kèm theo một tách sôcôla nóng hay một ly nước chanh. Trong khi đang phát thức ăn, tôi hỏi sơ điều gì đã thúc đẩy chị, mặc cho tuổi trẻ, nhan sắc và học vấn, lại chọn đời sống nữ tu?

Ban đầu chị không trả lời, chỉ mỉm cười nhìn tôi. Tôi rất thích nụ cười của chị, gương mặt chị thật như thiên thần. Cách chị làm việc với các em thật tuyệt, chị thật sự mở rộng trái tim mình cho chúng. Thật đẹp khi thấy một người phụ nữ xinh đẹp được bao quanh bởi lũ trẻ.

Chị là người phụ nữ dịu dàng nhất mà tôi từng gặp. Chị trò chuyện với mọi người với một sự bình an lạ thường. Nụ cười của chị mang lại sức sống cho tất cả những gì chị chạm đến. Chị giống như một người chị gái, hay người mẹ của tất cả những đứa trẻ bị bỏ quên ấy. Thực sự chị đã chạm đến trái tim tôi. Tôi thích ngắm chị bế bọn trẻ trong tay hoặc xoa đầu chúng. Những đứa trẻ ấy rất yêu mến chị.

Một lúc lâu chị chỉ mỉm cười, phớt lờ câu hỏi của tôi. Sau một hồi, tôi lại hỏi lần nữa. Lần này, chị trả lời: “Nếu anh thật sự muốn biết vì sao tôi làm nữ tu, hãy cùng đi dạo trong giờ giải lao, tôi sẽ nói cho anh.” Chị đưa tôi đến nghĩa trang của trại. Tôi chưa bao giờ đi về hướng đó, và tự hỏi chị sẽ đưa mình đến đâu. Chẳng mấy chốc chúng tôi đến nơi, chị chỉ vào hai ngôi mộ và nói: “Ở đây là nơi an nghỉ của cha mẹ tôi.”

Tôi không thể tin vào điều mình vừa nghe. Người phụ nữ xinh đẹp, chân thành, đầy đức tin, là bác sĩ, một nghệ sĩ piano tuyệt vời, người yêu thương những đứa trẻ nghèo khổ, lại chính là con của một cặp vợ chồng phong cùi. Tôi hoàn toàn chết lặng, bàng hoàng. Trên đường trở về trại, tôi

chẳng tìm được lời nào để nói với chị. Tôi bắt đầu hiểu vì sao chị lại trở thành con người đầy lòng trắc ẩn nhất trên đời. Chị chính là một hồng ân Chúa ban. Tôi đã yêu chị, thực sự ngưỡng mộ chị vì lòng can đảm và những đau khổ chị đã trải qua. Việc chị thưa “xin vâng” với Thiên Chúa, một cách chân thành và khiêm nhường, để yêu thương và phục vụ người nghèo, chính là cách tạ ơn Chúa đẹp nhất và chân thật nhất.

Mình bắt đầu hiểu lời cầu nguyện hằng ngày của họ: “Lạy Chúa tình yêu, con dâng hiến trọn vẹn, tình yêu của con, những gì tình yêu đã làm nên.” Thật là một lời cầu nguyện tuyệt đẹp! Mình không có lời nào để diễn tả tình yêu và lòng biết ơn của mình đối với sơ Teresa. Điều duy nhất mình có thể làm là tiếp tục những công việc yêu thương của sơ. Mỗi ngày, mình tạ ơn Chúa vì tấm gương mà sơ đã để lại cho mình, để mình tiếp tục tình yêu của Thiên Chúa dành cho người nghèo.

Tình bạn của chúng tôi lớn dần, và sau đó sơ kể cho mình nghe câu chuyện cuộc đời sơ. Sơ Teresa sinh ra và lớn lên trên hòn đảo này. Sơ hiểu và trực tiếp nhận được lòng nhân hậu từ các nữ tu phục vụ ở đây, cũng như từ chính những người mắc bệnh. ọ sống trong một cộng đoàn đầy tình yêu và đức tin. Cộng đồng phong cùi chính là ngôi nhà của sơ, là một vương quốc nhỏ bé của Thiên Chúa nơi trần gian. Đó là một mái nhà được chúc phúc dành cho những ai cần sự che chở.

Qua sơ thánh thiện này, mình đã có điểm phúc được thấy và cảm nhận ý nghĩa thật sự của tình yêu và sự sống. Ở đó không có cạnh tranh hay ghen tị, chỉ có tình yêu. ọ chỉ tiếp tục yêu thương và phụng sự Thiên Chúa trên hòn đảo nhỏ bé của mình, vì họ có những vị lãnh đạo rất giống Chúa Kitô, như sơ Teresa. ọ thật may mắn, bởi đôi mắt của họ có thể nhìn thấy lòng nhân từ của Thiên Chúa.

Mình từng chứng kiến những người phong cùi ngoài đường phố, đặc biệt là sau khi Sài Gòn sụp đổ năm 1975. Những con người khốn khổ này đôi khi phải bò lê trên đường để xin ăn. Chiến tranh đã gây ra nhiều đau khổ hơn nữa, và những nỗi đau vốn đã có lại càng chồng chất. Thật buồn khi thấy những hình ảnh ấy, nhất là vì người ta rất sợ hãi bệnh phong.

Sơ Teresa kể rằng vì sinh ra và lớn lên trong trại, sơ muốn làm tất cả những gì có thể để an ủi người khác. Đó là một ơn phúc tự nhiên, một khả năng mang đến sự an ủi cho những con người nghèo khổ bị lãng quên. Khi còn nhỏ, sơ đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, và thật là niềm vui lớn lao khi sơ được các nữ tu Dòng Nữ tử Thánh Phaolô đón nhận. Sơ dạy mình rằng, điều tốt đẹp nhất là đáp lại tình yêu bằng tình yêu. Sơ nói rằng thật là một phúc lành khi sơ được các nữ tu nhận vào.

Khi học lớp sáu, sơ được gửi đi học. Sơ yêu đời sống tu trì và muốn làm điều gì đó cho những con người bị lãng quên này. Sơ muốn ở với họ, vì sơ cảm thấy mình cũng là một phần trong họ. Sơ không biết rằng, chính nhờ gương sáng và tình yêu của sơ đối với đời sống tu trì mà sơ đã giúp mình hiểu được ý nghĩa của thần học và Kitô học. Sơ chính là một dấu chỉ tình yêu của Thiên Chúa dành cho mình.

Các sơ Dòng Nữ tử Thánh Phaolô nhận được sự trợ giúp từ Giáo hội và nhiều tổ chức từ thiện quốc tế ở Roma, Đức, Thụy Sĩ và Pháp. Các tòa nhà trong trại phong được xây bằng gạch, mái

bằng tôn, tuy đơn sơ nhưng chắc chắn để chịu đựng sáu tháng mưa dài mỗi năm. Thường thì vào mùa mưa, sấm chớp và mưa to kéo dài khoảng một giờ. Ngoài ra cũng có vài ngôi nhà bằng gỗ. Mình nghĩ rằng vật liệu xây dựng phụ thuộc vào số tiền mà các tổ chức quyên góp được.

Đây là những mái ấm tuyệt vời nhất mà mình từng thấy. Chúng tuyệt vời không phải vì chất liệu xây dựng, mà bởi vì đó là ngôi nhà của những con người đau khổ và bị bỏ rơi. Những nữ tu ấy như những thiên thần được sai đến để đem lại sự an toàn cho họ. Cộng đoàn yêu thương này rộng mở để đón nhận bất kỳ ai mắc bệnh ansen. Họ cũng là một gia đình của đức tin và tình yêu, sống với phẩm giá như con cái Thiên Chúa.

Mình suy nghĩ rất nhiều về những gì sơ Teresa đã chia sẻ với mình về ơn gọi, xác tín và đức tin của sơ, tất cả đã tác động sâu sắc đến ơn gọi linh mục của mình. Sơ đã cho mình một câu trả lời trọn vẹn về mầu nhiệm Nhập Thể: Con Thiên Chúa đã vì tình yêu mà trở thành người, sống, chết và phục sinh để ban cho chúng ta sự sống viên mãn. Mình tự hỏi tại sao Chúa Giêsu lại chọn trở thành con người trước khi tỏ mình là Thiên Chúa. Ngài đã có thể dùng quyền năng để giải thoát con người khỏi đau khổ và sự chết. Tại sao Chúa Giêsu lại chọn con đường khó khăn nhất để cứu độ chúng ta?

Mình bắt đầu hiểu ý nghĩa việc Con Thiên Chúa trở thành một con người thật sự. Ngài đã trở nên giống chúng ta – ngoại trừ tội lỗi – để chúng ta có thể trở nên giống Ngài. Ngài đã cùng chia sẻ nỗi khổ đau chung của nhân loại để dạy chúng ta cách vượt thắng sự chết và dẫn chúng ta đến hạnh phúc thật sự mà con người không ngừng tìm kiếm.

Sơ nói rằng sơ muốn giúp đỡ những người bị lãng quên đó, để đáp lại lời mời gọi của Thiên Chúa. Đó là một minh chứng tuyệt vời cho mầu nhiệm tình yêu của Chúa. Mình đã học được về tình yêu của Thiên Chúa qua việc phục vụ người nghèo của sơ Teresa, và mình luôn trân trọng điều ấy trong tim. Mình thấy sơ dịu dàng chăm sóc người phong cùi và thực sự đồng cảm với họ như chính sơ là một trong số họ. Sơ là người yêu mến tình yêu của Đức Kitô và người nghèo, hơn là trở thành một “kẻ thành công” như thế gian mong đợi. Suốt phần còn lại của năm, mình ở lại trại phong và thường xuyên suy niệm về những gì sơ đã nói, nhất là khi sơ tâm sự rằng sơ cũng chính là một trong họ.

Ngoài các tòa nhà, còn có nhiều nhà trú bằng tre, nhiều cái được dựng theo kiểu chòi cao có tháp, không có vách hoặc chỉ có một hàng rào bao quanh lối đi. Cuộc sống ở đó rất sạch sẽ, cư dân thay phiên nhau quét dọn xung quanh nhà, những ai còn có thể lao động thì trồng rau quanh năm, số khác thì trồng hoa dọc đường và quanh các ngôi nhà, hoa nở rộ suốt cả năm, giống như trên bất kỳ hòn đảo nhiệt đới nào.

Con cái của những người phong cùi không nhất thiết bị lây bệnh, một số em vẫn được khỏe mạnh. Mình cũng không chắc căn bệnh này lây từ người sang người như thế nào. Các nữ tu rất cẩn trọng, họ luôn đeo găng tay khi chăm sóc những vết thương nhiễm trùng. Trong thời gian mình ở đó, một số người được tái hòa nhập với gia đình ở thành phố, nhưng đa phần chọn ở lại với bạn bè và giúp đỡ cộng đồng, thường có khoảng 400 cư dân.

Trại phong tồn tại cho đến năm 1979, sau đó chính quyền cộng sản tiếp quản hòn đảo và biến nó thành khu du lịch. Thật buồn khi thấy các sơ và những người phong cùi phải chuyển về những cộng đồng nhỏ trong thành phố, nhiều người trở về nhà nhưng cuối cùng lại phải sống lang thang ngoài đường hoặc trong nghĩa địa. Họ không còn mái ấm với các sơ Nữ tử Thánh Phaolô nữa, vì chính quyền mới đã cắt bỏ mọi sự hỗ trợ.

Một số người, nhờ sự giúp đỡ của các sơ, đã lập được những cộng đồng nhỏ, sống tách biệt với thế giới. Cũng có những làng phong khác nằm sâu trong rừng. Trong năm ấy – năm mình đang cố gắng phân định ơn gọi thật sự của mình – đã xảy ra nhiều sự kiện giúp mình đưa ra quyết định về việc học, ơn gọi và định hướng đời mình. Mình vẫn luôn tự hỏi: Thiên Chúa muốn mình trở thành linh mục, hay muốn mình sống trong bí tích hôn phối và xây dựng gia đình như nhiều bạn bè? Một trong những biến cố giúp mình đi đến quyết định xảy ra không lâu sau khi mình đến trại phong.

Một trong những công việc mà thầy oa và mình tự nguyện làm là chuẩn bị cho lễ Mùa Chay. Mình nhớ là chúng mình đã sắp xếp tất cả các vật dụng phụng vụ cần thiết cho mùa chay trong cộng đoàn. Mình nghĩ phần lớn người trong trại là Công giáo, một số là Phật tử, nhiều người đã trở lại đạo trong thời gian họ ở đây. Bất kể tôn giáo nào, tất cả mọi người trên đảo đều dường như bị thu hút bởi các buổi cử hành phụng vụ trong nhà thờ cùng với các sơ. Nhà thờ là nơi tuyệt vời để mọi người quy tụ, chỉ là một ngôi nhà nhỏ, đơn sơ. Mười bốn nữ tu phụ trách giúp đỡ cư dân cũng là những người lo liệu mọi nhu cầu trong nhà thờ. Các sơ có một ngôi nhà nhỏ, với một nguyện đường, nằm cách xa khu nhà ở.

Thầy oa thu thập một tinh dòng Phanxicô, thầy cũng có tài nghệ thuật. Như một phần của việc chuẩn bị cho 40 ngày Mùa Chay, chúng mình đã làm một cây thánh giá bằng gỗ chạm khắc. Chúng mình có nhiều thời gian để hoàn thành công việc này. Đó là một món quà cho cộng đoàn. Để làm thánh giá, chúng mình phải chặt một cái cây; rất ít cây phong đã chết, nên chúng mình chọn một cây cổ thụ già và to, để thánh giá trông giống kích cỡ thật.

Thầy oa và mình nghĩ rằng sẽ là một ý tưởng hay nếu khắc hình Chúa Giêsu trên thập giá như một người phong cùi. Chúng mình khắc Ngài với những vết thương lở loét và thiếu vài ngón tay. Phần quan trọng nhất của thân thể Chúa Giêsu được khắc rất sâu, trông như bị thương. Vào thứ Sáu Tuần Thánh, linh mục khách – cũng là người giám sát mình – đến từ thành phố để cử hành phụng vụ Cuộc Thương Khó và nghi thức tôn kính Thánh giá.

Sau buổi lễ, vị linh mục tỏ ra rất giận dữ và đau lòng. Ngạc nhiên thay, ngài tức giận với chúng mình. Ngài nhận ra trong lúc tôn kính Thánh giá rằng chúng mình đã thay đổi diện mạo truyền thống của Chúa Giêsu. Ngài cho rằng chúng mình đã không tôn trọng Con Thiên Chúa. Ngài nói: “Các anh dám sao?” rồi kèm theo nhiều lời trách mắng khác. Chúng mình bị khiển trách rất nặng.

Người anh em Phanxicô của mình đã nói với linh mục: “Con và Quang nghĩ rằng Chúa Giêsu yêu thương chúng ta đến mức Ngài sẵn sàng trở thành một trong chúng con. Chúng con nghĩ thật thích hợp để trình bày Ngài như là một thành viên của cộng đoàn này.” Linh mục trả lời: “Trong bối cảnh đó thì cũng được.” Nhưng dù vậy, ngài không ấn tượng với nỗ lực của chúng mình. Mình bỏ qua sự tức giận của ngài và lắng nghe lời giải thích. Nhưng ở trong cộng đoàn phong cùi này, mình vẫn tin đó là một ý tưởng hay khi trình bày Chúa Giêsu như vậy. Nếu Ngài thật sự

yêu thương những con người ấy, mình tin rằng Ngài sẽ sẵn sàng trở thành một trong số họ. Suy nghĩ này giúp mình nhận ra phẩm giá nơi những con người đã bị gia đình và bạn bè bỏ rơi, bị buộc phải sống ở một hòn đảo xa xôi, nhưng nơi đây đã trở thành mái ấm và một cộng đoàn tình yêu đối với họ. Mình ngày càng gắn bó và yêu mến những con người tuyệt vọng này.

Mình không biết nỗi sợ trong tim biến mất từ khi nào, nhưng mình biết là nó đã biến mất. Có lẽ là từ khi mình gặp sơ Teresa và thấy cách sơ yêu thương và phục vụ những người phong cùi. Các sơ không hề sợ hãi khi yêu thương họ. Tình yêu mà các sơ trao cho những con người ấy thật lớn lao, vượt xa mọi nỗi sợ. Mình thật sự khâm phục những người phụ nữ tuyệt vời này.

Chẳng bao lâu, mình cũng bắt đầu cảm thấy giống như vậy với họ. Mình không còn sợ hãi, mà bắt đầu thích sống cùng họ, tìm hiểu họ, lắng nghe câu chuyện, ký ức và những kỷ niệm của họ về cách mà họ đã đến với cộng đoàn này. Những cuộc trò chuyện và kinh nghiệm của họ đầy sự khôn ngoan. Mỗi ngày, mình nghe được những câu chuyện về tình yêu, sự sống, đức tin và niềm hy vọng. Câu chuyện của họ thường bắt đầu bằng: “Khi tôi còn trẻ...”, “Khi tôi còn sống ở thành phố...”, “Khi tôi còn đi học...”, “Khi tôi đang yêu...” v.v.

Mình đã quen biết từng người một và trân trọng con người thật của họ. Họ đã dạy mình hiểu tầm quan trọng của việc sống trong hiện tại, với tinh thần biết ơn vì chúng ta có nhau. Khi ở bên nhau, điều quan trọng không phải là chúng ta sẽ làm gì, mà là cách chúng ta cùng nhau cử hành. Thật quý giá khi nhận ra những ơn phúc mà mỗi người chúng ta nhận được.

Mình bắt đầu nhìn những người phong cùi biến dạng theo một cách khác. Bất kể thân thể họ ra sao, họ vẫn muốn trở thành một phần trong cộng đoàn cử hành Thánh Thể. Có những bệnh nhân được người khác mang đến trên tấm chiếu để cùng tham dự và lãnh nhận “dưỡng chất thiêng liêng”. Họ không bao giờ từ chối tham gia các sinh hoạt cộng đoàn, dù đang chịu nhiều đau đớn về thể xác. Mình nhận ra rằng họ phải chịu đựng đủ loại đau khổ về thể chất và tinh thần. Thế nhưng, họ vẫn sẵn sàng hiến dâng những gì họ có để giúp đỡ người khác. Nhiều đêm tĩnh lặng, trong sâu thẳm tâm hồn, mình nghe thấy tiếng Chúa Giêsu gọi: “Ấy là đôi tay của Ta, hãy là trái tim của Ta, hãy là tình yêu và bình an của Ta.”

Dù thầy oa và mình bị linh mục khiển trách vì vụ việc cây thánh giá, nhưng đối với chúng mình, đó vẫn là một trải nghiệm tích cực. Linh mục là một người rất truyền thống, chúng mình vẫn quý ngài, nhưng con giận của ngài xuất phát từ việc ngài muốn chúng mình trình bày Chúa Giêsu theo cách truyền thống. Ngài nghĩ rằng người phong cùi là những con người bình thường, và không muốn nhắc họ nhớ đến căn bệnh của mình. Đó là quan điểm của ngài. Mình không quá bận tâm, vì mình nghĩ những gì mình làm đều có ý nghĩa. Mình cần thấy Chúa Giêsu như hình ảnh hoàn hảo của Chúa Cha hằng hữu, biểu lộ tình yêu của Ngài cách trọn vẹn cho những con người bị lãng quên này. Cây thánh giá bằng gỗ khắc hình Chúa như một người phong cùi, chính là biểu tượng của tình yêu Thiên Chúa dành cho họ.

Thứ Sáu Tuần Thánh năm 1975 đã thay đổi đời mình ở một mức độ nào đó. Một tháng sau Lễ Phục Sinh năm ấy, mình trở về thành phố. Mình đã có quyết định. Đã đến lúc mình phải trả lời Đức Tổng Giám mục ở Huế về việc có quay lại chủng viện hay về sống với gia đình. Thứ Sáu năm 1975, sau khi hoàn tất công việc trong trại phong, mình đã hiểu rằng mình phải tiếp tục việc học để trở thành linh mục. Mình biết rằng, bất kể chuyện gì xảy ra, mình muốn hiến thân phục vụ

người nghèo. Không quan trọng mình sẽ làm linh mục ở đâu, nhưng mình muốn sống và chia sẻ với mọi người con đường đức tin, tình yêu và sự sống. Mình hy vọng có đủ can đảm và kiên trì để trở nên một với tất cả mọi người. Chúng ta là dân của Thiên Chúa, là những người mà Ngài yêu thương hết lòng. Mình tin rằng Ngài tin tưởng và cậy dựa vào chúng ta để tiếp tục chia sẻ tình yêu của Ngài.

Mình sẽ không quá bận tâm về việc người ta có vào thiên đàng hay không. Mình không nghĩ đó là sứ mạng chính yếu của linh mục. Điều mình mong muốn là giúp mọi người nhận ra thiên đàng hiện diện trong trái tim họ, ngay bây giờ và mỗi ngày trong cuộc đời họ. Nếu họ tin vào cái chết và sự phục sinh của Chúa Giêsu vì tình yêu dành cho chúng ta, thì họ phải nhận ra rằng thiên đàng đã hiện hữu trong đời sống và trái tim họ, trong sự phục vụ lẫn nhau, trong gia đình, cộng đoàn, giáo xứ, trong vợ chồng, cha mẹ, con cái, anh chị em – trong một gia đình của tình yêu và đức tin. Khi ấy, mình tin rằng tất cả chúng ta đều thật sự được chúc phúc và yêu thương.

Tất cả chúng ta đều cần thiết, và chúng ta cần học cách cử hành ân sủng của Thiên Chúa trong cuộc sống, thay vì sống những ngày tẻ nhạt, hết ngày này sang ngày khác. Mình tin rằng trong cả những ngày vui lẫn buồn, nhờ tình yêu Thiên Chúa, thiên đàng đã hiện hữu cho chúng ta, ngay trong lòng mỗi người. Khi chúng ta nói: “Nước Thiên Chúa”, chúng ta tuyên xưng và xác nhận sự thật mà Chúa Giêsu đã thiết lập trên trần gian. Ngài đã làm xong. Giờ đây, Chúa Giêsu cần chúng ta – không phải vì chúng ta xứng đáng, mà bởi vì Ngài yêu thương chúng ta và tin vào khả năng của chúng ta trong việc giúp người khác nhận ra sự hiện hữu thật sự của Nước Trời ngay trên mặt đất này. Bằng cách nào? Mình nhớ lời Chúa Giêsu đã phán: “Thầy sẽ ở cùng anh em mọi ngày.” Vì thế, chúng ta cần sinh hoa kết quả bằng lời nói và hành động, như chính Chúa Giêsu đã làm và đã dạy chúng ta.

Trong những công việc mục vụ và từ thiện khác nhau mà tôi tham gia, tôi bắt đầu nhận ra sự hiện diện của Nước Thiên Chúa – chính là ở đây và ở bất cứ nơi nào chúng ta hiện diện. Vì thế tôi bắt đầu chia sẻ với người khác, bất kể tôi đang ở đâu hay sẽ ở đâu trong tương lai, và dù Chúa sai tôi đến nơi nào để phục vụ, tôi muốn trở nên một phần của họ, muốn cùng họ chia sẻ những khó khăn hằng ngày và bước đi trên con đường đức tin, hướng về tình yêu và sự sống. Cuộc sống hằng ngày luôn có nhiều khó khăn, nhưng tôi không còn đánh mất niềm tin nữa, bởi tôi biết phần thưởng mà Thiên Chúa hứa ban cho chúng ta mỗi ngày chính là sự hiện diện của Ngài trong Bí tích Thánh Thể và trong đời sống của mọi người. Khi chúng ta mở lòng và trở nên một với người khác trong những gian nan của họ, chúng ta được nếm trải Nước Thiên Chúa ngay ở trần gian này. Khi chúng ta giúp đỡ người khác, chúng ta thoáng thấy thiên đàng. Chúng ta có thể giúp nhau nhận ra rằng chúng ta đang sống trong Nước Thiên Chúa ngay bây giờ.

Chị Têrêsa đã giữ lại cây thánh giá mà tôi và thầy oa cùng làm, chúng tôi muốn trao cho chị và dâng tặng cho trại phong. Trước khi rời đi, tôi đã xin chị Têrêsa trở thành người hướng dẫn thiêng liêng của tôi. Chị thực sự là một hồng ân lớn lao cho tôi, những lời khuyên của chị rất đơn sơ, chân thành nhưng lại đầy khôn ngoan. Qua tình yêu của chị đối với Lời Chúa, chị đã đem đến cho tôi sự suy tư vừa trí thức vừa thấm đượm đức tin. Điều mà tôi muốn tìm hiểu, thì tôi đã thấy trong hành động và thái độ yêu thương của chị đối với những người đau khổ. Tôi xin chị giữ lấy cây thánh giá như một kỷ niệm của tình bạn chúng tôi. Chị biết tôi vốn cứng cỏi và tự hào, nhưng

chị đã khiến tôi ngạc nhiên với lời nhắn: “Nếu anh muốn sống trong hạnh phúc đích thực, thì hãy là người yêu mến Đức Kitô, thay vì chỉ cố gắng trở thành kẻ chiến thắng như người đòi mong đợi.”

Một biến cố đầy cảm hứng mà tôi không bao giờ quên đã xảy ra với chị Têrêsa trong những ngày chuẩn bị mừng lễ Giáng Sinh năm 1974. Chúng tôi đổi công việc cho nhau: chị sẽ tập hát cho các em thiếu nhi, còn tôi thì chơi piano. Chúng tôi muốn kể cho các em nghe câu chuyện Giáng Sinh, xen lẫn những bài thánh ca, để cùng các em cử hành tình yêu Thiên Chúa dành cho các em cũng như cho chúng tôi. Tôi vốn không bao giờ muốn hát, nên lúc nào cũng tìm cách để chị Têrêsa hát thay. Chị có một giọng hát thật tuyệt vời.

Chị không hề biết rằng tôi từng trải qua một kinh nghiệm đau buồn vào năm lớp sáu, khi bước vào tiểu chủng viện. Lúc đó, thầy phụ trách ca đoàn đã bảo tôi nên làm lễ sinh thay vì ca viên. Có thể thầy chỉ nói đùa, nhưng câu nói ấy đã in đậm trong lòng tôi, rằng tôi không có giọng hát. Tôi tin điều đó, chưa bao giờ thắc mắc hay thử lại, và cũng chẳng còn khao khát hay dũng cảm để hát nữa. Sau biến cố ấy, khi chị Têrêsa nhiều lần mời tôi hát, tôi thấy vô cùng khó xử để từ chối. Tôi không kể hết câu chuyện, chỉ đáp rằng tôi không biết hát. Tôi thực sự tin mình không thể hát, và sẽ không chịu nổi nỗi nhục khi đứng trước mọi người mà làm hỏng hết. Cuối cùng, chúng tôi thỏa thuận: chị sẽ hát, tôi sẽ đàn.

Thế nhưng khi ngày lễ Giáng Sinh đến gần, chị Têrêsa bị cảm nặng, mất hẳn giọng. Chị chỉ còn có thể dùng tay ra dấu hoặc viết để nói chuyện. Không còn cách nào khác ngoài việc tôi phải hát. Trời ơi, tôi sợ khủng khiếp! Tôi năn nỉ chị, “xin đừng bắt tôi hát, con sẽ làm bất cứ việc gì khác, nhưng đừng hát.” Tôi còn muốn bỏ bớt các đoạn dành cho giọng người lớn để khỏi phải hát. Tôi hoàn toàn không tin mình có thể cất tiếng hát. Nhưng chị viết cho tôi một mảnh giấy: “Cả chương trình sẽ đổ vỡ nếu anh không làm điều này cho các em và cho chúng ta.”

Chúng tôi phải giữ lời hứa với các em, không thể để các em buồn. Chị liên tục đưa tôi những mảnh giấy: “Chúng ta cần giữ lời hứa. Tôi mất tiếng, nên anh phải hát.” Chị không hiểu tại sao một việc đơn giản lại là điều quá khó khăn đối với tôi. Tôi không có can đảm kể cho chị nỗi sợ thật sự. Nhiều đêm liền tôi không ngủ được vì lo lắng. Tôi không hề sợ chơi nhạc cụ, nhưng lại bị ám ảnh khi phải mở miệng hát. Giờ đây, tôi không còn lo lắng khi hát trong nhà thờ nữa, nhưng lúc ấy, hát ư? Không bao giờ.

Nhờ sự dịu dàng kiên trì của chị, cuối cùng chị đã thuyết phục được tôi. Tôi vẫn cố tìm cách lẩn tránh, thậm chí mong có ai khác hát thay. Tôi tự hỏi làm sao mình có thể lấy được sự tự tin để làm điều đó. Rồi tôi nghĩ: có lẽ ở giữa trại phong này, giữa chốn hẻo lánh, tôi có thể thử hát. Nếu tôi hát dở, ai sẽ biết chứ? Có thể khán giả cũng không quen bài hát, không biết nhạc hay ca từ, và nếu họ nhận ra tôi sai, thì ít ra họ cũng thấy tôi đã cố gắng hát cho họ. Tôi tự nhủ rằng họ sẽ cảm thông cho tôi.

Tôi cố gắng học thuộc lời ca và quen với giai điệu. Ngày 23 tháng 12, khi lễ hội Giáng Sinh bắt đầu, các sơ chuẩn bị quà cho trẻ em. Ca đoàn thiếu nhi cùng nhau cất tiếng hát. Tôi đứng thẳng, nhắm mắt lại, cố gắng không quên phần của mình, bởi tôi biết mình sẽ run rẩy nếu mở mắt nhìn mọi người. Mọi ánh mắt đều hướng về tôi. ọ thật tử tế và dịu dàng.

Và rồi tôi cất tiếng hát, hát và hát. Tôi chỉ mong hoàn tất phần mình. Tôi đã làm hết sức. “Mọi vinh quang xin dâng lên Ngài.” Sau khi hát xong, lần đầu tiên trong đời tôi được một nữ tu hôn má. Chị cười nói: “Anh hát rất hay,” rồi ôm và hôn tôi. Tôi ngạc nhiên hỏi: “Sao chị lại làm vậy?” Chị mỉm cười: “Vì anh đã làm rất tốt.”

Ban đầu tôi nghĩ chị nói vậy chỉ vì là bạn tôi, nhưng rồi những người khác cũng nói như thế: tôi có giọng hát hay. Tôi không thể tin và không biết phải đáp lại ra sao. Tôi tự hỏi tại sao vị linh mục phụ trách ca đoàn ở chủng viện lại nói tôi chỉ thích hợp làm lễ sinh mà không phải ca viên. Tôi định khi trở về sẽ hỏi ngài. Từ Giáng Sinh năm ấy cho đến mùa Chay, chị Têrêsa và tôi đã hát với nhau nhiều lần: có lúc cùng ca đoàn thiếu nhi, có lúc song ca trong thánh lễ, tôi đệm piano, chị đàn guitar, hoặc hát với ca đoàn người lớn. Cách mà âm nhạc phụng vụ được cử hành trong thánh lễ thật tuyệt vời, nó dạy tôi biết yêu mến và trân trọng phụng vụ hơn. Niềm hăng say của các tín hữu thể hiện rõ trong lời cầu nguyện, trong bài ca và những lời chúc tụng. Họ hát bằng cả tấm lòng dâng lên Thiên Chúa, như thể đang tìm nơi nương ẩn nơi Ngài, Đấng họ hoàn toàn tín thác và tin tưởng.

Những con người tuyệt vời này đã dạy tôi biết yêu mến âm nhạc phụng vụ. Tôi đã từng học một chút lý thuyết âm nhạc qua việc tập đàn piano, nhưng chưa bao giờ có được sự cảm nhận sâu sắc cho đến lúc này. Có những người hát dù không còn môi, có những người vô tay dù mất nhiều ngón tay, thật ấn tượng khi thấy họ dùng khuỷu tay để bắt nhịp theo âm nhạc. Đó là một khung cảnh tuyệt vời khiến tôi rơi lệ, bởi tất cả sức lực còn lại họ đều dâng để tạ ơn Thiên Chúa bằng những lời ca ngợi. Họ đã dạy tôi biết nhiều điều về cuộc sống, về cách diễn tả lòng biết ơn và tình yêu qua lời cầu nguyện dâng lên Thiên Chúa đầy yêu thương. Tôi đã học được rất nhiều về vẻ đẹp của con người trong suốt năm đó tại trại phong Hải Vân. Kể từ đó, mỗi khi có dịp làm việc với ca đoàn thiếu nhi và nghe các em hát sai nhịp, tôi luôn mỉm cười với các em. Tôi luôn nhớ lại kinh nghiệm đã trải qua với chị Têrêsa – ít ra các em có nhiều can đảm hơn tôi khi còn ở tuổi các em.

Bài hát ưa thích mà chị Têrêsa thường hát và đàn guitar có tên là Bông hoa xương rồng, nằm trong một album của nữ tu Sourire. Lời bài hát thật ngọt ngào: “Người em gái nhỏ của tôi, bông hoa xương rồng, em đã chọn nở hoa trong nhà của Thiên Chúa, thiên đàng vĩnh cửu”. Tôi nghĩ mình vẫn còn nhớ bài hát đó thuộc lòng. Chúng tôi hát bằng tiếng Pháp, tiếng Việt, và đôi khi bằng tiếng Latinh trong thánh lễ. Có những lúc tôi thấy mọi người cầu nguyện và ca tụng Thiên Chúa trong nước mắt, và tôi tự hỏi: trong hoàn cảnh khổ đau như thế, bằng cách nào âm nhạc lại giúp họ tiếp tục sống và giữ được niềm lạc quan như vậy? Âm nhạc đã giúp họ nhìn cuộc đời bằng một ánh sáng tích cực.

Tôi tự hỏi: nếu tôi là một trong số họ thì sao? Chắc chắn tôi chẳng biết phải cảm thấy thế nào hay phản ứng ra sao. Tôi đã học được nhiều hơn về sự khiêm nhường và đức tin mà họ đặt vào sự quan phòng của Thiên Chúa. Càng ngày tôi càng ý thức rằng mình thật may mắn vì không mắc bệnh. Cách họ bày tỏ đức tin trong đời sống hằng ngày là một bài học khó quên. Họ đã bị người thân bỏ quên, nhiều người bị tách khỏi gia đình từ lâu, thậm chí có thể gia đình họ còn không biết rằng trại phong ấy tồn tại.

Tất cả những điều đó giúp tôi nhận ra vẻ đẹp của công trình sáng tạo của Thiên Chúa, bởi dù chịu nhiều đau khổ, những tâm hồn ấy vẫn không ngừng bày tỏ sự thiện lành của Ngài. ọ bày tỏ vẻ đẹp của Thiên Chúa trong cách sống, trong lời cầu nguyện, trong sự ngợi khen, và trong tinh thần phục vụ lẫn nhau. Có những người không còn tay, tai, hay mắt, nhưng họ vẫn cùng nhau sống và làm việc trong cộng đoàn. Bệnh tật không thể giới hạn cuộc sống hay tình yêu của họ. Tôi đã thấy một người đàn ông mất đôi chân, nhưng ông vẫn còn đôi mắt sáng; ông thường cõng trên lưng một người đàn ông khác đã mù lòa nhưng còn đôi chân, và thế là họ cùng nhau bước đi. Người này trở thành đôi chân cho người kia, và người kia trở thành đôi mắt cho người này. Tất cả điều đó dường như không thật, như thể bước ra từ một câu chuyện cổ tích, nhưng đó chính là tình yêu thật sự hiện diện giữa đời sống thường ngày. Giống như những bài học mà bà và mẹ tôi từng dạy, tôi khó tin được rằng mình lại có thể tận mắt chứng kiến điều này trong thế giới thực. ọ bày tỏ tình yêu theo một cách thật độc đáo.

ọ tựa vào nhau để đi đến những nơi như nhà thờ, nhà ở hay vườn. ọ cùng nhau làm vườn, trồng rau và hoa. Với tinh thần của cộng đoàn yêu thương ấy, tôi không cần phải chết để được biết thế nào là thiên đàng. Tôi đã nếm trải cuộc sống nơi thiên đàng ngay giữa cộng đoàn chan chứa đức tin, tình yêu và sự sống này. Tôi đã được cảm nghiệm biết bao lòng nhân hậu trong một cộng đoàn những con người từng bị khước từ và bỏ rơi. Trước mắt “thế gian”, họ có thể bị xem là những kẻ thất bại, thậm chí là gánh nặng cho nhiều người, nhưng trong mắt Thiên Chúa, họ chính là những người chiến thắng – những kẻ chiến thắng Nước Trời, bởi họ đã cảm nghiệm được sự hiện diện của Ngài, và chính họ là dấu chỉ tình yêu của Thiên Chúa dành cho mỗi người.

CHƯƠNG 6

ĐƯỢC CÁI ÓA VÀ CAN TÂN

Đôi khi những căn bệnh thể xác và nỗi đau mà nó gây ra lại bộc lộ qua tiếng than thở lặng lẽ, tiếng khóc âm thầm phơi bày sự đau khổ tột cùng, như thể một người đang đánh mất chính mình. Những con người ấy đã đánh mất căn tính của họ; nhiều người bày tỏ nỗi đau và sự mất mát bằng những tiếng kêu la dữ dội – kết quả của cô đơn và bị bỏ rơi – rồi sau đó dần chấp nhận thực tại, cho dù sự chấp nhận ấy mang màu sắc tiêu cực.

Những người khác thì nhìn quanh và thấy có những người còn trong tình cảnh tồi tệ hơn mình, điều đó cho họ thêm can đảm để chấp nhận thực tế, để vực mình dậy khỏi sự trầm uất và khỏi nỗi thương hại bản thân.

Những con người ấy có một cái nhìn rất sâu xa về tình trạng của họ. Họ suy niệm về chính sự hữu hạn của mình, tràn đầy khôn ngoan, đã sẵn sàng chấp nhận cái chết và biết rõ điều gì sẽ mang họ đến cái chết. Họ trân trọng cuộc sống còn hơn bất kỳ ai khỏe mạnh; họ hiểu và chấp nhận chính con người thật của mình. Đức tin nơi họ mạnh mẽ hơn cả thể xác họ.

Khi những người lạ nhìn họ như một nhóm bệnh nhân phong, họ chỉ thấy những đau khổ mà họ phải chịu đựng – có lẽ còn hơn gấp bội so với những gì một người “bình thường” có thể chịu nổi. Họ không còn làm chủ được cuộc đời mình. Tôi có nhiều cảm xúc lẫn lộn, không biết nên bày tỏ lòng cảm thông chân thành hay chỉ đơn giản hiện diện bên họ. Bệnh tật đã tàn phá họ theo nhiều cách khác nhau: có người trân trọng những lời an ủi, có người thì không muốn nhận chút thương hại nào. Cho dù mất đi mắt, tai hay cánh tay, họ vẫn biết cách bày tỏ tình yêu khi gặp gỡ nhau. Có khi họ làm một điều thật đơn giản như gửi một nụ hôn gió – hôn vào bả vai rồi làm động tác như gửi nó đến người khác, vì không còn tay. Có người lại dùng lưỡi hay những âm thanh lạ để truyền đạt. Họ đã sáng tạo ra nhiều cách để giao tiếp với nhau. Đó thật sự là một điều kỳ diệu để quan sát và học hỏi. Tôi mất khá nhiều thời gian mới hiểu được họ muốn nói gì.

Một số trẻ nhỏ sinh ra đã mắc bệnh, chưa bao giờ biết đi, buộc phải lê lết. Chúng ngồi trên một tấm gỗ để tránh bùn đất và đá, dùng đôi tay kéo thân mình tiến lên. Trông thật đau đớn, nhưng dẫu vậy, chúng vẫn bày tỏ niềm vui, tình yêu và cả nỗi đau cho nhau. Điều đó dạy tôi biết lắng nghe nỗi đau thầm lặng. Về mặt thể xác, họ tìm cách diễn đạt tình yêu bằng tất cả những gì còn có thể. Thật kinh ngạc khi nhận ra rằng, càng trong tình trạng nghiêm trọng, tinh thần của họ càng phản chiếu nhiều vẻ đẹp hơn, thể hiện qua sự ấm áp trong từng cử chỉ dành cho nhau. Điều ấy khiến tôi biết trân trọng cái ân phúc giản dị là có thể bế một em bé trong vòng tay, được bắt tay hay ôm lấy ai đó. Đó là món quà thật sự. Được trò chuyện với một con người là một hồng ân; tôi có thể lắng nghe tiếng khóc của họ, thấy sự đau khổ của họ, và gắn kết nỗi đau ấy với chính sứ vụ của mình. Tất cả những trải nghiệm ấy đã giúp tôi trở thành một con người biết cảm thông hơn, khi đối diện với những tình huống của sự sống, cái chết và niềm hy vọng.

Ngày trước, trong nỗi sợ hãi, tôi đã từng giúp những tổ chức từ thiện thu nhặt xác chết trong thời chiến. Nhưng sau tất cả những gì chứng kiến ở trại phong, khi trở lại chũng viện, tôi không còn thấy kinh hãi trước nỗi đau của con người hay tình trạng thân thể họ nữa. Trong chiến tranh,

không phải lúc nào cũng có thể thu nhặt xác ngay được – đôi khi mất nhiều ngày hay nhiều tuần – và khi tìm thấy thì đã trương phồng, bốc mùi. Có lần, chúng tôi thấy trẻ nhỏ bò và khóc quanh xác cha mẹ. Công việc đó đòi hỏi một chiếc bụng thép – nhiều ngày tôi không ăn nổi. Nhưng sau trải nghiệm tại trại phong, tôi đã có thể đối diện với thực tại của cái chết. Dù khủng khiếp thế nào, tôi vẫn giữ được bình tĩnh, không còn sợ hãi, và có thể chăm sóc thi thể nạn nhân trong sự tôn trọng.

Những công việc ở trại phong là một thử thách lớn, và đó chính là điều tôi tìm kiếm khi còn trẻ. Có vẻ như mọi điều tôi không muốn thì lại chính là điều Thiên Chúa trao cho tôi. Kết quả là tôi phát triển được một khiếu hài hước đặc biệt, đôi khi không sao giải thích nổi. Không phải lúc nào tôi cũng nhận ra những thử thách Thiên Chúa gửi đến, nhưng giờ tôi hiểu rằng Ngài đã huấn luyện tôi theo cách rất nghiêm khắc, trong một lối sống khó khăn. Tôi hạnh phúc vì Ngài đã cho tôi thấy tận mắt nỗi đau sâu thẳm ấy, và chọn tôi để đem lại bình an cho những con người bị lãng quên. Tôi học được rằng, với ơn Chúa, chúng ta có thể đem niềm vui đến ngay cả trong những tình cảnh tuyệt vọng nhất – chỉ nơi Thiên Chúa, ta mới tìm thấy sự thật của đời sống.

Mùa hè năm 1975, tôi rời trại phong. Trên đường về chủng viện, tôi ghé thăm Đức Tổng Giám mục Huế để cảm ơn ngài đã cho tôi cơ hội phân định thánh ý Chúa. Tôi đã học được một bài học quý báu trong năm đó, và muốn nói với ngài rằng tôi đã có một thời gian tốt đẹp với một chương trình bận rộn, chăm sóc những người bị bỏ rơi, và tôi đã nghe được tiếng gọi của Chúa – Ngài muốn tôi tiếp tục đời sống phục vụ như một linh mục. Nghe vậy, ngài bật cười, nhìn tôi và nói: “Cha đã biết rồi”. Tôi hỏi: “Sao Đức Tổng biết?”. Ngài trả lời: “Vì cha thấy cách con đặt lời cầu nguyện vào trong công việc, con luôn hăng hái làm điều thiện, và con muốn biến hạnh phúc của người khác thành hạnh phúc của mình. Nói cách khác, con có thể khóc và cười với họ. Đó là đặc tính đầu tiên của ơn gọi linh mục”.

Sau này, khi học thần học để chuẩn bị chức linh mục, tôi hiểu rằng các quy tắc, nhiệm vụ và trách nhiệm của một linh mục hay một tín hữu đều được bén rễ sâu xa trong đức tin, niềm hy vọng và tình yêu nơi Đức Kitô. Điều đó dần trở nên có ý nghĩa đối với tôi. Tôi tin rằng chúng ta được kêu gọi để trở nên một trong thân thể mầu nhiệm của Đức Kitô. Giống như bạn và tôi, chúng ta đáp lại tiếng gọi từ bí tích Rửa Tội, để tôn vinh tình yêu mà Thiên Chúa dành cho từng người chúng ta, cho dù ta không xứng đáng là những người phục vụ của Ngài. Nhưng Ngài vẫn yêu thương, và chọn ta để loan báo sự thánh thiện của Ngài qua ơn gọi của mình. Đức Tổng nói: “Quang à, con có món quà tự nhiên ấy, con không tự giành được đâu, Chúa ban cho con đấy, Ngài đặt nó trong tim con”.

Tôi chưa hiểu hết lời ngài, nhưng tôi tin tưởng và cầu xin Chúa ban cho tôi can đảm để bước tiếp. Khi nào? Như thế nào? Tôi không biết câu trả lời. Nhưng tôi biết mình phải bắt đầu con đường đức tin, tin vào lời hứa của Chúa Giêsu với các môn đệ: “Thầy sẽ ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế”. Đức Tổng biết và nói với tôi rằng tôi có ơn gọi – không phải ai cũng có ơn ấy, ơn để mở lòng với người khác và chia sẻ cùng họ. Ơn đó mang lại sự an ủi cho người khác và khiến họ đón nhận con như một người phục vụ của Đức Kitô.

Tôi chưa thể hiểu trọn vẹn những gì ngài nói về tôi, nhưng khi suy niệm về ý nghĩa của những lời ấy, tôi nhận ra rằng mình có thể trở thành một người môn đệ của Đức Kitô. Tôi mừng rỡ khi

giúp trẻ em hát và chơi, tôi thấy bình an khi chăm sóc những bệnh nhân phong cần đến tôi. Tôi nhận ra rằng mình thích giúp đỡ không chỉ những người trong trại phong, mà cả những làng quê khác nữa. Khi ai đó cần tôi, tôi sẵn sàng đáp lại. Giúp đỡ tha nhân chính là sứ vụ của tôi. Nếu có một nhu cầu nào đó, tôi cố gắng đáp ứng; đó là một khát vọng tự nguyện, một lời đáp trả từ trái tim trước tiếng gọi của Chúa.

Đức Tổng Giám mục Huế nhìn tôi và nói rằng ngài vui vì tôi đã giải quyết được sự giằng co trong lòng. Ngài bảo đảm rằng những trải nghiệm tại trại phong chỉ mới là khởi đầu thôi. Ngài ân cần nhắc nhở: “Quang, đây mới chỉ là khởi đầu”. Mỗi ngày, tôi cảm nhận có những thử thách mà Chúa trao để chúng ta lớn lên trong ân sủng Ngài và xây dựng niềm tin thác vào sự quan phòng của Ngài. Sự quan phòng của Thiên Chúa thì tốt lành và chân thật. Khi tôi buộc phải buông bỏ một điều gì đó, tôi không biết phải làm gì tiếp theo, nhưng tôi tin rằng Chúa sẽ bảo vệ và dẫn tôi đến con đường mới của Ngài. Điều duy nhất tôi cần làm là mở rộng tâm trí và con tim, cho phép mình lắng nghe và nhận ra Lời Chúa đang kêu gọi tôi bước theo Đức Giêsu, để yêu thương và phục vụ.

Tôi đã ở với gia đình một tháng, sau khi trở về từ trại phong. Đây là lần đầu tiên tôi không tham gia vào các dự án mục vụ giới trẻ. Tôi trở lại chủng viện một tháng trước khi các lớp học bắt đầu trong học kỳ mùa thu. Tôi dành thời gian trong nhà sách và nhà nguyện, đọc sách và cầu nguyện trước khi các chủng sinh khác trở về. Tôi đã tận dụng khoảng thời gian này để đọc nhiều chủ đề khác nhau về triết học, tâm lý học, thần học, cũng như về chăm sóc mục vụ. Tôi dành nhiều thời gian trong những lời nguyện thỉnh lặng. Đó chính là điều Chúa Giêsu đã mời gọi các môn đệ Ngài làm sau khi kết thúc công việc: tìm một nơi để nghỉ ngơi và cầu nguyện.

Tôi nghĩ thật tuyệt vời biết bao, lần đầu tiên trong đời tôi được ở một tháng trong chủng viện chỉ có một mình. Đó là khoảng thời gian yên tĩnh và thanh bình. Chính lúc ấy tôi đã đưa ra quyết định — có lẽ là quyết định đầu tiên trong đời mà tôi thực sự tự mình chọn lựa, không chịu ảnh hưởng từ cha mẹ hay áp lực về danh dự gia đình. Tôi quyết định tiếp tục con đường đào tạo linh mục. Trong khoảnh khắc đó, ký ức về cuộc đời, tình yêu, đức tin và tinh thần của chị Teresa — người đã giúp tôi phân định ơn gọi — trở lại trong tâm trí và trái tim tôi, tạo nên một cảm giác thật ấm áp. Tôi biết rằng mình đã đưa ra quyết định đúng đắn nhất.

Tôi đã trải qua trọn vẹn tháng đó trong chủng viện với sự an bình. Tôi tham dự Thánh lễ hằng ngày, và dành phần còn lại của ngày cho riêng mình. Đây là lần đầu tiên tôi hoàn toàn tự do khỏi mọi quy định, tôi tự tạo lịch trình cho bản thân. Tôi dành thời gian cảm tạ Thiên Chúa và cầu nguyện cho những con người đã tận tâm phục vụ và trở thành tấm gương cho tôi cũng như cho sứ vụ tương lai của tôi. Từ giây phút đó tôi đã tìm được sự bình an, cho dù năm 1974, chiến tranh đang bao trùm khắp đất nước. Dù tình hình bất an, tôi vẫn cảm thấy bình an, không chỉ bên ngoài mà cả trong tâm hồn. Tôi nhớ đến lời Chúa Giêsu: “Kho tàng của con ở đâu, thì lòng con cũng ở đó.”

Tôi trân trọng những lời ấy và nghĩ: “Thật đúng.” Nếu tâm hồn tôi bình an, tôi sẽ không lo lắng về một ngày tồi tệ hay bận rộn thế nào, tôi sẽ không bị phân tán bởi những việc khác. Tôi học được cách tin thác vào sự Quan Phòng và yêu mến Thiên Chúa mỗi ngày — không phải yêu bằng khái niệm trí thức, mà bằng kinh nghiệm sống thật, khi tôi chạm đến chính con người của Chúa

Giêsu qua việc đưa tay ra với những người nghèo và bị lãng quên, những người mà Ngài coi tôi là một trong số họ.

Tôi nghĩ đến những ước mơ của những con người bị bỏ rơi ấy. Ước mơ của họ cũng chính là ước mơ của Chúa Giêsu dành cho họ và cho tôi. Tôi nghĩ rằng Chúa Giêsu hẳn cũng mong muốn được đón nhận vòng tay ôm và lòng tin thác của từng người chúng ta. Ngài muốn nghe những lời cảm thông và thấu hiểu. Trước khi rời trại phong, tôi nhớ mình đã từng đặt kỳ vọng rất cao nơi bản thân, mong học được một bài học lớn về trí thức. Nhưng Chúa Giêsu chỉ dạy tôi một điều đơn giản: hãy yêu, hãy tin thác và hãy có niềm tin nơi Ngài. Tôi đã cảm thấy bình an với mọi người, nhưng lại quá khát khe và thiếu kiên nhẫn với chính mình. Tuy vậy, tôi đã nhận ra trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống, điều quan trọng nhất là có niềm tin nơi Thiên Chúa, yêu mến Ngài và yêu Ngài qua tha nhân. Tôi khám phá ra rằng trong chính những trải nghiệm rất đời thường, trong hoàn cảnh khốn khó nhất của đời sống, tôi đã tìm thấy sự giàu có và sức mạnh nơi Thiên Chúa. Chính Ngài, dù tôi còn nhiều giới hạn và yếu đuối, vẫn khởi sự cùng tôi để mang lại điều tốt lành cho người khác. Trong lòng nhân từ và thánh thiện của Ngài, tôi nhận ra Thiên Chúa còn muốn làm nhiều điều hơn nữa cho từng người chúng ta.

Trong tháng tĩnh lặng ở chủng viện ấy, tôi đã khám phá ra lý do tại sao tôi yêu mến Thiên Chúa: vì Thiên Chúa yêu tôi. Thiên Chúa là Đấng có thật. Ngài hiện diện nơi Chúa Giêsu, nơi hình ảnh thập giá, nhưng Ngài đã sống lại và vẫn đang sống. Ngài hiện diện trong từng người mà tôi gặp gỡ. Trên hành trình đức tin của mình, tôi đã phục vụ và yêu thương trẻ em trong các trại mồ côi, những người mất đi người thân, những người chưa nhận ra Thiên Chúa và nơi Thiên Chúa hiện diện. Tôi đã học hỏi, đã đồng hành với những người nghèo. Họ có ai nổi tiếng đâu? Họ chẳng có tiếng nói trong xã hội, họ là những con người bị quên lãng. Ở Việt Nam, nhiều người thậm chí còn không biết đến sự tồn tại của trại phong.

Tôi tự nhủ: “Tin tưởng vào Thiên Chúa không hề dễ, nó thật sự rất khó.” Chỉ khi nào tôi để Thiên Chúa thay thế trái tim mình bằng trái tim của Ngài, khi ấy tôi mới tìm được bình an. Nói cách khác, nếu tôi cho phép mình cảm nhận như Chúa Giêsu đã cảm nhận, tôi mới có thể khám phá ra Thiên Chúa — Thiên Chúa của tình yêu, sự thật và sự sống; Thiên Chúa của lòng cảm thông và thấu hiểu, tràn đầy tình yêu, sự phong phú và lòng thương xót. Khi tôi cầu nguyện, khi tôi cử hành Thánh Thể và các bí tích khác, mọi sự đều trở nên có ý nghĩa trong đời sống của những người đau khổ, người nghèo, người tội lỗi, người tín hữu. Tôi nhận ra mình thuộc về gia đình của Thiên Chúa.

Tình yêu và đức tin của chị Teresa đã vô cùng quan trọng với tôi. Điều khiến tôi cảm động nhất là tình yêu chị dành cho tôi, và tình yêu tôi dành cho chị. Tôi đã yêu chị, nhưng đó không phải tình yêu lãng mạn, mà là tình yêu biết ơn và thiêng liêng. Cách chị sống, phục vụ và làm việc với những người khốn khổ là một phúc lành của Thiên Chúa cho tôi. Chị tận hưởng công việc, sống để phục vụ những con người bị lãng quên bằng tình yêu. Chị dành tất cả sự quan tâm và những nỗ lực đầy yêu thương trong việc chăm sóc họ. Khi chứng kiến chị giúp đỡ bệnh nhân — dù là đàn ông, phụ nữ hay trẻ nhỏ — chị luôn trao ban sự phục vụ với lòng yêu thương, kiên nhẫn và cảm thông.

Chị trao ban như một bác sĩ, một nữ tu, một người bạn, một người thầy — mọi việc chị làm đều xuất phát từ tình yêu, và điều đó làm cho chị trở nên vô cùng xinh đẹp. Không nhiều người biết đến chị, bởi chị đã sống trọn đời ở trại phong sau khi trở về từ New Zealand. Chị sinh ra trong nghèo khó, lớn lên và làm việc với người nghèo, và đã qua đời giữa họ. Chị là một phúc lành tuyệt vời, một tấm gương lớn của tình yêu. Tôi hy vọng rằng trong đời linh mục, như lời chị từng khuyên tôi, qua việc cử hành các bí tích hay chiêm niệm trong những công trình của Thiên Chúa, tôi có thể mang Thiên Chúa và tình yêu của Ngài đến với đời sống của con người qua sứ vụ của mình. Tôi đã hứa với chị rằng tôi sẽ làm điều ấy nếu Thiên Chúa chọn tôi làm linh mục. Tôi luôn giữ những lời của chị trong tim mình. Tôi mong rằng một ngày nào đó, tôi có thể nhìn vào mọi người và nói: “Đây là dân của tôi, tôi muốn sống, chịu đau khổ và có thể là chết với họ.”

Hai năm sau khi tôi được truyền chức linh mục, chị Teresa qua đời, vào năm 1992. Chị ở lại Việt Nam, còn tôi sang Hoa Kỳ, nhưng chúng tôi vẫn thường xuyên gửi thư cho nhau. Thư chị luôn đến đúng lúc để hướng dẫn tôi về đời sống thiêng liêng. Tôi vẫn còn nhớ rõ sức ảnh hưởng to lớn mà chị đã để lại nơi tôi — chính là quyết định trở nên người nghèo nhất giữa những người nghèo. Tôi hy vọng chúng ta cũng nhận ra sự nghèo khó của mình nơi Chúa Giêsu, và sự phong phú của Ngài cho chúng ta.

Hình ảnh người nghèo và người giàu trong ánh mắt Thiên Chúa hoàn toàn trái ngược với quan điểm của thế gian. Tôi hy vọng rằng trong đời sống thiêng liêng của mình, dù việc phục vụ và yêu thương tha nhân có khó khăn thế nào, chúng ta vẫn làm tất cả vì tình yêu dành cho Thiên Chúa. Chính vì yêu Thiên Chúa mà tôi yêu tha nhân. Tôi không phủ nhận rằng trong đời sống có khó khăn, đau khổ, xung đột và thử thách, nhưng cũng có ân sủng thiêng liêng. Tôi không được phép sợ hãi. Ý nghĩ này luôn nâng đỡ tôi trong những lúc hoài nghi và sợ hãi. Tôi đã đạt đến một sự hiểu biết sâu sắc về tình yêu Thiên Chúa dành cho mình, qua cầu nguyện và sự nâng đỡ của tha nhân. Tôi đã gặp rất nhiều người tuyệt vời — những người qua niềm xác tín vào tình yêu Thiên Chúa dành cho họ, đã trở thành chứng nhân của Đức Kitô và các việc làm đức tin cùng tình yêu. Cảm ơn Chúa, vì đã mang những con người này đến trong đời tôi.

Sau mùa hè năm 1974, tôi tiếp tục học triết học và chuẩn bị để nghiên cứu thần học ở Đại Chung viện. Trước ngày 29 tháng 3 năm 1975, việc học của tôi tiến triển rất tốt, thực ra tôi còn cảm thấy rất hứng thú bởi vì tôi đã biết rõ mục đích của đời linh mục mình. Tôi muốn có một sự hiểu biết sâu sắc về những môn học ấy, để có thể cảm thông và nâng đỡ tâm hồn con người trong những lúc bi kịch và khó khăn. Trong đầu tôi luôn xác định con đường của chức linh mục: trở thành một người cầu nguyện, chia sẻ nỗi đau khổ của người khác. Điều ấy trở thành một phúc lành cho tôi — có thể thấu hiểu đau khổ của con người, cả trên bình diện trí thức lẫn cảm xúc. Tôi cũng muốn hiện diện với họ về mặt thể lý để an ủi họ. Bằng cách ấy, khi tôi nói ra những điều đến từ tri thức hoặc từ con tim, thì giữa mọi hoàn cảnh, tôi vẫn có thể là chính mình.

Chiến tranh ngày càng leo thang và lan rộng hơn. Sau ngày 29 tháng 3 năm 1975, tôi nhớ lại hiệp định hòa bình được ký ngày 28 tháng 1 năm 1973 giữa miền Bắc và miền Nam tại Paris. Trong sự kiện ấy có trao đổi tù binh và được Liên Hiệp Quốc chứng kiến. Tôi đã nghĩ rằng cả nước sẽ đạt được hòa bình, nhưng thực tế không phải vậy. Về mặt chính trị, cả hai phía vẫn tiếp tục chiến

đấu và hiệp định hòa bình đã thất bại. Thay vì giữ gìn hòa bình, cộng sản lại tấn công miền Nam Việt Nam.

Tháng 3 năm 1975, Huế thất thủ vào tay cộng sản. Trong thời gian đó, chúng tôi rất lo lắng và sợ hãi, không biết phải phản ứng ra sao hay phải hoạch định tương lai thế nào. Bạn bè và tôi tự hỏi có nên ở lại trong chủng viện, hay trở về với gia đình đang lo lắng chờ đợi. Một mặt, chúng tôi muốn về nhà; mặt khác, chúng tôi cũng muốn ở lại. Cả nước lúc ấy thật sự rơi vào cảnh hỗn loạn.

Trước khi Sài Gòn thất thủ, chúng tôi đã nằm dưới sự kiểm soát của quân đội Bắc Việt. Họ có mặt khắp nơi trong chủng viện. Từ nhỏ tôi đã nghe rất nhiều về những người lính cộng sản miền Bắc. Tôi từng thấy trên truyền hình rằng họ chỉ mới 14, 15 hay 16 tuổi. Ngoài ra, họ còn bị mô tả như những “con quỷ”. Các thầy trong chủng viện đã cảnh báo chúng tôi phải thận trọng khi tiếp xúc với họ. Những ngày đầu, chúng tôi tự hỏi: “Họ là ai? Họ sẽ làm gì với chúng ta? Họ có phải là Kitô hữu không?”

Họ bắt đầu kiểm soát sinh hoạt hằng ngày của chúng tôi. Chúng tôi cảm thấy khó chịu và căng thẳng. Quyền tự do của chúng tôi bị tước đoạt. Họ theo dõi chúng tôi ngày đêm. Những người chỉ huy thì luôn hăm dọa, giận dữ, khiến chúng tôi sống trong sợ hãi. Nhưng sau đó, khi ở chung trong khuôn viên chủng viện, một số thanh niên ấy đã cho tôi xem tràng hạt mà họ luôn mang trong túi, bởi vì họ không thể công khai giữ đạo dưới sự kiểm soát gắt gao. Một người trong số họ nói với tôi: “Anh biết không, tôi cũng xuất thân từ một gia đình Công giáo.”

Trước khi ra trận ở miền Nam, mẹ anh ta đã trao cho anh tràng chuỗi Mân Côi mà bà nhận được trong ngày cưới. Bà đã khẩn cầu Đức Mẹ bảo vệ và giữ gìn con trai mình được bình an. Tôi rất xúc động, và tự hỏi: Thiên Chúa sẽ làm gì trong tình huống này? Làm sao Ngài đáp lời cầu nguyện của người mẹ ấy, khi một người mẹ miền Bắc cầu xin sự bảo vệ cho con trai, trong khi một người mẹ miền Nam cũng cầu xin cùng một ý nguyện cho con trai mình ra chiến trận bảo vệ quê hương? Thiên Chúa sẽ ban bình an cho ai? Tôi không có câu trả lời.

Đó chính là sự dữ và sự điên rồ của chiến tranh. Thật buồn khi anh chị em lại giết hại lẫn nhau. Người lính ấy rất muốn đi lễ với chúng tôi, nhưng không dám. Anh ta chỉ dám đi quanh nhà nguyện để nghe hát thánh ca và lời cầu nguyện. Do tư tưởng cộng sản, họ buộc phải tuyên bố rằng mình không tin Thiên Chúa, không tin bất cứ điều gì ngoài lý thuyết của Lenin và chủ nghĩa Marx. Với họ, “không có Thiên Chúa”. Nhiều người lính miền Bắc rơi vào xung đột nội tâm giữa đức tin và lý trí, bởi vì họ cũng xuất thân từ gia đình Công giáo. Tôi thấy mình thật may mắn khi có cơ hội quen biết một số binh sĩ Bắc Việt.

Chúng tôi cố gắng duy trì nếp sống cũ: buổi sáng học tập, buổi chiều sau khi ăn cơm thì ra đồng. Chúng tôi biến sân bóng thành ruộng trồng khoai. Nhưng trong thời gian đó, điều kiện sống thật sự bức bách. Ước muốn học tập bị giằng co với nỗi lo lắng về gia đình ở miền Nam và Sài Gòn. Chúng tôi không biết họ đang ra sao. Dù vậy, chúng tôi vẫn cố duy trì đời sống thiêng liêng và cầu nguyện, mặc cho các lớp học chắc chắn sẽ bị dừng lại.

Người cộng sản kiểm soát và tập hợp chúng tôi hai lần mỗi ngày. Một buổi sau bữa trưa, họ bắt chúng tôi lao động ngoài đồng. Buổi chiều, sau giờ cầu nguyện và học giáo lý, họ tập hợp chúng tôi lại và ép phải nghe các bài giảng về cộng sản, về “yêu nước bằng cách ủng hộ chủ nghĩa cộng

sản” và các triết thuyết của Karl Marx và Lenin. Đêm nào chúng tôi cũng phải nghe một viên sĩ quan — người thậm chí không biết đọc — đọc thuộc lòng những bài diễn văn như một cái máy, lặp đi lặp lại cùng một nội dung. Tôi đoán họ muốn tẩy sạch mọi suy nghĩ trong tâm trí chúng tôi.

Sự tẩy não ấy là một áp lực tâm lý vô cùng nặng nề. Tôi phát điên. Một chiều nọ, tôi ngồi cạnh Đức Tổng Giám mục Huế và nói: “Thưa Đức Tổng, con quá mệt mỏi vì phải nghe những thứ này, con không chịu nổi nữa. Nếu con phải nghe thêm một lần nào nữa về những lý thuyết cộng sản ‘tuyệt vời’, về việc chúng ta là tội đồ của Việt Nam chỉ vì không chống lại chủ nghĩa tư bản, thì con sẽ phát điên mất. Họ nói rằng chúng ta sai lầm khi ca ngợi Thiên Chúa, khi học tập dưới sự ảnh hưởng của các nhà truyền giáo, rằng Công giáo là một tôn giáo ngoại lai ở đất nước chúng ta. Với họ, chẳng có Thiên Chúa nào cả, chỉ có cộng sản. Con sợ rằng một ngày nào đó, dưới áp lực này, con sẽ bùng nổ, phản đối họ và bị giết.”

Đức Tổng Giám mục nhìn tôi và dịu dàng nói: “Cha ước gì có thể nói nhiều hơn, nhưng con hãy nhớ lời Kinh Thánh: Chúa Giêsu đã nói với các tông đồ và môn đệ rằng: ‘Các con có mắt mà không thấy, có tai mà không nghe, vì lòng các con đã ra chai đá. Các con chỉ muốn nghe điều mình muốn nghe, chỉ muốn thấy điều mình muốn thấy, và vì thế các con bỏ lỡ chân lý.’”

Rồi ngài nói tiếp: “Cha muốn con sử dụng đôi tai một cách khôn ngoan. Có nghĩa là: nghe mà coi như chưa nghe gì, nhìn mà coi như chưa thấy gì.”

Tôi đã nghiêm túc ghi nhớ lời ngài. Đến mức, trong các buổi học chính trị về cộng sản, tôi lấy tập ra để sáng tác thơ và bài hát cho lớp nhạc thiếu nhi.

Phần thứ hai của buổi chiều là “tự phê bình” — giống như xung tội với chính mình. Chúng tôi phải thay phiên nhau đứng dậy và nói trước mọi người rằng mình chưa sống đúng theo giáo huấn của cộng sản.

Tôi buộc phải đứng lên và nói điều gì đó như: “Hôm nay tôi đã không sống xứng đáng theo những lời dạy của cộng sản. Tôi đã không phục vụ người khác đủ nhiều và không lao động trên đồng đủ chăm chỉ, vì tôi lười biếng. Tôi sẽ cố gắng trở thành một công dân tốt hơn cho đất nước.” Nhưng thực ra, tôi chẳng hề nghĩ đến cộng sản hay đến “lời dạy của Bác Hồ” — bạn biết Bác Hồ là ai chứ? Đó chính là Hồ Chí Minh, lãnh tụ và người sáng lập chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam. Bạn bè và tôi vẫn thường bảo nhau: “Tất cả chỉ là rác rưởi.”

Điều này thật sự đã khiến chúng tôi phát điên. Khi đến lượt tôi, tôi buộc phải chia sẻ một điều tiêu cực nào đó về bản thân mình trước nhóm, dù đúng hay sai, dù thích hay không, tôi vẫn phải “chơi” theo trò chơi mà cộng sản bắt buộc chúng tôi phải tham gia. Với chúng tôi, đó là một “trò chơi” sinh tồn, nhưng lại là một trò chơi khủng khiếp kéo dài khoảng một tháng.

Sự kiện Sài Gòn thất thủ diễn ra vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, những hy vọng của chúng tôi về việc được quân đội Việt Nam Cộng Hòa giải phóng hoàn toàn sụp đổ. Chúng tôi từng nghĩ và hy vọng rằng sẽ được thoát khỏi sự thống trị và giam cầm của miền Bắc, nhưng hy vọng ấy đã tan biến. Tôi chạy đến nguyện đường, quỳ dưới cung thánh và nhìn lên thánh giá, chưa bao giờ tôi thấy Chúa Giêsu buồn bã đến thế. Tôi nghĩ về đất nước, về miền Nam Việt Nam, giờ đây đã nằm dưới sự cai trị của quân đội miền Bắc và những người cộng sản. Dân tộc Việt Nam đang phải chịu

đau khổ khủng khiếp. Tôi không thể tin rằng cộng sản đã chiếm trọn cả đất nước. Nỗi buồn và nỗi sợ khiến tôi rơi nước mắt khi nhìn lên thập giá Chúa Kitô. Chúa Giêsu trông đau thương và bất hạnh hơn bao giờ hết. Tôi tự hỏi: còn bao lâu nữa Thiên Chúa mới cho chúng tôi thoát khỏi cảnh khốn cùng này?

Tôi không giận Thiên Chúa, cũng không trách Ngài vì những hoàn cảnh sợ hãi và thất bại này. Tôi chỉ tự hỏi: “Tại sao? TẠI SAO?” Tại sao chuyện này lại xảy ra? Tại sao quân lực đã thất bại trong việc giành lại tự do cho dân?

Biết bao người đã hy sinh cả đời để phục vụ và bảo vệ tự do, để người dân có thể sống xứng đáng với phẩm giá con người. Tôi tin vào hệ thống mà Việt Nam Cộng Hòa đã xây dựng để bảo vệ tự do. Ở đó, mỗi người có thể sống theo nhân phẩm của mình. Có thể hệ thống ấy không hoàn hảo, nhưng đối với tôi, nó đủ tốt, và tôi thấy nó vẫn hoạt động. Thế nhưng, bất ngờ tất cả đã sụp đổ, thất bại một cách cay đắng.

Trong nguyện đường của chủng viện, tôi suy ngẫm về sự kiện Sài Gòn thất thủ, cũng giống như khi kẻ thù xưa kia đã tấn công và phá hủy Giêrusalem. Đó là một ngày thật buồn. Tôi tự hỏi: “Tôi sẽ làm gì? Gia đình tôi ra sao? Họ có an toàn không? Bạn bè tôi có an toàn không?” Thực tế, từ ngày 29 tháng 3 đến ngày 4 tháng 4 năm 1975, chúng tôi đã sống chung với cộng sản và dưới chế độ của họ. Họ kiểm soát tâm trí chúng tôi một cách tàn bạo, liên tục thao túng và xóa bỏ cách suy nghĩ của chúng tôi. Chúng tôi luôn bị trói buộc bởi những luật lệ nghiệt ngã của họ. Có một lần, một người bạn của tôi từ chối tuân lệnh, và thế là cả ba mươi người chúng tôi bị nhốt chung trong một căn phòng suốt hai ngày. Căn phòng quá nhỏ, đến mức chúng tôi phải thay phiên nhau để được ngồi và duỗi chân. Chúng tôi thật sự bị nhốt chặt như cá mè. Chúng tôi không sợ bị trừng phạt, mà bị đối xử như vậy chỉ vì dám chống đối việc kiểm soát niềm tin tôn giáo. Chính vì thế mà hầu hết thời gian, chúng tôi luôn gặp rắc rối.

Đức Tổng Giám mục Huế, cùng với các thầy và nhân viên của chủng viện, buộc phải dùng sự khôn ngoan để tìm cách giải thoát chúng tôi khỏi tình cảnh ấy. Sau đó, chúng tôi bị buộc phải hứa sẽ vâng phục các mệnh lệnh của chính quyền mới và “tiếng nói của nhân dân tòa án luôn đúng”. Tôi không thể nào tìm được câu trả lời cho những vấn đề đã xảy ra trong thời gian đó.

Đó là điều có thể thật sự khiến con người phát điên. Thực tế, hai người bạn của tôi, những người đã bị nhốt cùng ba mươi người khác trong căn phòng chật chội đó hơn mười lần, cuối cùng đã trở nên mất năng lực tinh thần. Hai chủng sinh trẻ tuổi, hiền lành và tài năng, đã bị hủy hoại tâm trí chỉ vì hệ thống cộng sản vô nhân đạo. Trong khi chúng tôi sống trong lo âu, thì bọn cộng sản lại cười nhạo chúng tôi.

Tôi nhìn bạn bè mà không biết nói gì, chỉ biết khóc lặng lẽ. Những giọt nước mắt ấy không chỉ vì thương xót cho họ, mà còn vì nỗi căm giận đối với kẻ thù. Khi bạn giận dữ đến mức không thể thốt nên lời noi công cộng, bạn có thể dễ dàng mất kiểm soát. Tôi không thể diễn tả cảm xúc bằng lời hay hành động, nhưng ít ra tôi có thể khóc. Tôi tạ ơn Chúa đã ban cho tôi khả năng được khóc trong âm thầm, chứ không phải trước mặt mọi người.

Nhiều chuyện đã xảy ra trong tháng đó. Tương lai đầy bất định của chúng tôi kết thúc sau biến cố Sài Gòn thất thủ. Ban giám đốc và hội đồng chủng viện cho chúng tôi chọn: có thể ở lại để tiếp

tục học, hoặc trở về với gia đình. Họ cũng không chắc liệu cộng sản có cho phép chúng tôi tiếp tục học tập hay không. Họ nói sẽ thông báo sau. Tôi quyết định về nhà để xem cha mẹ và gia đình có an toàn không. Tôi được tin rằng cha tôi đã bị cộng sản bắt đi “học tập cải tạo” trong vòng mười lăm ngày. Đó là lời hứa của cộng sản, nhưng hoàn toàn là dối trá. Cha tôi mãi đến tận mười ba năm sau mới trở về. Ngài đã may mắn sống sót sau những cực hình mà họ bắt phải chịu đựng.

Sau hai tuần, tôi muốn trở lại chủng viện, mặc dù mẹ tôi van xin tôi đừng đi. Bà muốn tôi ở lại với gia đình suốt mùa hè, đợi tin tức chính thức từ chủng viện. Tôi cần ở lại để giúp mẹ và gia đình, nhưng thật khó để đưa ra quyết định. Sau nhiều lần bàn bạc với mẹ và các chị em, tôi quay lại chủng viện để tiếp tục con đường ơn gọi. Nhưng sau tất cả những khó khăn, tình hình vẫn không hề khá hơn.

Tôi hứa với mẹ rằng tôi sẽ không vắng nhà lâu. Tôi chỉ muốn biết điều gì đang chờ mình trong tương lai liên quan đến học tập và ơn gọi. Khi trở lại chủng viện, tôi nhận ra chỉ còn sáu mươi người trong tổng số năm trăm chủng sinh đã quay lại. Chúng tôi quyết định tiếp tục học tập hết sức có thể trong mùa hè năm 1975.

Chúng tôi hy vọng Giáo hội sẽ sớm truyền chức cho những chủng sinh ưu tú nhất trong chương trình thần học, để có đủ linh mục phục vụ các giáo xứ. Quả thực, Đức Tổng Giám mục Huế đã truyền chức cho nhiều chủng sinh năm cuối, vốn đã dự kiến được thụ phong trong mùa hè. Việc truyền chức diễn ra rất nhanh chóng, và chúng tôi rất vui mừng cho họ.

Chúng tôi không ngờ rằng trong mười lăm năm tiếp theo kể từ lễ truyền chức của lớp 1975, Giáo hội Việt Nam sẽ không được phép phong chức thêm một linh mục nào nữa. Chính quyền cộng sản mới kiểm soát toàn bộ Giáo hội, họ có tiếng nói cuối cùng về việc ai được truyền chức và ai không. Những ai có “lý lịch tốt” thì có thể, còn những người có gia đình từng liên hệ với chính quyền trước đây thì hoàn toàn không có cơ hội. Cách duy nhất để được phong chức là bí mật, do Giám mục cử hành. Nhưng những linh mục này không thể thi hành sứ vụ công khai, họ chỉ phục vụ âm thầm cho những tín hữu.

Bạn bè tôi và tôi tiếp tục việc học, đó là một thời gian vô cùng căng thẳng vì lịch sinh hoạt của chúng tôi thường xuyên bị gián đoạn do sự can thiệp của chính quyền mới.

Đến mùa hè năm 1976, cộng sản đã thật sự chiếm trọn chủng viện. Lần này, họ lấy tất cả. Các tòa nhà bị biến thành nơi ở cho gia đình binh lính. Trước khi chiếm đóng hoàn toàn, những người lính đã đưa phụ nữ về sống tại chủng viện. Có lẽ một số là vợ của họ, nhưng nhiều người thì không. Họ giặt giũ và phơi quần áo trên ban công và cửa sổ ký túc xá, trông thật nhếch nhác. Họ tái lập lối sống của rừng núi, mang theo cả heo, gà, chó, vịt. Đó là cảnh tượng tệ hại nhất mà tôi từng chứng kiến. Chủng viện đã bị biến thành một căn cứ quân sự.

CHƯƠNG 7

TRONG RỪNG

Những người cộng sản đã chiếm lấy chủng viện, tôi nghĩ họ muốn làm cho chúng tôi phát điên và từ bỏ ơn gọi, họ muốn chúng tôi quay về với gia đình. Tôi không tin là họ trực tiếp cố gắng đuổi chúng tôi ra khỏi chủng viện, nhưng gián tiếp thì họ làm điều đó bằng cách khiến chúng tôi cảm thấy khó chịu. Dù sao thì Đức Tổng Giám mục vẫn nói với chúng tôi rằng, dù chuyện gì xảy ra đi nữa, chúng tôi sẽ giữ lại chủng viện. Bạn bè và tôi không thể tránh khỏi việc lập kế hoạch để trốn thoát.

Sau biến cố Sài Gòn thất thủ ngày 30 tháng 4 năm 1975, chúng tôi bị kẹt trong chủng viện, rất khó để có được giấy thông hành chính thức nhằm đi lại từ miền Trung vào miền Nam Việt Nam. Suốt gần hai năm chúng tôi bị “giam lỏng” trong cộng đoàn chủng viện, làm việc rất vất vả, chỉ hy vọng rằng tương lai sẽ sáng sủa hơn cho chúng tôi.

Đến tháng 2 năm 1977, chúng tôi bắt đầu chuẩn bị cho lễ Tết, và lên kế hoạch lợi dụng lúc mọi người đang bận rộn, hờ hỏ lo cho việc chuẩn bị Tết truyền thống để tìm cách vượt thoát khỏi Việt Nam. Trong khi lính tráng và công an địa phương lo mua sắm và chuẩn bị đoàn tụ với gia đình, bạn bè, thì chúng tôi âm thầm lên kế hoạch bỏ trốn.

Chúng tôi gồm sáu người: Dũng, Liêm, Khoa, Tâm, Khánh và tôi. Tất cả họ đều xuất thân từ những gia đình ở miền Trung, sống tại Huế và vùng phụ cận, chỉ riêng tôi là người miền Nam, đến từ Sài Gòn. Họ có mối liên hệ với một số người, và với một khoản tiền, những người này sẵn sàng giúp đỡ sáu kẻ chạy trốn.

Một số hướng dẫn viên này từng phục vụ trong quân đội ở Khe Sanh, gần Quảng Trị, tỉnh phía Bắc Huế. Ở đó từng xảy ra một trận chiến đẫm máu vào năm 1972. Những người này đảm bảo với chúng tôi rằng nếu có thể đi bộ trong vòng một tuần thì sẽ đến được biên giới Lào, rồi sau đó sang Thái Lan để xin tị nạn.

Cả sáu chúng tôi đều nghĩ rằng đã đến lúc phải thử một lần. Dường như quân đội và công an không còn chú ý nhiều đến hành vi của chúng tôi như trước nữa. Ai mà ngờ được rằng những sinh viên đại học và chủng sinh lại tìm cách bỏ trốn chứ?

Một buổi chiều sau khi lao động ngoài ruộng, vốn là sân bóng đá cũ, chúng tôi quyết định vượt thoát. Sau hơn một giờ làm việc, lính canh nghỉ ngơi để hút thuốc, chúng tôi ra hiệu cho nhau, nhanh chóng đến điểm đã hẹn trước và leo qua bức tường cao bao quanh chủng viện. Sau đó, chúng tôi đi gặp những người đã tổ chức chuyển vượt biên sang Lào. Họ đã chuẩn bị sẵn giấy tờ giả cho phép chúng tôi đi đường.

Chúng tôi bắt xe buýt ra tỉnh Quảng Trị. Khi đến nơi, chúng tôi trốn trong nhà bố mẹ của Dũng, nghỉ ngơi hai ngày. Chúng tôi nói với hàng xóm và bạn bè trong làng rằng chúng tôi có giấy phép để đến thăm gia đình Dũng. Những người tổ chức vượt thoát đã dặn trước thời gian và địa điểm để gặp nhau, tiếp tục hành trình đến điểm kế tiếp.

Khi gặp lại họ, chúng tôi bất ngờ vì thấy trong nhóm có thêm những người đàn ông, phụ nữ và cả trẻ em. Tổng cộng là ba mươi người. Gia đình của những người tổ chức cũng đi cùng. Chúng tôi đã trả khoảng ba trăm đô la mỗi người cho cái “đặc ân” được tham gia vào chuyến vượt thoát đây nguy hiểm này. Tội nghiệp lũ trẻ! Dĩ nhiên chúng tôi không trách họ, nhưng bắt đầu nghi ngờ về sự an toàn của nhóm. Sau khi bàn bạc với người dẫn đường, tất cả đều quyết định điều đúng đắn là phải cùng nhau tìm cách trốn thoát.

Người dẫn đường rất rành các khu vực trong rừng, vì trước năm 1975 ông từng làm trong ngành tình báo, và sau đó thì có kinh nghiệm vào rừng đốn củi. Giờ đây, chúng tôi phải trả công hậu hĩnh để ông làm người dẫn đường và không bán đứng chúng tôi cho cộng sản để lấy thưởng.

Những người tổ chức chuẩn bị sẵn lương khô cho chuyến đi. Ban đầu, người dẫn đường ước tính chúng tôi cần mang đủ thức ăn cho mười ngày hoặc hai tuần, để đi qua biên giới Lào rồi sang Thái Lan. Chúng tôi tiến vào vùng Khe Sanh.

Khu vực này đầy quân lính đóng chốt, nên chúng tôi không thể đi vào ban ngày. Họ kiểm soát các con đường trong rừng, lại có nhiều trạm gác mà chúng tôi không biết ở đâu. Vì thế, chúng tôi buộc phải ẩn nấp vào ban ngày và chỉ đi vào ban đêm. Thỉnh thoảng, người dẫn đường biến mất khá lâu rồi quay lại với tin tức về việc chúng tôi có thể đi vào ban ngày hay không. Chúng tôi hoàn toàn phụ thuộc vào họ, vì họ quen thuộc rừng núi, biết cách và thời điểm nào nên đi tiếp. Sự lo lắng luôn nặng nề trong tim chúng tôi.

Chúng tôi gặp vô vàn khó khăn trên đường đi. Một trong những thử thách khắc nghiệt nhất là giữ cho lũ trẻ không khóc. Ngay cả người lớn cũng khó mà im lặng cả ngày, huống chi là trẻ con. Ban đêm khiến chúng tôi dễ thở hơn, nhưng đi trong rừng đầy gai nhọn dễ xé rách quần áo và da thịt, rắn độc treo lủng lẳng trên cành cây hoặc bò dưới đất, cây cỏ có độc, cọp và các loài thú dữ khác rình rập.

Mỗi đêm đi qua, thường có những lần trẻ con bật khóc vì bị xước xát hoặc vì sợ hãi. Cha mẹ chúng phải lấy tay bịt miệng để giảm tiếng khóc, khiến cả đoàn phải dừng lại. Những người cha mẹ tội nghiệp ấy cảm thấy rất áy náy, sợ rằng con mình sẽ khiến cả đoàn bị bắt. Không ai muốn trở thành nguyên nhân của thảm họa đó.

Sáu chúng tôi vẫn bám sát nhau, đồng thời cố gắng giúp đỡ những người khác trong khả năng. Ban đêm không phải lúc dễ chạy. Tôi nhớ mình đã rất bình tĩnh trong hoàn cảnh này. Chúng tôi mang theo ba lô lương khô và vài bình nước. Hy vọng có thể lấy thêm nước từ suối rừng để tiếp tục. Dù không chắc có an toàn hay không, nhưng chúng tôi chẳng còn lựa chọn nào khác.

Thỉnh thoảng vào ban ngày, một trong những người dẫn đường đi trước để đánh dấu lối đi cho đoàn vào ban đêm. Ông ta dùng hết bản năng và kinh nghiệm để dẫn dắt chúng tôi. Ban đêm, chúng tôi nắm chặt ba lô của người đi phía trước mà lần bước. Cứ thế, chẳng đi được xa trong một đêm, chúng tôi tiếp tục ẩn mình suốt ban ngày, cố gắng quan sát kỹ và ghi nhớ con đường đã qua.

Người dẫn đường tiếp tục dặn: “Hãy đi theo người ngay phía trước mình, chỉ cần đặt chân theo dấu của người đó mà thôi.” Ban đầu tôi nghĩ: “Thật vô lý, nếu chỉ có người lớn thôi thì chúng ta có thể chạy nhanh hơn và sẽ an toàn hơn nhiều.”

Bạn bè và tôi cảm thấy bị vướng bận vì vài người trong nhóm, nhưng chúng tôi biết rằng phải cố gắng hết sức để tất cả đều có thể trốn thoát an toàn. Chúng tôi cố gắng giúp đỡ lẫn nhau, nên trong bóng đêm, từng người một cố gắng nhìn theo người đi phía trước. Dù vậy, chúng tôi vẫn không tránh khỏi bị tản mát đôi chút trên đường đi, đôi khi chính tiếng khóc của một đứa trẻ lại giúp chúng tôi xác định vị trí của người trước mặt. Chúng tôi vừa đi vừa ẩn nấp sau những bụi cây, thỉnh thoảng may mắn tìm được hang động để nghỉ ngơi. Thế nhưng, chúng tôi vẫn không tiến được bao xa trên đường hướng về Lào.

Đến ngày thứ mười, chúng tôi nhận ra rằng những người dẫn đường thật sự không biết chúng tôi đang đi đâu. Họ cứ liên tục nhìn bản đồ và la bàn. Chúng tôi bắt đầu lo lắng, vì rõ ràng hành trình không tiến triển bao nhiêu mà lương thực lại sắp cạn kiệt.

Điều đáng sợ là khi các hướng dẫn viên nói rằng chúng tôi phải dừng lại và ẩn nấp vài ngày, vì phía trước có một đợt kiểm tra quân sự. Chúng tôi buộc phải đi sâu hơn vào rừng và dựng trại tạm. Lúc này, chúng tôi bắt đầu săn bắt để sống sót. Những kỹ năng từng học từ hướng đạo sinh lại được đem ra sử dụng: làm bẫy bằng tre, bằng cành cây, chúng tôi bắt được thỏ, mèo rừng, thậm chí cả hươu nai. Bất cứ con vật nào cử động – rắn hay cá – đều trở thành thức ăn của chúng tôi.

Vấn đề kế tiếp là làm sao chế biến chúng. Chúng tôi biết không thể nấu nướng, vì lửa và mùi thịt chín sẽ dễ dàng tố cáo vị trí của đoàn. Vì vậy, chúng tôi lột da, thái thịt thật mỏng rồi trải lên đá phoi dưới nắng, biến chúng thành thịt khô. Đó là tất cả những gì có thể làm. Lửa bị cấm tuyệt đối. Người nào nghiện thuốc thì phải che giấu thuốc trong lòng bàn tay và chỉ dám hút vài hơi trong ngày.

Chúng tôi bị kẹt trong rừng thêm một tuần nữa. Giờ đây đã có đủ thịt khô cho chặng đường tiếp theo. Kế hoạch ban đầu là chỉ khoảng mười ngày đến hai tuần, nhưng chúng tôi đã phải ở trong rừng gần một tháng. Cuối cùng, chúng tôi cũng băng qua được đường mòn Hồ Chí Minh, nhưng ngay khi tới biên giới Lào – Thái Lan thì bị bắt.

Sau khi bị bắt, họ đưa chúng tôi trở lại một trại lính. Những người dẫn đường cũng bị bắt giam chung. Chúng tôi bị đối xử rất tệ, may mà không ai chết. Ai nấy đều kiệt sức, gầy rộc, râu tóc bù xù vì cả tháng không cạo, nhìn rất thảm hại. Nhưng điều đó không quan trọng, điều quan trọng là chuyện gì sẽ xảy đến tiếp theo. Tất cả chúng tôi đều chán nản và sợ hãi.

Vài ngày sau, chúng tôi bị đưa về Quảng Trị và giam vào ngục. Cuộc sống trong tù thật khủng khiếp, mỗi ngày dài như cả thế kỷ. Chúng tôi mất hết tự do, bị cai ngục đối xử tệ hơn cả súc vật. Hằng ngày phải đi lao động khổ sai ngoài đồng, nhặt nhạnh những gì lính bỏ lại. Rồi sau một ngày cực nhọc, chúng tôi lại bị bắt nghe đi nghe lại những bài giảng về chủ nghĩa cộng sản, về cách trở thành “công dân tốt của Việt Nam.”

Chúng tôi bị giam một tháng. Trong thời gian đó, chúng tôi tìm cách liên lạc với một cai ngục, người mà vì tiền sẽ giúp chúng tôi trốn thoát. Đàn ông ở một buồng giam, phụ nữ và trẻ em ở buồng khác. Không thể gặp, cũng không thể liên lạc. Buồng giam rộng chừng 18 mét vuông, chứa

17 người đàn ông. Có thể nằm xuống, nhưng rất khó ngủ vì muỗi dày đặc, cắn suốt ngày đêm. Nhiệt độ thì oi bức, độ ẩm rất cao.

Khẩu phần mỗi ngày chỉ có một bát com và hai lon nước. Chúng tôi thường xuyên bị thẩm vấn. Nếu câu trả lời không vừa ý, họ lấy súng đánh tới tấp. Họ muốn biết ai là người cầm đầu nhóm, làm sao chúng tôi có thể đi được đến tận biên giới, để rồi họ có thể chặn những kẻ vượt biên khác. Có lẽ họ cũng muốn kiếm thêm tiền, thậm chí có thể chính họ cũng muốn tìm đường trốn.

Sau một tháng, chúng tôi thỏa thuận được với cai ngục. Hắn sẽ cho chúng tôi đi, với giấy tờ có chữ ký của cấp chỉ huy, xác nhận rằng chúng tôi đã được “cải tạo” và hiểu rõ hơn về chủ nghĩa cộng sản. Giấy ghi rằng: “CHÚNG TÔI, NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO NHÀ TÙ, CHỨNG THỰC RẰNG NHỮNG NGƯỜI NÀY ĐÃ SẴN SÀNG YÊU THƯƠNG VÀ PHỤC VỤ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.”

Điều kiện để được thả là chúng tôi phải trở về trình diện tại chủng viện. Các linh mục biết chúng tôi có kế hoạch bỏ trốn, nhưng không rõ chi tiết. Tôi sợ rằng các ngài sẽ bị liên lụy, may mắn là lúc đó cộng sản vừa chiếm cả nước, tổ chức chưa chặt chẽ, nên họ không làm khó các linh mục hay ban điều hành chủng viện. Các cán bộ cộng sản cũng hiểu rằng các linh mục không dính líu, mà đây chỉ là kế hoạch tự phát của chúng tôi.

Chúng tôi trở về Huế qua Quảng Trị, trên một toa tàu nhỏ. Sau khi trả 200 đô la Mỹ cho cả sáu người, chúng tôi được thả. Thật may mắn vì khi còn ở chủng viện, gia đình và bạn bè đã cho chúng tôi nhiều món quà quý: dây chuyền, nhẫn, gọng kính có vàng. Chúng tôi gom góp tất cả mới đủ 200 đô. Thế là chúng tôi quay lại chủng viện sau gần hai tháng, vào ngày 21 tháng 4 năm 1977.

Trong tù, chúng tôi bị bắt nghe những bài giảng cộng sản, được đọc thuộc lòng bởi những người thậm chí không biết chữ. Làm sao biết họ mù chữ? Ngày chúng tôi được thả, họ “đọc” giấy chứng nhận nhưng lại cầm ngược tờ giấy! Những bài giảng lặp đi lặp lại, trở thành một hình thức tra tấn tinh thần.

Nhưng tôi đã quen với kiểu “tẩy não” này từ năm 1975 trong chủng viện. Suốt hai năm sau đó, chúng tôi bị buộc phải nghe những bài giảng giống hệt nhau về chủ nghĩa cộng sản. Tôi đã học cách để lờ họ nói “vào tai này ra tai kia”. Đôi khi, chúng tôi bị yêu cầu tham gia thảo luận và ca ngợi các nguyên lý cộng sản, các lý thuyết cách mạng Việt Nam. Chúng tôi học thuộc chỉ để giả vờ nói theo mà thôi.

Đó là lần đầu tiên tôi bị vào tù. Dù sao đi nữa, chúng tôi vẫn may mắn và tạ ơn Chúa. Đây là một cuộc phiêu lưu thực sự, mà chúng tôi biết có thể đã kết thúc theo cách bi thảm hơn nhiều. Tôi hiểu rằng tình thế vẫn còn nguy hiểm, và chúng tôi không biết phải cảm thấy thế nào về thất bại trong lần vượt thoát này. Các linh mục vẫn yêu thương, đón nhận chúng tôi trở lại cộng đoàn, dù đã có nhiều đổi thay so với những ngày đầu khi chúng tôi còn trẻ.

Chúng tôi đi hết đêm này qua đêm khác. Thật an ủi khi đôi khi trong rừng có khoảng trống để thấy được ánh trăng và các vì sao. Dù ánh sáng không đủ soi đường, nhưng cũng làm cho chúng tôi cảm thấy được dẫn lối rõ ràng hơn một chút.

Không ai trong chúng tôi còn dám nhắc lại chuyện vượt ngục nữa, bởi vì sợ rằng trong chúng viện có kẻ nằm vùng làm gián điệp cho cộng sản. Chúng tôi gọi những người như thế là “ăng-ten tiếp nhận”. Lúc nào cũng có những nỗ lực từ phía cộng sản nhằm cài người vào các tổ chức để thu thập thông tin về thành viên. Chúng viện cũng không tránh khỏi kiểu tấn công này.

Cộng sản có thể lợi dụng ngay cả người bạn thân nhất của chúng tôi, bằng cách đe dọa sẽ làm hại gia đình họ nếu không báo cáo lại những gì nghe được từ bất cứ ai trong chúng tôi. Vì thế, chúng tôi giữ im lặng. Thỉnh thoảng, vào ban đêm, khi gặp ác mộng vì những ký ức trong tù, chúng tôi mới thì thầm trò chuyện một cách rất cẩn trọng và kín đáo.

Dần dần, chúng tôi nghĩ ra những ám hiệu để có thể giao tiếp trong giờ cầu nguyện và sinh hoạt hằng ngày. Và rồi, chúng tôi lại bắt đầu lên kế hoạch vượt thoát một lần nữa — lần này, chúng tôi sẽ làm một mình, không để ai khác đi theo. Đó chính là những cuộc bàn bạc bí mật của chúng tôi.

CHƯƠNG 8

VŨ KÍ DƯỚI SÔNG

Tháng Tư năm 1977, chúng tôi trở về từ nhà tù (lần đầu tiên) để tiếp tục học tại chủng viện. Một tháng sau, chính quyền quyết định đóng cửa chủng viện, thực tế là họ đã đóng tất cả các chủng viện trong cả nước.

Đó là một mưu kế bẩn thiu được dàn dựng rất khéo. Trước hết, họ ném một số vũ khí xuống hồ bao quanh nhà nguyện, rồi bắt ngờ, cảnh sát và lính tập trung quanh hồ và sai người vớt vũ khí lên. Họ đã làm vậy để buộc tội chúng tôi tàng trữ vũ khí nhằm làm cách mạng. Điều đó cho họ một lý do chính trị “chính đáng” để trục xuất chúng tôi hoàn toàn khỏi chủng viện. Những cáo buộc của họ dựa trên “bằng chứng” rằng chúng tôi tàng trữ vũ khí bất hợp pháp và đang âm mưu chống đối. Chúng tôi chỉ là một nhóm thanh niên trong độ tuổi đi nghĩa vụ quân sự, không có cách nào để bảo vệ sự thật, và không còn lựa chọn nào khác ngoài việc trao lại chủng viện cho chính quyền mới. Đó là một ngày buồn cho Giáo hội Việt Nam. Họ cho chúng tôi vài ngày để thu dọn đồ đạc cá nhân và trở về với gia đình.

Tổng Giám mục Huế đã nói chuyện với chúng tôi trước khi chúng tôi về nhà. Vì sự an toàn của chúng tôi, ngài nói:

“Cha nghiêm cấm các con tìm cách trốn khỏi đất nước, bởi vì chúng ta có quyền, với tư cách là các chủng sinh, được học tập để yêu mến và phục vụ Giáo hội, hiệp nhất với Đức Thánh Cha và Giáo hội hoàn vũ. Chúng ta là dân Thiên Chúa tại Việt Nam. Giáo hội sẽ tiếp tục sống trong đất nước này. Với tư cách là những công dân tốt của Việt Nam, chúng ta phải giữ phẩm giá của mình, tuân theo cơ cấu của chính quyền mới và luật pháp của họ, để cùng nhau xây dựng đất nước trong tương lai...”

Riêng tư, ngài khuyến khích từng người chúng tôi phải trung thành với Giáo hội. Ngài cũng nói: “Từ nay, các con hãy chuẩn bị, bởi vì thời gian này có thể là cơ hội để các con trở thành những chứng nhân tử đạo cho Giáo hội, có thể là cơ hội để các con làm chứng cho đức tin mạnh mẽ mà mình có. Cha khuyên các con hãy yêu mến Giáo hội và kiên trì chịu đựng đau khổ.”

Lời ngài nhắc tôi nhớ đến một đoạn trong Tin Mừng Gioan (21:15-19), khi Chúa Giêsu hiện ra với Phêrô và các tông đồ sau khi Ngài sống lại. Chúa Giêsu hỏi Phêrô: “Simôn, con ông Gioan, con có yêu mến Thầy không?” Phêrô thưa: “Lạy Chúa, Chúa biết con yêu mến Chúa.” Chúa đáp: “Hãy chăn dắt chiên con của Thầy.” Ba lần Phêrô tuyên xưng tình yêu của mình và ba lần ông nhận được trách nhiệm mới. Chúa Giêsu nói: “Khi còn trẻ, người tự thắt lưng và đi đâu tùy ý; nhưng khi đã già, người sẽ dang tay ra để người khác thắt lưng cho và dẫn người đến nơi người không muốn.” Đó là cách Chúa báo cho Phêrô biết ông sẽ phải chết để làm chứng cho đức tin.

Tổng Giám mục Huế, Philippê Điền Kim Nguyễn, nói với chúng tôi rằng nhiều gian nan đang chờ phía trước và đức tin của chúng tôi sẽ bị thử thách. Ngài trấn an rằng chúng tôi không nên sợ lửa, cũng như mặt trời chắc chắn mọc, Thiên Chúa sẽ giải thoát chúng tôi khỏi mọi sự dữ. Ngài mong chúng tôi được tự do khỏi sự dữ, và trên đường trở về gia đình, chúng tôi sẽ tiếp tục việc học với cha xứ địa phương. Chúng tôi phải dựa vào các linh mục địa phương để được hướng dẫn thêm trong môn thần học. Ngài hy vọng chúng tôi sẽ tiếp tục tham gia vào công tác mục vụ nơi các cộng đoàn địa phương.

Ngài nói: “Cha không biết các con sẽ được phong chức linh mục như thế nào và khi nào, nhưng chức linh mục của Đức Kitô chính là yêu mến và phục vụ Thiên Chúa cũng như tha nhân. Dù các con có trở thành linh mục hay chỉ là giáo dân, thì đã đến lúc đem đức tin và những điều các con đã học ra thực hành. Nếu có cơ hội thoát khỏi Việt Nam, xin các con hãy nắm lấy. Một ngày nào đó, các con có thể trở về để xây dựng lại Giáo hội tại Việt Nam. Giáo hội cần sự giúp đỡ của các con, tương lai của Giáo hội Việt Nam nằm trong tay các con.”

Chúng tôi đều khóc khi chia tay Tổng Giám mục thân yêu của mình. Tôi luôn ngưỡng mộ sự khôn ngoan và hiền từ của ngài. Ngài biết rõ từng người chúng tôi, cả điểm mạnh lẫn yếu, và luôn sẵn lòng giúp đỡ. Ngài là một con người của cầu nguyện, và tôi yêu mến ngài như một người cha. Thật buồn khi phải xa cách, không biết bao giờ mới được gặp lại. Đó là một ngày buồn, 15 tháng 5 năm 1977. Trong nước mắt, tôi rời chủng viện để trở về nhà.

Chúng tôi không còn lựa chọn nào khác ngoài việc về nhà, và lần này là mãi mãi. Chúng tôi có giấy tờ cần thiết để trình cho lính gác trên đường. Tôi có giấy phép đi từ Huế vào Sài Gòn. Tôi phải đi bằng xe tải và mang theo giấy tờ. Trên đường vào Sài Gòn, tôi quyết định ghé Đà Nẵng thăm chị gái.

Một trong những chị gái tôi sống gần Đà Nẵng. Vì chồng chị từng phục vụ trong Không quân trước năm 1975, nên chị đang sống với gia đình chồng. Tôi đề nghị năm người bạn cùng nhóm đi thăm chị và ở lại đó. Ý tôi là có thể lên kế hoạch trốn thoát từ Đà Nẵng đi Hồng Kông bằng đường biển.

Trong những năm ở chủng viện, nhiều mùa hè tôi làm việc tại một nhà thờ ở Đà Nẵng. Nhiều bạn bè trong giáo xứ làm nghề chài lưới. Họ từng có ý định trốn thoát bằng thuyền, và quen biết nhiều người đã trốn thoát thành công theo cách này.

Với ý định đó, tôi và các bạn đến nhà chị gái. Khi nghe chúng tôi kể kế hoạch, chị hứa sẽ cố gắng giúp. Chị tôi lớn hơn tôi một chút, tên là Liên. Chúng tôi liên lạc với một số người quen tôi. Tất cả chúng tôi đều khỏe mạnh, trẻ trung. Chủ tàu cá và những người tổ chức vượt biên nhận thấy chúng tôi có thể hữu ích trong chuyến đi, nhờ sức lực của chúng tôi. Họ cho phép chúng tôi đi mà không phải trả tiền vé, với điều kiện giúp họ lái tàu. Chúng tôi đồng ý và làm việc tại xưởng cá vài tháng, chờ cơ hội rời Việt Nam.

Cuối cùng, chúng tôi liên lạc được với một giáo dân. Ông sẵn lòng giúp chúng tôi, vì trước đó ông đã hai lần đưa người đến Hồng Kông và trở về Việt Nam như một phần công việc đánh cá. Điều gì đã thúc đẩy ông làm công việc nguy hiểm đó? Tại sao ông không ở lại Hồng Kông? Phải chăng vì muốn kiếm nhiều tiền hơn để sau này đưa cả gia đình đi? Ông cũng đang chờ hai người con trai trở về từ “trại cải tạo”.

Chúng tôi đã chuẩn bị để trốn thoát, nhưng kế hoạch thất bại vì chiếc tàu định dùng bị bắt ngay trước ngày đi. Chúng tôi rất sợ hãi vì phải dùng một chiếc ghe nhỏ gọi là “taxi” để ra gặp tàu lớn. Chúng tôi lo rằng khi quay lại thành phố sẽ bị bắt. Chúng tôi biết nếu bị bắt thì sẽ lại vào tù. May mắn thay, những người dẫn đường có kinh nghiệm. Họ dặn rằng nếu bị lính gác hỏi, chỉ cần nói là chúng tôi đi đánh cá. Người lái ghe-taxi có giấy phép ra khơi trong ngày để đánh cá. May mắn là chúng tôi không bị chặn lại, nên không phải dùng đến lý do đó.

Sau thất bại này, chúng tôi rất thất vọng. Tôi không muốn trở thành gánh nặng cho các chị và nhất là cho mẹ tôi. Nếu trở về Sài Gòn, họ sẽ lo lắng nhiều cho sự an toàn của tôi. Lần này tôi không rơi vào một nhà tù nhỏ, nhưng tôi vẫn sống trong một “nhà tù lớn” mang tên Việt Nam. Ý nghĩ và khát vọng về tự do vẫn cháy bỏng trong tim tôi, và mong muốn thoát khỏi cảnh tù túng ấy lúc nào cũng hiện hữu trong tâm trí tôi.

Sau khi sáu chúng tôi chia tay, chúng tôi hẹn sẽ giữ liên lạc và gặp lại ở Sài Gòn sau một tháng. Các bạn tôi sẽ thử một kế hoạch vượt biên khác, còn tôi bảo: “Hãy đến nhà cha mẹ tôi, chúng ta sẽ cùng nhau lên kế hoạch mới. Hy vọng có thể tìm được những người thương chúng ta, sẵn sàng giúp chúng ta ẩn náu. Chúng ta sẽ lại trốn thoát cùng nhau.”

Lúc đó là những tháng đầu năm 1978, gia đình tôi vẫn mắc kẹt ở miền Nam. Tôi mất vài ngày để về đến nhà. Trên đường, tôi suy nghĩ nhiều về những gì đã xảy ra trong mấy tháng trước. Tôi đã học được gì từ những kinh nghiệm đó? Thiên Chúa muốn tôi làm gì? Điều gì sẽ xảy ra? Tôi nhìn qua cửa sổ xe tải, thấy con đường và hàng cây vùn vụt lùi lại phía sau, và tôi hy vọng sự đàn áp đất nước cũng như sự bách hại Giáo hội sẽ nhanh chóng qua đi như thế. Ý Chúa sẽ được thực hiện! Điều đó tôi đã biết chắc.

Cuối cùng, tôi về đến nhà và được gia đình đón chào. Tất cả như trút được gánh nặng trong lòng khi biết tôi vẫn bình an. Tôi cố gắng thu thập thông tin trong lúc chờ bạn bè đến gặp. Tôi tìm hiểu về thời tiết, mùa màng và những yếu tố có thể ảnh hưởng đến việc vượt biên từ các cảng miền Nam. Tôi tìm ra một vài khả năng. Đến ngày hẹn, nhưng không ai đến. Tôi lo rằng đã có chuyện chẳng lành. Họ bận chăm lo cho gia đình nên không thể đến. Tất nhiên tôi thất vọng vì không ai đi cùng mình. Tuy vậy, tôi hiểu và viết thư cho họ, nói rằng tôi vẫn đang chuẩn bị cho một cơ hội mới.

CHƯƠNG 9

Ở NHÀ

Tháng Sáu năm 1978, tôi về đến nhà. Tôi nghĩ có lẽ đây là cơ hội để thử thách bản thân trong việc giữ gìn ơn gọi của mình. Tương lai sẽ ra sao, tôi không hề biết, nhưng ít nhất tôi biết mình muốn tiếp tục ơn gọi ấy. Tôi vẫn khao khát trở thành linh mục, dù không nhìn thấy cách nào có thể tiếp tục việc học hành vì sự đàn áp của cộng sản. Điều tốt nhất tôi có thể làm là liên lạc với cha xứ, như lời Đức Tổng Giám mục dặn. Cha mẹ tôi sống ở một quận hoàn toàn khác với nơi chủng viện trước kia. Tôi tất nhiên có giấy tờ chứng minh mình là chủng sinh và chính quyền cho phép tôi về đoàn tụ với gia đình. Tôi sống yên ổn được khoảng hai tuần.

Dĩ nhiên ngôi nhà cũ của cha mẹ tôi đã bị chính quyền mới tịch thu, và cha tôi bị đưa vào trại “cải tạo” vì trước đây ông từng là quân nhân của miền Nam Việt Nam. Những người lính miền Nam cũ bị cáo buộc tội giết người. Các gia đình cựu sĩ quan không có quyền ở lại trong những căn nhà được xây “bằng máu và nước mắt” của nhân dân.

Những cáo buộc đó là dối trá. Ai cũng biết, nhưng không ai dám cất tiếng phản đối vì sợ nguy hiểm cho gia đình. Gia đình tôi bị đuổi ra khỏi ngôi nhà đã sống nhiều năm. Mẹ tôi đưa cả nhà đến Long Thành, một vùng ven Sài Gòn cách khoảng 35 dặm, về sống tạm trong nhà bà ngoại.

Vài tháng sau, tôi phát hiện cha tôi có bạn bè sống chỉ cách Long Thành khoảng 6 dặm. Chúng tôi chuyển tạm đến Phước Lý để tránh thêm rắc rối với cán bộ địa phương. Tôi làm đồng với họ hàng và âm thầm lên kế hoạch vượt thoát.

Họ hàng giúp chúng tôi dựng một căn nhà nhỏ. Tuy nhiên, số lượng lính cộng sản trong vùng rất đông. Họ chia thành các nhóm nhỏ và ở nhờ trong nhà dân. Dù thích hay không, chúng tôi phải chứa họ và cho họ ăn. Suốt hai tuần, tôi sống thụ động, im lặng, cố gắng không nói và không làm gì, dù trong lòng rất giận dữ.

Tôi đến văn phòng địa phương xin phép được cư trú ở đây với mẹ và các chị. Hai tuần sau, công an đến nhà, ra lệnh tôi phải trình diện tại quận vì tôi đã bị gọi nhập ngũ để thực hiện “nghĩa vụ công dân” với nước Việt Nam. Tôi bị đưa vào danh sách trở thành lính cộng sản.

Tôi không muốn điều đó. Nhưng nếu không làm theo lệnh, gia đình tôi sẽ gặp nguy hiểm. Tôi suy nghĩ cách thoát khỏi tình thế này. Tôi không muốn nhập ngũ để rồi bị đưa sang Campuchia giết người hoặc bị giết. Sẽ là một vinh dự nếu được phục vụ đất nước để bảo vệ tự do và công ích, nhưng tôi không bao giờ muốn chiến đấu như một người cộng sản. Có vẻ như cách duy nhất để tránh thêm rắc rối cho gia đình là đến doanh trại quân sự đúng giờ, sau đó tìm cách trốn khỏi đó và ẩn náu. Nếu không, họ sẽ đưa tôi vào huấn luyện cơ bản rồi sang Campuchia đánh Khmer Đỏ. Trong nỗi lo âu tuyệt vọng, tôi tiếp tục lập kế hoạch khi ngày trình diện đến gần.

Tôi bàn với vài họ hàng và những người bạn mới cùng nhà thờ. Một số người trong họ cũng nhận lệnh nhập ngũ. Tôi phải tìm cách bị loại khỏi danh sách. Trước khi vào quân đội phải qua khám sức khỏe. Tôi nghĩ ra cách nhai thật nhiều thuốc lá để tim đập thật nhanh trong lúc khám, hy vọng chứng minh mình không đủ sức khỏe để nhập ngũ.

Tôi làm đúng như vậy trong ngày khám, nhưng không hiệu quả. Tim tôi đập nhanh như vừa chạy marathon hàng trăm dặm. Họ hỏi: “Anh bị sao thế? Sao tim đập nhanh vậy?” Tôi chỉ nói: “Không biết, tôi đang chơi thôi.” Họ bảo: “Chúng tôi sẽ sắp xếp, dù anh không thể chiến đấu thì vẫn có thể nấu ăn hay làm việc khác.” Một lần nữa, tôi quyết định trốn.

Sau đó, chúng tôi tập trung trong trại. Tôi gặp vài người bạn cũng không muốn trở thành cộng sản. Chúng tôi bí mật lên kế hoạch trốn khỏi doanh trại. Một ngày mưa, chúng tôi đào dưới hàng rào, chui ra và chạy qua cánh đồng đầy mìn, mong đến được khu rừng nhỏ rồi tìm đường về nhà. Mất thời gian nhưng chúng tôi làm được. Tôi nghĩ lính gác đã không tìm chúng tôi ngay, vì cộng sản tin rằng họ đã kiểm soát hoàn toàn miền Nam, không ai có thể trốn thoát. Sớm muộn họ cũng sẽ tìm ra, nhưng lúc này tôi chỉ muốn tìm đường về nhà và ẩn náu.

Tôi cầu nguyện rất nhiều cho sự thành công. Với sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần, sự cầu bầu của Đức Mẹ, các thánh và Thánh Quan Thầy Phêrô, tôi tin Thiên Chúa sẽ nghe và cứu chúng tôi khỏi nguy hiểm. Tôi nói với bạn bè: “Nếu Chúa muốn tôi trở thành linh mục và phục vụ dân Ngài, Ngài sẽ giúp tôi.”

Cuối cùng chúng tôi đến được khu rừng. Rừng ở miền Nam Việt Nam không như rừng gần Khe Sanh ở miền Trung. Chúng tôi ở đó năm ngày để chắc chắn quân đội đã ngừng tìm kiếm.

Lý do tôi phải trình diện là để tránh gia đình gặp thêm rắc rối với cán bộ. Sau khi tôi trình diện tại doanh trại, gia đình có thể nói rằng họ không biết tôi ở đâu, rằng tôi đã đi theo lệnh gọi nhập ngũ, để tránh bị truy hỏi.

Sau nhiều ngày đi bộ trong rừng, tôi tìm được đường về nhà. Tôi đến vào một buổi sáng sớm, đi cửa sau. Mẹ tôi tỉnh dậy mở cửa cho tôi. Bà vui mừng thấy tôi, nhưng cũng sợ rằng tôi gặp rắc rối. Bà ghé tai tôi dặn không được nói gì kéo lính đang ở sân nghe thấy. Tôi lặng lẽ trèo lên gác xép. Không ai có thể tưởng tượng tôi đang trốn ở đó. Chỉ có mẹ tôi và tôi biết trong nhà có gác xép. Đó không phải nơi để sống vì chật hẹp và gần mái nhà, nhưng cũng không ai nghĩ tôi ở đó.

Tôi nói với mẹ tôi muốn trốn trong gác xép. Ban ngày tôi sẽ im lặng đọc sách, ban đêm xuống tắm rửa, ăn uống. Tôi phải tuyệt đối im lặng vì lính thường xuyên ra vào nhà. Họ ở trong một phòng, còn mẹ và các chị tôi ngủ phòng khác.

Tôi không hiểu tại sao lính phải sống chung với dân làng. Lý do họ đưa ra là “nhân dân tạo ra quân đội để bảo vệ nhân dân”. Vì vậy dân phải có nghĩa vụ bảo vệ, nuôi ăn và cho họ ở để họ “tiếp tục bảo vệ” dân. Đó là một tình cảnh khó chịu. Lúc nào cũng có người nhìn chăm chăm. Không thể nói tự do. Không khí đầy sợ hãi, như không ai được “thở”.

Mỗi ngày, công an địa phương hoặc công an quân đội đến nhà tra hỏi mẹ hoặc các chị tôi: “Con trai bà đâu? Em bà đâu?” Họ đe dọa người nhà để buộc khai ra nơi tôi trốn và kế hoạch của tôi. Họ tra hỏi nhiều lần. Tôi nghe những câu hỏi này khi đang trốn. Khi họ đến, chớ nhà hàng xóm sủa. Tôi sợ bị bắt, nín thở không dám động. Tôi nghe tiếng họ, biết họ lại đến tìm tôi. Tôi không nghĩ họ có thể nghe hơi thở mình, nhưng bản năng sinh tồn khiến tôi “đóng băng”. Tiếng tim đập loạn như tiếng trống trong tai họ.

Tôi nghe họ đe dọa sẽ làm khổ gia đình tôi: cha mẹ, chị em, bà ngoại. Không chỉ đe dọa, họ còn biến lời đe dọa thành thứ như trả thù và trừng phạt. Họ nói: “Nếu khai ra chỗ ẩn trốn thì chồng bà sẽ được về nhanh.” Một bọn dối trá! Tôi thấy mình không được bảo vệ, hầu như lúc nào cũng tuyệt vọng. Tinh thần suy sụp, tôi cảm thấy bất lực, không hy vọng, yếu đuối, không biết cách cân bằng cảm xúc. Lúc đó, tôi ước mình có phép màu biến thành một con muỗi để bay đi và biến mất. Đó là thời kỳ rất khó khăn trong đời tôi. Để sống sót, tôi phải trốn gần một năm trong gác xép.

Tôi trốn gần một năm, đến giữa năm 1979. Mùa đông thì đỡ, vì trời mưa nhiều, nhiệt độ ban ngày vừa phải, ban đêm hơi lạnh, chỉ cần đắp chăn. Nhưng mùa hè thì như bị nướng sống trong “lò” 120 độ. Việt Nam chỉ có hai mùa: mưa và khô. Sáu tháng mưa liên tục, sáu tháng nắng gắt. Trời nóng đến mức tôi chỉ mặc quần đùi.

Cuối cùng, mẹ tôi nhận ra gác xép không phải nơi tốt để sống, nhưng không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tiếp tục ở đó ngày qua ngày. Để giết thời gian, tôi đọc mọi thứ cầm được. Khi đọc hết sách mình có, tôi phải đọc báo do chính quyền địa phương phát hành, toàn chuyện nhảm chán liên quan đến cộng sản. Tôi bỏ qua mấy thứ đó. Tôi đã nghe đủ ở chủng viện khi họ nói: “Hãy yêu nước, phục vụ đất nước, phải trở thành đảng viên cộng sản để chứng minh mình là công dân tốt. Bao nhiêu năm bọn tư bản chiếm nước ta? Giờ là lúc xây dựng đất nước với tự do.” Tôi chán ngấy. Tôi cần làm gì khác, nên xin giấy bút để vẽ. Rồi tôi học vẽ, học tô màu, học sáng tác nhạc, thậm chí học may tay.

Nói thật, tôi gần như phát điên. Cuối năm 1978, lính rút khỏi làng, nhưng tôi vẫn sợ cán bộ địa phương cho người đến bắt. Tôi sống thêm vài tháng trong gác xép để chắc chắn an toàn.

Năm 1978 là một năm tồi tệ cho cả nước. Người dân phải lao động cực nhọc ngoài ruộng, bán hàng rong, đốn củi trong rừng để mua thức ăn cho gia đình. Mùa màng thất bát, mọi người càng ngày càng nghèo. Mẹ tôi rất lo lắng cho gia đình. Tôi thấy rõ điều đó trên gương mặt bà. Ban đêm, bà đầy ưu tư về cha tôi và chúng tôi. Bà trông như đã già đi. Tôi biết mẹ mình đang suy yếu thể chất. Đến tháng 5 năm 1979, lễ Thánh Giuse Thợ – bốn mạng Giáo hội – tôi xuống gác xếp tắm rửa, ăn uống. Tôi nói với mẹ: “Mẹ ơi, con không chịu nổi nữa. Con sắp hóa điên. Con cần làm gì đó giúp gia đình. Con không biết làm gì, nói gì, nghĩ gì. Con đang bị nhốt trong nhà tù do chính con dựng lên.”

Bà im lặng rồi khẽ nói vào tai tôi: “Cả nước Việt Nam giờ cũng là nhà tù. Chúng ta có thể đi đâu? Con phải chấp nhận thực tại và mạnh mẽ. Hãy chấp nhận thực tại và giải quyết nó theo đức tin của con.” Tôi hỏi: “Mẹ muốn con làm gì? Con không thể công khai giúp người, dù các linh mục cần hỗ trợ, con cũng không thể lộ mặt, con chẳng giúp được ai, thậm chí bản thân.”

Mẹ tôi nói: “Sao con không vào rừng làm việc một thời gian? Có thể tình hình sẽ thay đổi, họ sẽ quên con. Con có thể đốn củi cùng các anh em họ, kiếm tiền, giúp con giải tỏa nỗi tức giận. Khi mọi thứ khá hơn, con quay về, chúng ta sẽ mang đồ ăn vào cho con.”

Ý tưởng này không mấy hay, vì mẹ và gia đình phải mang thức ăn cho tôi, mà đường từ nhà vào rừng không an toàn. Nếu có chuyện gì xảy ra trên đường thì sao? Tôi sẽ không bao giờ tha thứ cho mình. Khoảng cách giữa nhà và rừng khá xa, đi xe đạp ít nhất một ngày. Tôi không muốn gây thêm rắc rối cho gia đình. Tôi nói với mẹ sẽ suy nghĩ, có lẽ tôi sẽ tìm cách trốn vào rừng rồi sang biên giới Campuchia. Tôi cần nghiên cứu các tuyến đường trên bản đồ. Với những ý định đó trong đầu, tôi tạm yên ổn một thời gian khi còn trong gác xếp.

Tôi sẽ đi đâu? Làm sao có được giấy tờ để đi đường? Bạn bè có còn muốn vượt thoát cùng tôi không? Tôi cầu nguyện và chờ cơ hội trốn thoát. Mùa đông đó, tôi có nhiều câu hỏi nhưng không có câu trả lời. Tôi quyết định mình phải vượt biên giới sang Campuchia, đến Thái Lan xin tị nạn. Nhưng trước hết, tôi cần giấy phép đi lại. Tôi tìm một tờ bìa lớn, vẽ huy hiệu của các cơ quan chính quyền, dùng dao khắc con dấu để đóng lên giấy phép.

Với những giấy tờ giả đó, tôi vào rừng, gặp một người anh họ đang làm việc ở đó. Họ giúp tôi đốn củi đem bán kiếm ít tiền. Tôi gửi tiền về nhà giúp gia đình và mua thức ăn ở các làng gần đó. Gia đình không phải mang đồ ăn vào cho tôi. Tôi thấy đỡ hơn khi đốn củi và kiếm tiền phụ giúp gia đình. Tôi trút được nỗi uất ức ra khỏi lòng. Công an không đến rừng. Tôi thấy an toàn hơn trong rừng sâu.

Mỗi ngày tôi làm việc chăm chỉ, chở củi đến nơi bán đổi lấy tiền. Đó không phải công việc quá khó nhưng tốt hơn sống trên gác xép. Tôi kết bạn và gặp những chàng sinh khác cũng phải vào rừng như tôi. Chúng tôi lập thành một nhóm bạn có sự tin tưởng sâu sắc nhờ quá khứ chung và đức tin. Chúng tôi vẫn lo sợ có gián điệp hay kẻ phản bội, nhưng muốn ra khỏi nước, tôi buộc phải tin ai đó. Vì vậy chúng tôi lên kế hoạch cho lần vượt biên thứ ba. Lần này sẽ đi từ miền Nam Việt Nam sang biên giới Campuchia. Chúng tôi đồng ý chia thành những nhóm nhỏ bốn người để vượt thoát và hỗ trợ nhau.

Chúng tôi lập bốn nhóm nhỏ, mỗi nhóm đi cách nhau một giờ để bảo vệ lẫn nhau. Nhưng sau một ngày đi bộ, nhóm đầu tiên bị quân lính bắt. Bạn tôi hét lên để báo cho các nhóm còn lại. Chúng tôi nghe tiếng hét liền trốn. Tôi không thể quay lại đón củi vì công an sớm muộn cũng sẽ đến tìm. Tôi không còn lựa chọn nào ngoài quay về gác xép. Tôi cảm thấy bất lực, trống rỗng. Mẹ và các chị tôi không tìm được lời an ủi. Họ chỉ nói: “Đừng để lòng con lo lắng. Chúa sẽ chỉ đường cho con.” Tôi cố tin lời đó một ngày nào đó sẽ thành sự thật. Tôi nhớ mình đã rất thất vọng và giận Chúa. Mỗi ngày trốn trong gác xép, tôi cảm thấy một nỗi trầm uất sâu sắc..

CHƯƠNG 10

TRỞ LẠI CĂN GÁC XẾP

Trong ngôi nhà nhỏ của gia đình tôi có một căn gác xép. Đó không chỉ là nơi cất giữ những đồ vật cũ kỹ, mà còn là một phần ký ức tuổi thơ tôi. Mỗi lần leo lên đó, tôi như bước vào một thế giới khác – yên tĩnh, bí ẩn, và đầy kỷ niệm.

Trên gác có những hộp gỗ cũ, trong đó chứa sách vở, hình ảnh, đồ dùng ngày xưa. Tôi thường lục lọi và bắt gặp những kỷ vật từ thời ông bà để lại, hay đôi khi là những đồ quân dụng của cha. Với tôi, tất cả đều quý giá, vì nó gắn liền với câu chuyện của gia đình.

Có những buổi trưa nắng, tôi lặng lẽ leo lên gác, ngồi bên cửa sổ nhỏ nhìn ra ngoài. Tôi thường đem theo một cuốn sách kinh hoặc một tập vở, vừa đọc vừa cầu nguyện. Gác xép ấy như một “nhà nguyện nhỏ” dành riêng cho tôi.

Chính nơi đó, tôi nhiều lần suy nghĩ về tương lai, về ơn gọi mà tôi đang theo đuổi. Tôi tự hỏi: *“Liệu mình có đủ can đảm để bước đi trọn vẹn trên con đường này không?”* Và trong tĩnh lặng, tôi nghe được một sự bình an kỳ lạ – như có tiếng Chúa thì thầm trong tim: *“Đừng sợ, Cha ở cùng con.”*

Trở lại căn gác xép luôn là một trải nghiệm thiêng liêng. Nó nhắc tôi nhớ về cội nguồn, về gia đình, và về niềm tin đơn sơ đã nuôi dưỡng tôi từ thuở nhỏ.

CHƯƠNG 11

LÊN KẾ HOẠCH VÀ CHUẨN BỊ ẨN BÍ

Con đường ơn gọi của tôi không phải lúc nào cũng bằng phẳng. Khi chiến tranh ngày càng khốc liệt, nhiều chủng viện phải đóng cửa, và chúng tôi buộc phải nghĩ đến chuyện ra đi. Sự ra đi ấy không chỉ đơn giản là một chuyến đi, mà là một hành trình đầy gian nan và nguy hiểm, đòi hỏi phải chuẩn bị kỹ lưỡng.

Chúng tôi bắt đầu âm thầm lên kế hoạch. Từng bước một, mọi thứ phải được giữ bí mật tuyệt đối. Bởi nếu bị phát hiện, hậu quả sẽ vô cùng nặng nề – không chỉ cho bản thân, mà còn cho gia đình và cả cộng đoàn.

Chuẩn bị cho chuyến đi không chỉ là gom góp lương thực, áo quần hay những vật dụng cần thiết. Điều quan trọng hơn cả là chuẩn bị tinh thần và đức tin. Chúng tôi biết rõ rằng có thể sẽ không bao giờ trở về. Con đường phía trước đầy rẫy hiểm nguy: bão tố, lính gác, biển cả và cả cái chết.

Nhưng trong tim tôi, có một niềm tin mạnh mẽ: nếu Chúa gọi, Ngài sẽ đồng hành. Chính niềm tin ấy là hành trang quý giá nhất mà tôi mang theo.

Khi đêm xuống, chúng tôi ngồi lại với nhau, bàn bạc thì thầm về lộ trình, về những dấu hiệu liên lạc, và về cách nhận biết nhau nếu chẳng may bị lạc. Từng chi tiết nhỏ cũng được tính đến, bởi sự sống còn của chúng tôi phụ thuộc vào đó.

Lên kế hoạch và chuẩn bị là một giai đoạn căng thẳng, nhưng cũng đầy hy vọng. Trong sâu thẳm, tôi biết mình đang bước vào một khúc quanh định mệnh của cuộc đời – nơi mà đức tin và lòng can đảm sẽ được thử luyện đến cùng.

RA ĐI VÀ THẮT VỌNG

Khi ngày ra đi đến gần, tim tôi vừa háo hức vừa run sợ. Chúng tôi lặng lẽ rời khỏi nơi quen thuộc, mang theo hành trang ít ỏi và một niềm tin lớn lao. Ai cũng biết rằng chuyến đi này không có gì bảo đảm – có thể dẫn đến tự do, cũng có thể kết thúc trong tù tội hoặc cái chết.

Những bước chân đầu tiên trên hành trình tựa như một thử thách đức tin. Chúng tôi phó thác cho Chúa, tin rằng Ngài sẽ mở đường. Nhưng thực tế khắc nghiệt nhanh chóng ập đến. Chúng tôi đối diện với trở ngại ngay từ ban đầu: phương tiện không an toàn, người dẫn đường không đáng tin, và sự xuất hiện bất ngờ của lính gác.

Có lần, khi mọi sự tưởng chừng đã sẵn sàng, chúng tôi phải hủy bỏ chuyến đi vào phút chót vì tin báo có người đã tiết lộ kế hoạch. Thất vọng ấy đè nặng, nhưng cũng nhắc chúng tôi phải kiên nhẫn hơn.

Những lần thất bại khiến tôi càng thấm thía sự mong manh của kiếp người. Nhưng đồng thời, chúng tôi không cho phép mình tuyệt vọng. Mỗi lần thất bại, chúng tôi lại quỳ xuống cầu nguyện, xin Chúa ban thêm sức mạnh.

Tôi học được rằng: hành trình đức tin không phải lúc nào cũng thành công ngay, nhưng chính trong thất bại và thử thách, ta mới hiểu rõ giá trị của sự phó thác và kiên trì.

CHƯƠNG 12

ƯỚNG VỀ ẨM ẬN

Sau nhiều lần thất bại, cuối cùng chúng tôi cũng có cơ hội thật sự để ra đi. Đêm ấy, cả nhóm lặng lẽ tập trung, mang theo chút lương thực và hành lý nhẹ nhất có thể. Không ai nói nhiều, chỉ có tiếng bước chân dồn dập và nhịp tim thổn thức.

Chúng tôi hướng về bờ biển, nơi có con thuyền nhỏ chờ sẵn. Biển đêm mênh mông, đen thẳm, chỉ lác đác ánh sáng xa xa từ những chiếc ghe đánh cá. Chúng tôi biết rõ: chỉ cần vượt qua được vùng hải phận, cơ hội sống và tìm tự do sẽ rộng mở. Nhưng để đến được đó, chúng tôi phải đối diện với sóng gió, tàu tuần tra, và cả nguy cơ bị bắt ngay trên bờ.

Khi con thuyền rời đất liền, tôi quay lại nhìn lần cuối. Quê hương chìm trong màn đêm, chỉ còn lại vệt sáng mờ mờ. Tôi biết, có thể sẽ rất lâu – hoặc không bao giờ – được trở về. Trong lòng tôi trào dâng một nỗi buồn khó tả, xen lẫn hy vọng mỏng manh.

Sóng biển dập dềnh, gió thổi mạnh. Con thuyền nhỏ bé chòng chành giữa đại dương mênh mông. Nhưng thay vì sợ hãi, tôi lại thấy lòng mình dâng tràn một niềm tin: Thiên Chúa đang ở cùng chúng tôi. Tôi thầm đọc kinh, cầu xin Đức Mẹ và Chúa Giêsu đồng hành, che chở cho chuyến đi định mệnh này.

Hướng về hải phận, chúng tôi như những người lữ hành lao mình vào vô định. Chỉ có niềm tin mới giữ cho chúng tôi đứng vững, giữa ranh giới mong manh của sự sống và cái chết.

CHƯƠNG 13

TẠM BIỆT NGỌN HẢI ĐĂNG, CÀO NỮNG LÁ CỜ

Con thuyền nhỏ của chúng tôi rẽ sóng tiến ra xa. Đêm đen mịt mù, chỉ còn ánh sáng yếu ớt từ ngọn hải đăng ven bờ. Chúng tôi biết, khi ánh sáng ấy khuất hẳn, nghĩa là chúng tôi đã thật sự rời xa quê hương.

Ngồi trên thuyền, tôi ngoái nhìn lại lần cuối. Ngọn hải đăng như đôi mắt của đất mẹ, tiễn đưa những đứa con đi tìm tự do. Ánh sáng ấy dần mờ nhạt, rồi biến mất trong màn đêm. Tôi thấy trong lòng mình dâng lên nỗi buồn sâu thẳm. Chúng tôi không biết bao giờ – và liệu có bao giờ – còn được nhìn thấy quê hương nữa.

Nhưng khi ánh sáng hải đăng tắt đi, chúng tôi bắt đầu nhìn thấy những đốm sáng khác ở phía chân trời: đó là những con tàu, những lá cờ quốc tế tung bay. Đối với chúng tôi, đó không chỉ là cờ, mà là dấu hiệu của sự sống, của hy vọng. Mỗi lá cờ tượng trưng cho một cơ hội được cứu vớt, được tiếp nhận, được bắt đầu lại cuộc đời.

Trong tim tôi, có một cảm giác lạ lùng: buồn và vui xen lẫn. Buồn vì phải rời xa nơi chôn nhau cắt rốn. Vui vì trước mắt là cánh cửa mới – nơi con người có thể sống trong tự do và nhân phẩm.

Chúng tôi thầm cầu nguyện: **“Lạy Chúa, xin gìn giữ chúng con trên biển cả. Xin dẫn đưa chúng con đến bến bờ bình an.”**

Tạm biệt ngọn hải đăng – biểu tượng của quê hương thân yêu. Chào đón những lá cờ – biểu tượng của một tương lai chưa biết, nhưng tràn đầy hy vọng.

CHƯƠNG 14

ÁNH SÁNG TRÊN BẦU TRỜI

Giữa đêm tối mênh mông của đại dương, bất ngờ chúng tôi nhìn thấy một ánh sáng rực rỡ trên bầu trời. Lúc đầu, chúng tôi tưởng đó là sao băng hay tia chớp. Nhưng ánh sáng ấy không tắt ngay, nó di chuyển chậm rãi, như một dấu hiệu dẫn đường.

Mọi người trên thuyền im lặng, ngược nhìn. Trong tim mỗi người, có một niềm hy vọng dâng lên. Với chúng tôi, ánh sáng ấy không chỉ là hiện tượng tự nhiên – đó là dấu chỉ của Thiên Chúa, như ngôi sao đã dẫn đường cho Ba Vua tìm đến Chúa Hài Đồng.

Giữa biển cả đầy bất trắc – sóng to, gió lớn, nỗi sợ hãi bị bắt hoặc chết chìm – ánh sáng ấy như một lời nhắc nhở: **“Đừng sợ. Ta luôn ở cùng các con.”**

Có người bắt đầu lần chuỗi Mân Côi. Tiếng kinh nhỏ bé vang lên trong đêm, hòa cùng tiếng sóng vỗ, như một điệp khúc của niềm tin. Tôi cảm nhận rõ ràng rằng, dù thuyền chúng tôi bé nhỏ, nhưng bàn tay Chúa đang bao phủ và gìn giữ.

Ánh sáng trên bầu trời hôm ấy đã in sâu trong ký ức tôi. Nó không chỉ soi sáng đêm tối, mà còn thắp sáng cả tâm hồn – để tôi biết rằng trong hành trình gian nan, Thiên Chúa luôn đồng hành, dẫn dắt chúng ta đến bến bờ bình an.

CHƯƠNG 15

“P” NGÃI LÀ PI ỀN P ỨC

Khi lênh đên trên biển, chúng tôi nhanh chóng nhận ra rằng mỗi chữ “P” đều đồng nghĩa với “**problemas**” – **phiên phức**.

- “P” là **policía** (cảnh sát).

Chúng tôi luôn nom nớp lo sợ bị cảnh sát hoặc quân tuần tra bắt gặp. Nếu bị phát hiện, chúng tôi sẽ bị đưa về, và hậu quả sẽ rất nặng nề.

- “P” là **piratas** (hải tặc).

Nỗi lo lớn nhất của người vượt biên chính là gặp hải tặc. Nhiều thuyền nhân đã bị cướp bóc, giết hại, phụ nữ bị xâm hại. Chúng tôi cầu nguyện từng ngày xin Chúa gìn giữ, để không rơi vào tay chúng.

- “P” là **peligro** (nguy hiểm).

Biển cả luôn tiềm ẩn nguy hiểm: sóng dữ, bão tố, tàu đắm. Con thuyền mong manh của chúng tôi như chiếc lá nhỏ nhoi, chỉ cần một cơn bão lớn cũng đủ nhấn chìm tất cả.

- “P” là **problemas** (phiên toái).

Những trục trặc kỹ thuật, thiếu nước uống, thiếu lương thực... tất cả đều là vấn đề thực sự. Chỉ cần một sơ suất nhỏ, hậu quả có thể là cái chết cho cả thuyền.

Chúng tôi thường nói với nhau nửa đùa nửa thật: **“Trên biển, chữ ‘P’ nào cũng đáng sợ.”**

Nhưng chính giữa những phiên phức ấy, chúng tôi học cách kiên nhẫn, đoàn kết và trên hết là phó thác cho Chúa. Bởi chúng tôi biết: con người quá yếu đuối, chỉ có niềm tin mới giúp chúng tôi vượt qua biển khơi đầy hiểm nguy này.

CHƯƠNG 16

IM LẶNG TỨC LÀ LÊN ĐÈN

Trên biển cả, chúng tôi sớm học được rằng **im lặng chính là sự sống**. Chỉ một tiếng động lớn cũng có thể khiến tàu tuần tra phát hiện. Vì thế, mọi người phải tuyệt đối giữ yên lặng.

Ban đêm, chúng tôi di chuyển trong bóng tối. Không ai được thắp đèn, không được gây tiếng động. Ngay cả trẻ con cũng phải được dỗ cho ngủ say, để không bật khóc. Có lúc, chúng tôi chỉ nghe tiếng sóng vỗ mạn thuyền và tiếng tim mình đập thình thịch.

Sự im lặng ấy căng thẳng đến nghẹt thở. Nhưng đồng thời, nó cũng khiến chúng tôi ý thức rõ hơn về sự mong manh của kiếp người. Chỉ một sơ suất nhỏ, chỉ một tiếng kêu la, có thể đổi bằng mạng sống của tất cả.

Chúng tôi thầm cầu nguyện trong lòng, không ai dám đọc thành tiếng. Những lời kinh Mân Côi được lần bằng tâm trí, hòa cùng tiếng sóng. Im lặng trở thành lời cầu nguyện của chúng tôi.

Trong bóng tối và thinh lặng ấy, tôi nhận ra sự hiện diện nhiệm màu của Chúa. Ngài không cần tiếng ồn ào, Ngài hiện diện trong lặng yên, trong hơi thở, trong nhịp tim run rẩy của chúng tôi. Và Ngài chính là Đấng đưa con thuyền nhỏ bé ấy tiếp tục lênh đèn, tiến về phía trước.

CHƯƠNG 17

MANG CÁC Ứ ỚNG ĐẠO SINH TEO

Trong chuyến vượt biển, có những người trẻ từng tham gia **hướng đạo sinh**. Nhờ những kỹ năng họ học được, cả con thuyền chúng tôi mới có thể sống sót giữa biển khơi.

Họ biết cách nhóm lửa khi cần nấu ăn, biết cách định hướng bằng sao trời, biết cách phân chia khẩu phần lương thực và nước uống một cách công bằng. Họ cũng biết những tín hiệu cầu cứu cơ bản nếu gặp tàu lạ. Những điều tưởng chừng nhỏ bé ấy lại trở thành cứu cánh trong hoàn cảnh nguy nan.

Tôi nhớ có lần, nước uống trên thuyền gần như cạn kiệt. Mọi người bắt đầu hoảng loạn. Một trong những cựu hướng đạo sinh đã trấn an, rồi nghĩ ra cách hứng nước mưa bằng những tấm vải và thùng nhỏ. Nhờ thế, chúng tôi có đủ nước để cầm cự qua ngày.

Chúng tôi đùa rằng: **“Ai vượt biển thì nhất định nên mang theo vài hướng đạo sinh.”**

Nhưng thật ra, trong lòng ai cũng biết đó không chỉ là câu nói đùa. Chính sự chuẩn bị, kỹ năng sống và tinh thần kỷ luật mà họ có đã giúp cả thuyền vượt qua những giây phút hiểm nghèo.

Tôi thầm tạ ơn Chúa, vì đã gửi đến cho chúng tôi những con người biết dùng tài năng và kiến thức của mình để phục vụ người khác. Và tôi hiểu rằng, trong hành trình gian nan, Chúa luôn đặt bên cạnh ta những người đồng hành thích hợp.

CHƯƠNG 18

KO BÁU RÁC RỪ ỜI

Giữa hành trình vượt biển, những thứ tưởng chừng vô giá trị lại trở thành “kho báu” cứu sống chúng tôi.

Một chiếc lon rỗng, một miếng gỗ vụn, một mảnh vải cũ... bình thường chỉ là rác rưởi, nhưng trên thuyền, chúng có thể biến thành vật dụng thiết yếu: cái để mức nước, hứng mưa, che nắng, hoặc thậm chí làm vật giữ thăng bằng.

Tôi nhớ có lần, sóng lớn ập đến, nước tràn vào thuyền. Chúng tôi phải dùng bất cứ thứ gì có thể để tát nước ra: lon sữa rỗng, chai nhựa, thậm chí cả đôi giày. Mỗi “mảnh rác” lúc ấy đều quý như vàng.

Có người giữ lại một mảnh gương vỡ. Nhờ nó, chúng tôi có thể phản chiếu ánh sáng mặt trời để ra tín hiệu khi nhìn thấy tàu xa xa. Có lần, tín hiệu ấy đã giúp một con tàu phát hiện ra chúng tôi và tiến lại gần.

Khi sống trong hoàn cảnh khắc nghiệt, tôi nhận ra rằng giá trị của sự vật thay đổi theo nhu cầu. Cái mà người ta bỏ đi trong đời sống bình thường lại có thể trở thành bảo vật khi sự sống còn phụ thuộc vào nó.

Tôi thầm nghĩ: phải chăng Chúa cũng thường dùng những gì nhỏ bé, tưởng chừng vô giá trị, để làm nên phép lạ? Giống như Ngài đã dùng năm chiếc bánh và hai con cá để nuôi cả ngàn người, Ngài cũng dùng “rác rưởi” nhỏ bé trên thuyền để gìn giữ mạng sống chúng tôi.

CHƯƠNG 19

ĐÊM CAN T ƯC

Có những đêm trên biển, chúng tôi không thể ngủ. Một phần vì sóng gió, một phần vì nỗi lo sợ dồn nén trong tim. Thay vì nghỉ ngơi, chúng tôi ngồi sát bên nhau, thì thầm cầu nguyện và kể chuyện để giữ cho tinh thần vững vàng.

Người thì lần chuỗi Mân Côi, người đọc kinh Lạy Cha, có người chỉ ngồi yên lặng nhìn trời sao. Mỗi người một cách, nhưng tất cả đều hướng về Thiên Chúa, khẩn cầu Ngài ban bình an và cứu giúp.

Đêm canh thức ấy thật đặc biệt. Trong cảnh màn trời chiếu đất, không có nệm, không có nhà thờ, chúng tôi vẫn trở thành một cộng đoàn cầu nguyện. Tiếng sóng vỗ vào mạn thuyền thay cho tiếng chuông nhà thờ. Ánh sao trên cao thay cho ngọn nến lung linh. Và trong lòng mỗi người, có một ngọn lửa đức tin sáng bừng.

Có lúc, tôi khép mắt lại và tưởng tượng mình đang ở quê hương, cùng gia đình đọc kinh tối trước bàn thờ. Hình ảnh ấy đem đến cho tôi niềm an ủi lớn lao, giúp tôi đứng vững trước những thử thách.

Đêm canh thức không chỉ là một đêm không ngủ. Nó là đêm của hiệp thông, của niềm tin, và của hy vọng. Nó nhắc tôi rằng: chỉ cần chúng ta cùng nhau cầu nguyện, Thiên Chúa sẽ hiện diện, dù ở bất cứ nơi nào – kể cả trên con thuyền nhỏ bé lênh đênh giữa đại dương.

CHƯƠNG 20

NÓ BỊ GIẤU ĐI

Trong hành trình vượt biển, có những thứ buộc chúng tôi phải giấu thật kỹ, không chỉ để bảo vệ bản thân mà còn để bảo toàn sự sống của cả nhóm.

Chúng tôi phải giấu lương thực và nước uống để tránh bị cướp bóc, vì trên biển, nếu gặp hải tặc, bất cứ thứ gì chúng tôi có đều có thể bị lấy sạch. Có khi, ngay cả trong thuyền, cũng phải chia khẩu phần bí mật, vì nỗi sợ hãi và tuyệt vọng có thể khiến con người trở nên ích kỷ.

Chúng tôi cũng phải giấu đi nỗi sợ của chính mình. Không ai được phép để lộ sự hoảng loạn, vì chỉ cần một người gục ngã tinh thần, cả nhóm sẽ mất đi hy vọng. Thay vào đó, chúng tôi cố gắng động viên lẫn nhau, trao cho nhau những lời can đảm.

Đặc biệt, chúng tôi phải giấu kín những vật thánh – cuốn Kinh Thánh nhỏ, tràng chuỗi Mân Côi – để tránh bị quân tuần tra tịch thu. Nhưng thật lạ lùng, chính những thứ được giấu kín ấy lại trở thành sức mạnh âm thầm nuôi dưỡng chúng tôi.

Tôi nghiệm ra rằng: đôi khi, điều quý giá nhất trong đời không phải để phô bày, mà để cất giữ trong tim. Đức tin cũng vậy – không cần phải ồn ào, chỉ cần âm thầm, nhưng mạnh mẽ.

“Nó bị giấu đi”, nhưng không bao giờ mất. Chính sự giấu kín ấy đã giúp chúng tôi vượt qua bóng tối, để tiến gần hơn đến ánh sáng tự do.

CHƯƠNG 21

MỘT GIỌNG NÓI MỚI

Sau nhiều ngày lênh đèn, khi con thuyền đã mệt mỏi giữa biển khơi, bỗng có một giọng nói vang lên, khác hẳn với những tiếng quen thuộc của chúng tôi. Đó là một ngôn ngữ mới – ban đầu nghe xa lạ, nhưng lại mang đến niềm hy vọng.

Đó là giọng của những người từ một con tàu xa tiến lại. Họ không nói tiếng Việt, nhưng qua cử chỉ, chúng tôi hiểu rằng họ muốn giúp đỡ. Khi nghe tiếng họ gọi, nhiều người trong chúng tôi òa khóc. Những ngày dài im lặng, căng thẳng và tuyệt vọng, nay được phá vỡ bởi “một giọng nói mới” – giọng của sự cứu rỗi.

Chúng tôi ra hiệu, vẫy tay, dùng bất cứ thứ gì có thể để họ nhìn thấy. Và khi họ đáp lại, trong lòng mỗi người như có một ngọn đèn bùng sáng. Chúng tôi không còn chỉ nghe tiếng sóng, tiếng gió, hay tiếng tim đập trong nỗi sợ, mà còn nghe thấy âm thanh của hy vọng.

Giọng nói mới ấy, dù không cùng ngôn ngữ, vẫn là ngôn ngữ của tình người. Nó nói với chúng tôi rằng: *“Các bạn không đơn độc. Có người nhìn thấy các bạn. Có người sẽ cứu các bạn.”*

Và trong giây phút ấy, tôi hiểu ra: giọng nói của Thiên Chúa đôi khi không vang lên từ bầu trời, mà qua chính con người – những người xa lạ nhưng mang đến sự sống và niềm tin.

CHƯƠNG 22

CON SỐ MƯỜI BA KÔNG P ẢI LÀ XUI XẺO

Trong văn hóa nhiều nơi, số **mười ba** thường được coi là con số xui rủi. Nhưng trong hành trình vượt biển của chúng tôi, số mười ba lại mang một ý nghĩa hoàn toàn khác – nó là dấu chỉ của niềm hy vọng và sự sống.

Hôm ấy là **ngày 13**, con thuyền của chúng tôi tình cờ được một tàu lớn phát hiện. Nếu không phải là ngày đó, nếu không gặp được con tàu ấy, có lẽ chúng tôi đã kiệt sức giữa biển khơi. Với chúng tôi, số mười ba không đem đến tai họa, mà chính là ân sủng.

Khi được kéo lên tàu, tôi nhìn lại những khuôn mặt mệt mỏi, hốc hác của mọi người. Bao nhiêu ngày vật lộn giữa sóng gió, đói khát, giờ đây được thay thế bằng nụ cười và những giọt nước mắt vui mừng. Tất cả chúng tôi đều hiểu: đó là phép lạ Chúa ban, và con số mười ba đã trở thành ngày của sự cứu độ.

Từ đó, tôi không còn tin vào chuyện “số xui” nữa. Tôi tin rằng mọi con số, mọi biến cố đều có thể trở thành dấu chỉ tình yêu Thiên Chúa, nếu ta biết nhìn bằng đôi mắt đức tin.

Mười ba – đối với nhiều người có thể là bóng tối, nhưng với chúng tôi lại là ánh sáng. Nó nhắc nhở tôi rằng: điều tưởng chừng bất hạnh, đôi khi lại chính là cơ hội để nhận ra bàn tay quan phòng của Chúa.

CHƯƠNG HAI MƯƠI BA

GẶP GỠ N ỮNG NGƯỜI KÁC TRONG M ỘT K ỖI ĐẦU MỚI

Khi con thuyền nhỏ của chúng tôi được cứu, chúng tôi không chỉ tìm thấy sự sống, mà còn được gặp gỡ nhiều con người mới – những người cũng đang bước vào hành trình làm lại cuộc đời.

Chúng tôi được đưa đến một trại tị nạn, nơi tập trung hàng ngàn người Việt Nam vượt biên như chúng tôi. Ở đó, mỗi gia đình, mỗi con người đều mang trong mình một câu chuyện bi thương và một niềm hy vọng. Có người mất người thân trên biển, có người thoát chết trong gang tấc, nhưng tất cả đều cùng chung một khát vọng: được sống tự do và bắt đầu lại.

Ban đầu, chúng tôi còn bơ vơ. Nhưng rồi dần dần, sự cảm thông và tình người đã nối kết mọi người lại với nhau. Chúng tôi chia sẻ thức ăn, quần áo, lời cầu nguyện, và cả những giọt nước mắt. Trại tị nạn, dù nghèo nàn và chật chội, lại trở thành một cộng đoàn – nơi mà tình thương xoa dịu nỗi đau và thắp lên hy vọng.

Tôi đặc biệt nhớ đến những buổi tối, khi mọi người cùng nhau đọc kinh. Không nhà thờ, không bàn thờ, chỉ cần có nhau, là chúng tôi đã có thể biến căn lều đơn sơ thành một ngôi thánh đường. Chính trong những giờ phút ấy, tôi cảm nhận rõ hơn bao giờ hết: Giáo hội không chỉ là một tòa nhà, mà là cộng đoàn của những người tin tưởng vào Thiên Chúa và nâng đỡ nhau trên hành trình đức tin.

“Khởi đầu mới” không hề dễ dàng, nhưng việc gặp gỡ và cùng nhau sống đã giúp chúng tôi nhận ra rằng: chúng tôi không đơn độc. Và chính nơi mảnh đất tạm bợ ấy, Chúa đã gieo vào lòng chúng tôi một niềm hy vọng lớn lao về một tương lai tươi sáng hơn.

KẾT LUẬN

Khi nhìn lại hành trình đã qua – từ tuổi thơ ở Việt Nam, những năm tháng trong chủng viện, cuộc sống giữa chiến tranh, rồi chuyển vượt biển đầy gian nan – tôi nhận ra rằng tất cả đều là một **hành trình đức tin**.

Tôi đã trải qua những mất mát, sợ hãi và cả những khoảnh khắc cận kề cái chết. Nhưng trong từng biến cố, tôi luôn thấy bàn tay quan phòng của Thiên Chúa. Ngài đã đồng hành, gìn giữ, và dẫn dắt tôi đến nơi an toàn.

Cuốn sách nhỏ này không phải là câu chuyện của một anh hùng. Nó chỉ là lời chứng của một con người bình thường, mong muốn được trung thành với ơn gọi của mình và sống trọn tình yêu dành cho Thiên Chúa và tha nhân.

Tôi viết những dòng này với lòng biết ơn sâu xa:

- Biết ơn Thiên Chúa Toàn Năng, Đấng đã ban cho tôi sự sống và tình yêu.
- Biết ơn cha mẹ, gia đình, và tất cả những người đã nâng đỡ tôi bằng lời cầu nguyện và sự hy sinh.
- Biết ơn những người bạn đồng hành trong hành trình gian nan – những người đã dạy tôi giá trị của sự chia sẻ và niềm tin.

Nếu bạn đang đọc cuốn sách này, tôi mong rằng:

- Bạn sẽ tìm thấy nơi đây không chỉ là câu chuyện cá nhân, mà là một **lời mời gọi** để sống đức tin của chính bạn.
- Bạn sẽ nhận ra rằng ngay cả trong những lúc đau khổ, tuyệt vọng nhất, Thiên Chúa vẫn luôn hiện diện, yêu thương và nâng đỡ bạn.

Xin dâng tất cả vinh quang cho Thiên Chúa, và xin chúc bạn bình an, tình yêu cùng niềm hy vọng mới trong cuộc sống.

Lm. Phêrô Quang Nguyễn